GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1 - 3 - 2020 Phật lịch 2563

Số 340

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

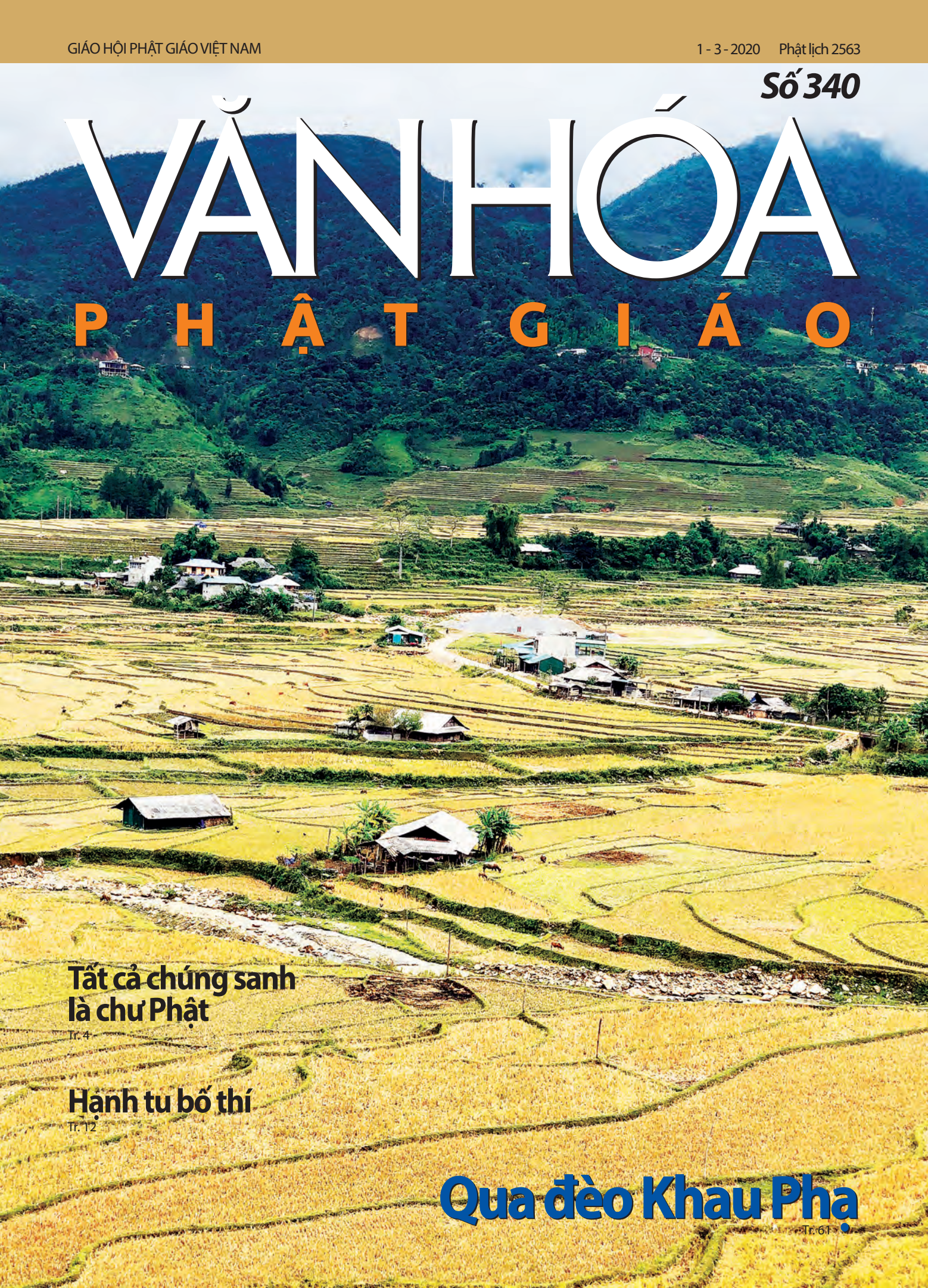

Tất cả chúng sanh là chư Phật

Tr. 4

Hạnh tu bố thí

Tr. 12

Qua đèo Khau Phạ

Tr. 61

THÀNH PHẦN NHÂN SỰ
BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯGH

B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiếu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tố Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoong Sắt Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên

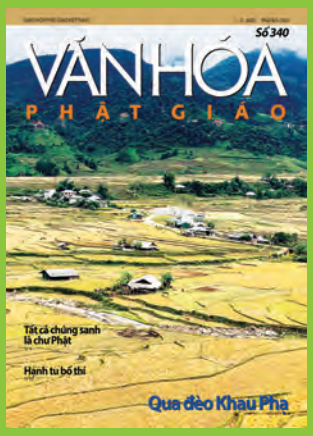

Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI ẤN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo
liên hệ: Kim Sa, Dđ 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai 3
Tất cả chúng sanh là chư Phật *(Minh Đăng Quang)* 4
Kính thơ Thánh hiền *(Trần Quê Hương)* 8
Tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy trong bộ *Chơn lý (Bửu Chánh)* 9
Hạnh tu bố thí *(Tường Vân)* 12
Các pháp là Chân như vốn toàn thiện *(Nguyễn Thế Đăng)* 16
Hai con đường *(Cao Huy Hóa)* 19
Nhận định về tác phẩm *"Tiên Phật vấn đáp"* của Hòa thượng Bích Liên - Thích Trí Hải *(Thích nữ Lệ Nhiên)* 22
Hai di tích một bên sườn núi *(Vĩnh Thông)* 26
Chuông chùa Từ Vân - Một nét di sản *(Đinh Thị Toan)* 28
Tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm trong văn học và nghệ thuật *(Thích Minh Lễ)* 31
Hãy khơi gợi ý thức cộng đồng *(Nguyên Cẩn)* 34
Lời khuyên đắt rẻ *(Lê Hải Đăng)* 38
Bàn thêm về địa điểm chùa Khải Tường ở Gia Định xưa *(Tôn Thất Thọ)* 40
Nước *(Nguyễn Tiến Hữu)* 42
Nhà văn Trần Thanh Mại diễn kịch nghiệp dư ở Huế *(Thái Vũ)* 44
Học cách người già xài điện thoại… *(Nguyễn Chí Ngoan)* 48
Lời rao trên phố… *(Nguyên An)* 50
Thơ *(Nguyễn Chí Diễn, Trần Kỳ Duyên, Hà Như Uyên, Lưu Bùi, Trần Thương Tính, Trường Khánh, Nguyên Khôi)* 52
Mong ngóng người dưng *(Nguyễn Trọng Hoạt)* 54
Một thoáng sơn hà *(Trần Đức Tuấn)* 57
Qua đèo Khau Phạ *(Trần Vọng Đức)* 61

Bìa 1: Thung lũng Mù Căng Chải. *Ảnh:* ***Trần Vọng Đức***

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Nhân dịp kỷ niệm 66 năm ngày Tổ sư Minh Đăng Quang của Hệ phái Khất sĩ vắng bóng, chúng tôi trích đăng bài "Tất cả chúng sanh là chư Phật" trong bộ "Chơn lý"*, ghi lại lời dạy của Tổ sư, được Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1993; đồng thời cũng đăng lại bài "Tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy trong bộ Chơn lý" của Hòa thượng Thích Bửu Chánh viết nhân kỷ niệm 60 năm ngày Tổ sư vắng bóng, đã đăng trong tập* "Hệ phái Khất sĩ - Quá trình Hình thành, Phát triển và Hội nhập" *do Nxb Hồng Đức thực hiện năm 2016.*

Trong thời gian vừa qua, có một số tác giả mới - cả văn và thơ - đã gửi bài cộng tác với tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*; bên cạnh đó, số lượng phát hành của* VHPH *vẫn đều đặn tăng đôi chút. Đây là một dấu hiệu vui mừng đối với chúng tôi. Nhưng chúng tôi cũng nhận ra rằng khá nhiều tác giả gửi bài cộng tác, thực ra chỉ biết đến tên mà chưa từng đọc* VHPG *nên không biết về chủ trương và những quy định liên quan đến nội dung và số lượng từ tối thiểu của mỗi bài viết; do vậy, khá nhiều bài gửi đến không đạt yêu cầu. Chẳng hạn, truyện ngắn thường viết theo ước lệ, thiếu tính sáng tạo; đề tài thơ chỉ quanh quẩn tình cảm nhớ mẹ nhớ quê. Dù những nội dung này là tốt, nhưng để tránh sự nhàm chán đối với độc giả, chúng tôi mong mỏi quý tác giả khắc phục được những khuyết điểm ấy.*

Chúng tôi luôn mong có được sự cộng tác của những tác giả mới. Do vậy, ngoài những bài viết của các tác giả quen thuộc, đặc biệt về thơ, chúng tôi luôn dành một số trang báo để đăng bài của các tác giả mới. Chỉ mong rằng các tác giả mới nắm vững tinh thần chủ trương đường lối của tạp chí để đóng góp bằng những tác phẩm phù hợp.

Xin kính chúc quý độc giả luôn an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo

Tham, sân, si ba pháp,
Là ác tâm cho người,
Chúng di hại tự ngã,
Chúng tác thành tự ngã.
(Tương ưng Kosala)

Ảnh: ***Kim Sa***

Trích đăng từ sách "Chơn lý" của Tổ sư Hệ phái Khất sĩ

Tất cả chúng sanh là chư Phật

MINH ĐĂNG QUANG

Khi xưa có một người làm ruộng hỏi Đức Phật rằng, "Ông có tay chân, sao không làm ruộng để có cơm như người ta, mà lại đi xin ăn như thế?".

Đức Phật trả lời rằng: "Chính tôi đây mới là người làm ruộng, mới thật là kẻ biết yêu quý giữ nghề làm ruộng. Trần thế là miếng ruộng to, mỗi xác thân người là một cục đất nhỏ; các pháp lành của tôi ban ra và ghim sâu trong đất ấy là hột giống; kết quả của tôi là Niết-bàn hạnh phúc vĩnh viễn; nghề làm ruộng của tôi là như thế, ấy là nghề chơn thật của tôi và không khi nào dời đổi bởi tôi yêu quý nó vì nó là nghề tốt đẹp".

Đức Phật cầm nắm luật pháp cũng như cầm cày; sự cố gắng tinh tấn là bò trâu; gieo rải đức tin, đạo lý nhơn quả, hột giống Niết-bàn… như gieo mạ; mạ lên là cư sĩ phát tâm xuất gia. Sự giải thoát xuất gia, cũng như nhổ mạ đem đi cấy, đến mùa lúa chín là đến lúc chư đệ tử đắc quả; gặt hái đem về là thâu nạp đệ tử đắc quả vào Niết-bàn sau khi chết đem theo; trí huệ của Ngài như vòng hái Niết-bàn, là kho vựa; sự phát cỏ như diệt tận gốc ác; làm ruộng có mùa là giáo hóa chúng sanh theo thời duyên mỗi lúc. Đức Phật làm ruộng bằng đạo đức và sự kết quả là no vui đời sống mãi mãi, có khác hơn chúng sanh vậy. Đức Phật làm ruộng bằng cách trong sạch cao quý; Ngài làm ruộng để độ tận cả chúng sanh; Ngài làm ruộng bằng tâm, nghề làm ruộng ấy do Ngài đã lựa chọn, xét kỹ, chắc chắn được kết quả, trúng mùa, không thất bại; Ngài làm ruộng không cực nhọc, không tổn hại cho ai tất cả. Ngài mới thật được gọi đúng tên là người làm ruộng, vì không bao giờ Ngài chịu bỏ cái nghề làm ruộng cao viễn quý báu ấy.

Đức Phật là ông thầy làm ruộng, là tổ sư của nghề nông; Ngài đã vượt qua khỏi hai lớp làm ruộng của bậc dưới; Ngài làm ruộng theo bậc Phật chớ chẳng giống Người, Trời! Ở trong đời, người làm ruộng bằng xác thân là để nuôi xác thân và người, số ít; người làm ruộng bằng vật chất bằng cách ác hại gây khổ cho chúng sanh, cực nhọc cho mình, mà rốt lại khi được rất ít, hư thất thì nhiều. Làm ruộng nuôi sắc thân cũng như kẻ cắt cỏ mướn, nuôi bò thiên hạ, không có kết quả chi, không ích lợi gì, mãi thiếu thốn, chán nản thối chí luôn luôn; khi gặp nghề nghiệp nào khá hơn thì họ nhảy qua, bỏ nghề làm ruộng. Họ vì tham lợi chớ đâu phải biết quý yêu nghề mà đi giữ mãi. Họ làm ruộng tạm đặng xem thời thế để bỏ đi, chớ đâu phải giữ hoài miếng ruộng hoặc dốc chí làm ruộng, đời đời kiếp kiếp sanh đi sanh lại để làm ruộng. Vả lại, họ nương theo cái có nơi hình tướng thì hay bị thay đổi, dầu họ có muốn làm nhưng có khi chẳng có ruộng cho họ thì lấy chi làm được; khi thiếu giống làm sao mà gieo, khi bệnh đau là bỏ xuội; cảnh ngộ thời duyên có cho họ làm ruộng bằng cách thấp kém, tội lỗi, ích kỷ ấy mãi đâu. Cả chúng sanh, vạn vật, các pháp trong võ trụ đều giúp cho họ, mà họ ích kỷ tư riêng, không lo đền đáp cho tất cả, lại lo riêng cho mình bằng cách tổn hại tất cả mãi. Như thế thì cách làm ruộng của họ đâu có thiện lành chơn chánh thật vậy. Trong đời chưa có ai là người làm ruộng, chưa có kết quả của sự làm ruộng, và cũng chưa có hột giống để gieo trồng kia nữa. Vì bởi hột giống ác là hột giống chết, và gạo lúa của thế gian thỉ chẳng có bền lâu, chẳng nuôi đặng tâm hồn vĩnh viễn, không xác thân ai sống mãi và cơm gạo ấy lại chẳng no hoài, không ai liệng bỏ, tự nó có ngày cũng sẽ thúi hôi rã mục, thật là vô ích tai hại.

Trong đời cũng có kẻ không làm ruộng bằng cái ác, giết cỏ hại trùng; họ làm ruộng bằng tinh thần, bằng hy sinh, bằng lý trí, bằng phước thiện, giúp ích lợi cho cả trăm ngàn người khác, mà quên, bỏ sự ích kỷ tư riêng, họ xem gia đình xã hội như miếng ruộng, mà ra công tô đắp vun quén, những việc lành phải như hột giống, và kết quả là sự hả dạ vui cười, họ không hưởng vật chất, không thủ lợi cho mình, họ làm việc cho tất cả, quên sự cực nhọc của mình; họ làm ruộng như thế là để cho được sự kinh nghiệm, mở trí cho họ thôi; họ cũng giữ nghề của họ trong một thời gian khá lâu trong những bước chân còn đang học kinh nghiệm. Những bậc trí thức từ thiện ấy, họ có ngày cũng sẽ giải thoát bỏ nghề nghiệp ấy, nếu khi họ đã giác ngộ. Vì người làm ruộng bằng tinh thần, tuy không ác, tuy có lợi cho trí, tuy được nên cho số lớn rộng đông người, nhưng bởi tại quá cao, quá chấp, không không, chẳng có cho mình chi cả, nên mặc dầu có sống lâu, mà phải khổ vì cái si mê bên ngoài, nó không làm cho tâm người trong sạch được, và ở chung gần với kẻ thấp kém lâu ngày, thì không thể tránh được sự rớt rơi sa ngã. Cho nên gọi là chư Thiên cũng chưa phải được gọi là người làm ruộng mãi mãi như Phật. Còn nhơn loại thì chưa được có tên người làm ruộng, hay là chỉ mới tập làm.

Như thế, có ba cách làm ruộng:

1) Phật làm ruộng bằng tâm, bằng đạo đức, nuôi tất cả chúng sanh. Kết quả Niết-bàn vĩnh viễn, hưởng chơn như.

2) Trời làm ruộng bằng trí, bằng thiện, nuôi được xã hội gia đình. Kết quả Trời ngàn năm lâu khá, hưởng tinh thần.

3) Người làm ruộng bằng thân, bằng ác, nuôi được gia đình nhỏ hẹp. Kết quả, Người trăm năm mau chóng, hưởng vật chất.

Con đường làm ruộng đã có ba chặng, ba hạng bậc như vậy, thì tất cả những con đường khác cũng phải có ba lớp y như thế. Con đường nào mà không có Phật, Trời và người trong đó! Cái tên của mỗi con đường, nghề nghiệp tuy nói viết khác nhau, chớ kết quả vẫn y nhau. Con đường nào cũng có ba chặng người, Trời và Phật là ba khoảng đầu, giữa và đuôi; tức là từ ác đến thiện, đến đạo đức; từ vật chất đến tinh thần, đến chơn như; từ thân đến trí, đến tâm; từ một ta đến nhiều người, đến tất cả; từ nhỏ tới lớn; từ thấp tới cao; từ hẹp tới rộng; con đường ấy là sự tấn hóa vậy. Nghề nghiệp, sự việc nào cũng đều tấn hóa cả, cũng như chót núi, chặng giữa và chân núi; núi có ba phần. Các con đường của nước đất, từ trên chót núi chạy xuống, hay các con đường từ dưới leo lên, tuy khác với nhau, tuy nhiều nẻo nhiều tên nhiều phía tùy theo nhơn duyên, nhưng chúng ta xem xét kỹ lại, mỗi đường đều có ba chặng bậc: cao chót là Niết-bàn, triền giữa là chư Thiên, chân thấp là nhơn loại! Như vậy là tất cả chúng sanh có một mục đích, một chỗ đến kia, là chót núi, Phật! Đến chỗ đó rồi thì không còn đường gì nữa hết, tên của đường là tạm, đường ấy là phương tiện, bởi các chúng sanh nhân loại đang mắc phải ở dưới thấp sâu của chân núi to rộng mênh mông, nên gặp thấy đâu là đi đó, miễn lên được đến chỗ trên thì thôi; dầu có khác nhau nơi bề ngoài của người đang đi con đường này, kẻ đang đi con đường kia, điều ấy không có cần phải phân biệt vì nó không quan trọng; mà sự thật là: mỗi người phải giữ lấy con đường mình, chăm chỉ thấy biết con đường mình, giữ lấy tâm mình đặng đi tới. Con đường nào cũng giống nhau về sự đi tới. Mỗi con đường đều từ dưới, tới giữa, tới trên. Từ người tới Trời tới Phật. Từ ác tới thiện, tới đạo đức; từ vật chất tới tinh thần tới chơn như, in nhau. Cũng có thể các con đường đều là của người lớp dưới hết; các con đường đều là của Trời lớp giữa hết; và các con đường đều là của Phật, lớp trên hết. Như thế nghĩa là có ba hạng bậc; kẻ ác, kẻ thiện và kẻ tu; kẻ ác có muôn pháp, kẻ thiện cũng có muôn pháp, thì người tu cũng có muôn pháp giống nhau vậy. Và hình thức sự việc bên ngoài tuy danh từ rộng rãi, lý thuyết bao la, tác động biến hóa, ý niệm vô chừng, nhưng thật ra thì chỉ có cái ác, cái thiện, cái tu là nấc thang, là sự kết quả của chúng sanh vị lai và hiện tại. Cái ác, cái thiện, cái tu là việc làm quan hệ, là ba món gia tài của cải của nơi ba bước chân, hay là hạnh phúc của ba khoảng đường; như thế, ai đi đến đâu là sẽ hưởng được món đồ ăn nấy, họ sẽ khổ hoặc vui, họ sẽ đói hoặc no, họ sẽ chết hoặc sống, là do nơi cái ác, cái thiện, cái tu. Chớ không phải ở nơi danh từ lý thuyết của các con đường nghề nghiệp.

Sự thật đúng y như vậy! Tất cả chúng sanh ai cũng tu như nhau được hết, khi trình độ của họ đã lên đến

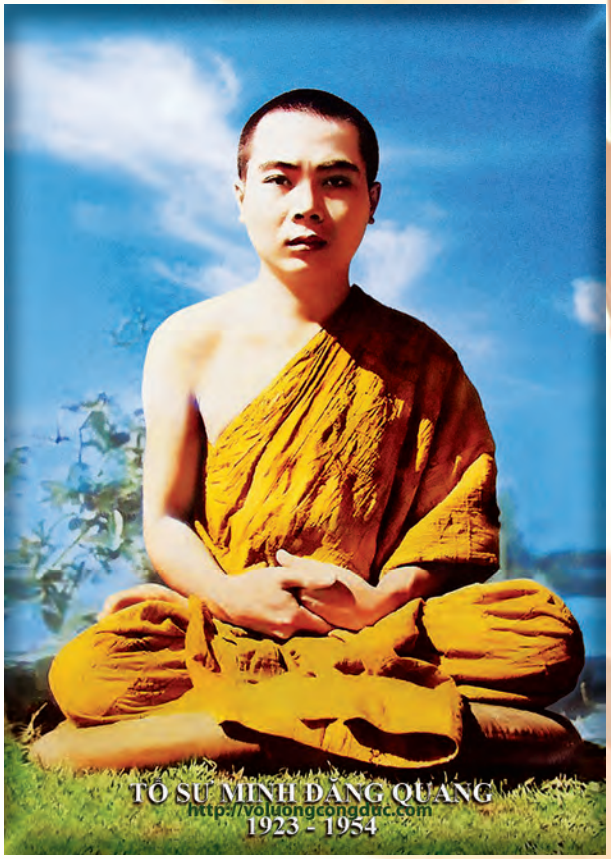

chót núi. Tất cả chúng sanh ai cũng sẽ được thiện hết, khi trình độ của họ đã bước tới lưng chừng. Tất cả chúng sanh mà ác hết, là bởi còn đang ở dưới gốc chân sâu chưa đi lên được. Đó là sự cao thấp, giá trị, nấc thang, chớ cái tên của con đường, chỗ đang đứng, mà có, là bởi tại bề ngoài sắc thân, không ích lợi chi cho tâm trí lâu dài chắc thật. Trần thế như là vũng sình lầy, nhơn loại là ở dưới thấp sâu, thiên đàng là những nấc thang đi lên, nơi đây có mặt bằng chỗ nghỉ chưn của mỗi nấc có vách đứng của mỗi bước để đi lên trên chót cao là Niết-bàn, mặt lầu bằng thẳng, chỗ nghỉ yên của chư Phật. Chúng sanh mà đi lên đến mặt nóc bằng ấy được, là phải trải qua lớp dưới. như thế là phải bỏ hẳn mặt đất bụi trần nhơn loại. Trong một tiếng nhơn loại, có nhiều pháp ác; trong một tiếng thiên đường cũng có nhiều pháp thiện; trong một tiếng chư Phật là cũng do nhiều pháp tu; do đó, nhiều người mới đi đến nơi một lượt được. Thế là chúng sanh phải trực giác trực chỉ đi ngay lên; bỏ nhơn loại ác, đến thiên đường thiện, và đến Niết-bàn chơn như; ai đang ở con đường nào thì cứ giữ con đường đó mà đi ngay lên, là tới trên được. Chớ không phải đi vòng tròn một bực một; như một kẻ kia, mãi mãi giữ hoài một nấc thang nhơn loại, từ nghề nầy sang nghiệp kia, bước qua việc nọ, đến cả muôn kiếp, học cả triệu khoa môn vật chất ác trược, cũng không ra khỏi nhơn loại, và chưa hết cái khổ chết, luân hồi vô ích. Cũng như một vị chư Thiên cõi trời, đi dạo từ cõi Trời nầy qua cõi Trời kia, đi

đến ngàn năm cũng còn là cõi Trời, chớ không có bước lên cao gần cõi Phật đặng. Vậy nên cái sở chấp của bậc người Trời, cho là đủ toại hưởng vui chơi, thật là sái quấy lầm lạc. Như thế thì chúng ta phải tấn hóa, phải tiến, chớ đừng có đứng hoặc lui; đứng nghỉ chưn tạm mỗi nấc một lúc cho khỏe rồi đi tới nữa, đừng đứng lâu hoài một chỗ, ắt là mỏi chân té sụp. Vậy chúng ta hãy rán lướt lên, đến Niết-bàn yên lặng bằng thẳng rồi sẽ nghỉ ngơi, mới không còn lo sợ nữa.

Trong đời có ba giáo lý, ba cỡ pháp, hay cũng như chỉ có ba người. Hoặc như một người sẽ có đủ ba tên, ba thời kỳ phải đến, khác nào từ gia đình đến xã hội và đến thế giới chúng sanh chung, mà ai ai đều phải bước đến, đi lên tới trên cao chót; kẻ trước người sau, ai ai cũng là chư Phật; bằng chẳng vậy, kẻ nào đi lui ắt là tự tìm khổ họa. Thế nên chơn lý võ trụ là tiến, còn chúng sanh là thối, là tự mình thối; họ thối bởi tối mê sai lạc! Người đã giác ngộ rồi thì chỉ có cái ác, cái thiện và cái tu thôi; chớ không có cái chi với chúng sanh và vạn vật cả. Một nhơn loại kia là thợ mộc ác, nơi vật chất xác thân ích kỷ, thấp thỏi; người ấy sẽ tiến lên làm chư Thiên, cũng là thợ mộc thiện nơi tinh thần, lý trí rộng lớn cao thượng; và đến khi thành Phật, thì cũng là thợ mộc đạo đức nơi chơn như, tâm định bao quát không trên. Con đường thợ mộc, vị ấy đi mãi tới, nào có bỏ, thế mà không ai lại gọi: người thợ mộc, Trời thợ mộc và Phật thợ mộc cả; người ta chỉ biết người, Trời, Phật thôi. Chớ cái tên thợ mộc của mỗi lúc, người ta bỏ đi không còn giá trị. Thế mới biết rằng ác, thiện, tu là có, chớ nghề nghiệp vốn không! Tại sao chúng ta lại mảng ham thích môn nghề nghiệp mà đành bỏ sự tấn hóa lợi ích cho mình, thật là đáng. Cũng như người thợ mộc kia, không lẽ thành Phật rồi còn đem theo rìu, búa, đục, cưa! Hay là vì tiếc cưa đục búa rìu mà không chịu làm Phật, để giữ hoài cái thợ mộc tội lỗi của nhơn loại, cho là quý báu hơn, không cần đi tới, để cho tai nạn? Như vậy là chúng ta phải bước lên sự giải thoát đi tu; khi ta đi tu rồi, ai nói ta là thợ mộc lớp trên cao, cũng phải lẽ, mà sự thật là chúng ta sẽ thành kết quả Phật, chớ không còn có biết cái tên thợ mộc nữa. Bởi cớ ấy chư Phật mới dạy rằng Niết-bàn là cảnh giới của sự hưu trí, nín nghỉ, lặng ngừng, đã qua khỏi hết các danh từ, nghề nghiệp, cũng như người chết, kẻ ngủ, là đã qua khỏi hết các lý sự rồi vậy. Đó là mục đích, đó là chỗ đến, là chỗ cuối cùng, là chỗ hứa hẹn; chỗ hội hiệp, chỗ một của tất cả chúng sanh một ngày kia, nơi ấy không còn có sự chia rẽ, sự cảm giác. Nơi ấy cũng không còn cái hai hay một, nên mới gọi là chơn phước cực đại. Cõi ấy phàm phu không lên tới, không còn ai thấy được, ấy là cõi bằng thẳng êm ái, mát mẻ trong sạch tuyệt vời, tức là chơn như toàn giác, hay là đại định.

***Vấn:* Sao gọi Đức Phật là thợ mộc**

Đáp: Người thợ mộc thế gian nhơn loại có sắm đủ đồ vật dụng sắc bén cưa xẻ cắt đục cây, người cất nhà hay đóng tủ ghế để cho người khác dùng! Chư Thiên cõi trời cũng cất nhà hay đóng tủ ghế, là làm các việc thiện; cái trí thức để làm các việc từ thiện ấy là cưa đục bào búa; các việc từ thiện như cây, kết quả của các việc ấy là ấm kín, yên vững, cao ráo, cũng như nhà tủ ghế; trí thiện xảo là sự khéo hay; thân ấy tức là cái nền tảng mặt đất, tâm người ta là ông thợ mộc; kết quả của cái sự thiện ấy là để cho thiên hạ được yên vui dùng hưởng! Và các chư Thiên lại cũng thường hay bắt thú rèn tập, để trở nên con vật cỡi dùng, như ghế, dùng thú giữ cho thân mạng như nhà, bắt thú giữ gìn đồ vật như tủ, chư Thiên lấy thú ví làm cây, đục cưa mổ xẻ con thú là bỏ đi cái ác si vô dụng, biến đổi thành được món đồ cần dùng thiện huệ thật là hay giỏi lắm. Nhưng còn đối với Phật, Phật cũng là thợ mộc; Ngài lại lấy nhơn loại làm cây, các pháp giới làm đồ vật; Ngài tạo nên ghế Niết-bàn, ngôi nhà đạo đức, tủ tam tạng để đời mãi cho tất cả chúng sanh bình yên lợi lộc. Người thợ mộc đóng ghế kia biết lấy cây nào làm chân, cây nào làm mặt làm thanh, đóng đinh, làm mộng chốt; thì chư Phật cũng biết những pháp nào làm nên món nào để cho được kết quả, không khác chi cả. Cái ghế của nhơn loại dùng trăm năm, cái ghế của chư Thiên dùng ngàn năm, cái ghế của Phật dùng muôn năm và mãi mãi. Cái ghế nhơn loại một người ngồi hoặc mười người trăm người ngồi, chớ ghế của chư Thiên đến ngàn người ngồi, còn ghế của Phật thì muôn người hay cả chúng sanh đều ngồi được! Vậy thì thợ mộc cũng y như làm ruộng, có ba hạng bậc, ba cỡ pháp; từ ác đến thiện đến đạo đức; từ vật chất đến tinh thần đến chơn như; từ thân đến trí đến tâm; từ thấp tới cao; từ nhỏ tới lớn; từ hẹp tới rộng; giáo lý hay quý vô cùng không thể giải tỏ ra hết được.

Lại vầy nữa: Thuở xưa có một vị Bồ-tát đi đường chung với một vị thương gia; Ngài thuyết pháp với người thương gia. Ngài nói Ngài cũng là một người mua bán. Sự mua bán của Ngài trong nhiều đời, mỗi kiếp một tiến lên; cũng nhờ số lợi có vô mỗi lúc, nên Ngài mới được sống mãi, từ địa ngục tiến lần đến nhơn loại, và từ nhơn loại cũng giữ sự mua bán trao đổi với chúng sanh, nảy sinh lợi phước, lợi giác, vô số những món lợi, do đó mà bước lên Trời Phật, càng đi tới mãi vốn lời sanh mãi, không bao giờ thiếu hụt, cho đến khi thành Phật rồi thì lại rất giàu sang dư dả bằng món pháp lợi (pháp lợi của Ngài vô số đếm). Sự mua bán của Ngài tiến tới mãi, qua khỏi hai nấc thang người, Trời thì đến Phật. Phật nói pháp bố thí bán ra, người Trời mua mãi nghe hoài không hết; cái lợi của Phật là sự no đủ lòng từ bi và ghi nhớ cất giữ Pháp bảo vào trong trí huệ, để dành mãi mãi. Như vậy thì sự mua bán cũng như thợ mộc, làm ruộng, cho đến với sự làm quan làm vua và tất cả con đường nghề nghiệp giáo lý của thế gian nhơn loại có chi thì chư Thiên có nấy, và Phật thì cũng có những tên y như vậy. Đến lớp Phật mới thật gọi là người đắc đạo kết quả, thành công của mục đích. Phật mới là bậc giữ được cái tên đạo nghệ, đúng pháp, cao cả, rốt ráo của bậc tổ sư

nhơn loại; nên chúng sanh và loài người tôn Ngài là Phật tổ, là bậc toàn giác, tổ sư của các pháp môn đạo nghệ nơi chúng sanh cả thảy.

Chúng sanh từ bậc trời người trở xuống là còn đang ở nấc thang trình độ, còn phải đi tới, chưa chắc định, nên gọi là chưa có kết quả thỏa mãn, chưa rồi được; vì vậy mà gọi là chúng sanh, là còn đang ở trong cái không, không có chi chắc thật, không có được cái có, cái chơn thật thành tựu ích lợi như chư Phật.

Như thế là tất cả chúng sanh đều phải đến với chư Phật, phải vào lớp học của Phật, để học pháp, pháp dạy đủ môn nghệ cho tu, ai vào lớp học ấy được kêu là Tăng, phải xuất gia, giải thoát, vượt qua, phải thi đậu bỏ xa hai lớp cư sĩ của người, trời phía dưới; học trò của lớp Phật phải do sự tuyển chọn của hai lớp người, trời đưa lên, là phải cho có đủ thiện căn, phước đức, nhơn duyên mới được làm Tỳ-kheo, Khất sĩ, Du tăng theo y như Phật, để được tu thành Phật! Bởi thế cho nên gọi Phật là chỗ đến của tất cả sự học; chơn như là chỗ đến của tất cả phước đức thiện lành, từ bi, trí huệ! Như Lai là sự yên nghỉ của cả thảy các pháp, không còn có chi hơn trên được nữa, vậy nên gọi chúng sanh là không, chư Phật mới thật là có, có cái có. Cũng như chúng sanh thường hiểu lầm rằng đây là cha tôi; khi ông ấy chết đi thì là không có; kiếp khác sẽ sanh lại làm con nó thì cũng đâu có tiếng kêu cha, có kẻ nói xác thân là cha tôi, thì ra cục đất tứ đại đang nằm đó, còn ông cha nào lại gặp trong lúc chiêm bao mê ngủ, và sau khi chết hay tỉnh dậy, hình bóng ấy lại đi đâu? Như vậy là ông cha không có cho người con đó, đâu có còn mãi, không chắc thật. Do đó mà sự báo hiếu của nhơn loại lại đi trợt nẻo chẳng ăn chịu vào đâu cả, vì họ mãi tô đắp cho cục đất, sắc thân, tứ đại, chớ đâu có biết ông cha ở đâu, trong giấc ngủ thấy đó rồi ổng đi đâu? Thân đó chết ổng đi đâu? Nuôi được một hai năm ổng chết đi, thì có còn đâu sự báo hiếu? Thế mới biết rằng chúng sanh thất hiếu và vô phụ! Vì những tiếng vua, quan, thầy, cha, anh, em, con, cháu… thảy là danh từ giả dối mỗi lúc, chớ không có chi cả, cũng không rồi chi hết, và không ích lợi chơn thật. Cho đến thân mạng, của cải, nhà cửa, áo quần, cơm gạo, thuốc men cũng y như vậy; không có chi hết, nó chỉ là tên gọi tạm, như mây mù, sương sa, gió lốc, điển chớp, mưa giăng, hễ qua rồi là không còn có nữa. Các cái tên gọi giả dối ấy, nó chứa biết bao sự ích kỷ, tư riêng nhỏ hẹp, tham sân si, tội lỗi, thất bại, đau đớn; nó chỉ cho bậc trí thức cao siêu được giác ngộ, khi họ đã giác ngộ rồi thì không còn lầm lạc nữa!

Cũng như vầy: Đây là ông cha của người giác ngộ, hay là Đức Phật mới có ông cha, ông cha của Ngài là tất cả chúng sanh chung, chớ không phải riêng một người mà lúc nào thì cũng chỉ như là có một. Một người kia nuôi một ông cha đúng một năm thì đổi ông cha khác; đúng một năm nữa thì đổi một ông cha khác nữa; qua năm nữa lại kiếm đổi một ông cha khác nữa; ông già nào cũng có thể là cha người đó được; người sống chung, cha chung, con chung; người không bao giờ mất thiếu ông cha; tất cả đều là cha, nhưng mỗi lúc thì chỉ có một, Như vậy là nhiều năm sẽ được ở với nhiều ông cha-thầy, tập mình tu học, làm con-trò với nhiều người, tâm trí sẽ được rộng lớn bao la, sáng suốt, bằng thẳng và trong sạch lắm, thế mới gọi là ông cha có, có ông cha. Chính chư Phật, bậc giác ngộ những nhà sư ngài thấy ra mỗi kiếp sống, mỗi khi sanh đi sanh lại, chúng sanh có những ông cha mỗi lúc y như vậy; tất cả chúng sanh là ông cha của người, vì bởi người sanh nhiều đời, nhiều kiếp, chớ đâu phải người chỉ có một kiếp một, mà gọi là chỉ có một ông cha hôm nay, đành bỏ quên những ông cha khác trước kia, hay như khi người chết đi, đâu còn phải được gặp trở lại ông cha nầy nữa, mà không phải nhờ sanh nơi mỗi ông cha khác; như thế là ta phải sống chung, học tu chung, sống để trau tâm giồi trí, ích lợi hơn là điều tư riêng sái quấy vậy.

Cũng như trong đời nếu mỗi năm chúng ta cũng đổi một đứa con y như thế, nhiều năm tu tập làm nhiều ông cha-thầy dạy nhiều con-trò, mà mỗi lúc chỉ có một đứa con-trò thôi, như vậy thì ích lợi cho tâm trí lắm; kìa pháp của thế gian cũng là vô thường thay đổi như thế, mà bởi lâu vài chục năm mới đổi mỗi lần một kiếp, nên làm cho chúng sanh hiểu lầm mê muội, để phải cố chấp khổ não vì cái không ta không của ta, lếu lộn và chậm lâu tấn hóa, có kẻ lại thụt lùi. Bởi vậy cho nên, người giác ngộ, họ không bao giờ lội ngược giòng nước, hay cắm đứng một chỗ cho bị chìm, họ đã trôi xuôi, lại lội xuôi, mau hơn giòng nước, trào lưu, họ bay mau hơn mây gió thì đâu có những sự tai nạn đến cho họ nữa. Thế nên mới biết rằng người đời là đi ngược lắm, trách gì không khổ sở; kìa người tu, mỗi năm đổi một người bạn để tu học lẫn nhau, nhờ vậy mà đủ trí huệ từ bi. Một nhà sư mỗi năm đổi một cái nhà mà trọn đời thì cất có một lần; kìa một vị Tỳ-kheo mỗi năm đổi một bộ áo mà trọn đời ông ấy chỉ may có một bộ. Một vị Bồ-tát mỗi năm chỉ đổi một miếng đất, một xứ, ông đã đi khắp thế giới thế mà mỗi năm thì cũng chỉ có một miếng đất, của một xứ một, trong mỗi lúc thôi; các ngài không có khổ não vô ích như chúng ta vậy. Một nhà du lịch, mỗi năm thờ một ông vua của một xứ, nhờ vậy mà biết đủ thứ tiếng, kinh nghiệm học được rất nhiều, tâm người rộng rãi lớn lao bằng thẳng, người được từ bi trí huệ và không còn tai nạn với các cái tiếng xứ sở nữa; người đi đâu, ở đâu cũng được, cũng yên vui quý thích hết. Những bậc ấy mới gọi là có cha, có bạn, có con, có vua, có áo quần nhà cửa… có đủ cái có của sự thay đổi sống chung, đúng chơn lý tốt đẹp! Cũng như nhơn loại mà có đối với ta, là ta phải thay đổi xã hội, thay đổi gia đình, thay đổi xứ sở, thay đổi quả địa cầu khác luôn luôn trong mỗi lúc, thì mới gọi là có; nó phải có bằng sự tấn hóa, chớ không phải tham sân si cố chấp, trụ chết mà gọi rằng có có, yên vui, lợi ích sống được

Như thế thì tất cả chúng sanh là chư Phật, chư Phật là có, và chỉ có chư Phật. ■

Diễn thơ bài

Khuyến xuất gia tấn đạo ngôn

của Trúc Lâm Nhị tổ PHÁP LOA

Kính thơ Thánh hiền

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Kính khuyên học chúng xuất gia
Cần nên xét kỹ an hòa hạnh tu:
Nhiều đời phước nghiệp hỷ ưu
Chánh pháp chẳng gặp, phù du vô thường
Phật Thích-ca - Niết-bàn gương
Di-lặc chưa hiện, mười phương mong chờ
Thánh hiền ẩn bóng kinh thơ
Tà pháp phát lộ mịt mờ trần gian
Tăng-già hiện tướng đạo vàng
Tứ ân báo đáp, ba đường cứu mê
Tâm Phật, ý Tổ đi về
Hiểu rõ sanh tử, hai bề đều thông
Một học ba pháp tông phong
Hai học cầu pháp thọ tòng chân sư
Ba phép tỏ rõ nghĩa từ:
Tông sư - Bổn hạnh - Tổ sư truyền thừa
Ai người nối pháp sau xưa
Ai người đắc chứng thuyền đưa sang bờ
Ai người rạng rỡ thiền cơ,
Ai người xứng đáng hiện giờ trao duyên?
Biện pháp chân ngụy hiện tiền
Pháp chân - giới luật, định thiền tiến tu
Pháp ngụy hý luận ảo mù
Hơn thua, phải quấy… ngục tù ngữ ngôn
Lập tông, lập phái truyền tôn
Chấp danh, chấp phận, vui buồn… có không.
Thiện - ác thấu triệt lối mòn
Bạn lành gần gũi hằng còn phước duyên:
Khuyên mình tinh tấn ngày đêm
Khuyên mình sám hối oan khiên nhiều đời
Tu thân, ý, tu nói cười
Tội lỗi tự bỏ, biếng lười tự buông
Bạn ác ưa thích nói suông
Xuất gia thân tướng, lòng thường tục duyên
Nghiệp trần danh lợi tình tiền
Không buông không bỏ não phiền cưu mang
Không hổ không thẹn mơ màng
Không tàm không quý lạc đàng thiền môn.
Hai là cầu pháp gia phong
Lễ tán thường dạy, lâm tòng thiền gia
Phẩm hạnh chơn đức Tăng-già
Tòng lâm an trụ làm nhà Tổ sư
Pháp hữu huynh đệ tâm từ
Gần gũi nương tựa tánh như an nhà
Nhớ rằng - tuy lìa mẹ cha
Ngoài ngộ Phật pháp đạo gia hạnh mình
Nếu không tỉnh giác tu hành
Quả thật uổng phí sự tình xuất gia
Kinh Đại Báo ân - mẹ cha
Phật dạy Mười tháng khai hoa… công dày
Ba năm chăm sóc đêm ngày
Non cao biển rộng sánh tày nào hơn
Thế mà ly xả như không
Cha mẹ không vướng, vợ chồng lìa buông
Tại sao nay lại vấn vương?
Bo bo chấp giữ thế thường nhân gian
Than ôi! Mình tự buộc ràng
Mở rồi lại trói, tự mang trược phiền
Tham cầu lợi dưỡng đảo điên
Đắm mê danh vọng oan khiên sự đời
Tự mình không hiểu đua đòi
Vô minh ám muội luân hồi trầm luân
Xưa nay chư Tổ ứng thân
Hành thiền, tinh tấn nhập phần hư không
Đến đi Nam Bắc tương đồng
Tham vấn hóa đạo… thong dong ta-bà
Nhân duyên hội ngộ hằng sa
Lợi tha tự độ chan hòa phúc duyên
Phật pháp vô lượng vô biên
Thân tâm an tịnh nối giềng đức tu.

Tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy trong bộ *Chơn lý*

BỬU CHÁNH

I. Dẫn nhập

Phật giáo Khất sĩ ra đời vào thập niên 40 của thế kỷ XX do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập, góp phần chấn hưng Phật giáo miền Tây Nam Bộ nói riêng và miền Nam Việt Nam nói chung. Ngày nay, Phật giáo Khất sĩ không chỉ phát triển tại Việt Nam mà còn có mặt khắp nơi trên thế giới.

Sau 70 năm hình thành và phát triển, Phật giáo Khất sĩ đã có trên 3.200 Tăng Ni và trên 500 ngôi tịnh xá ở Việt Nam và các nước trên thế giới.

Bộ *Chơn lý,* chứa đựng những lời dạy của Tổ sư Minh Đăng Quang, là tư tưởng Phật học cơ bản cho Tăng Ni và Phật tử của hệ phái này. Người viết xin được giới thiệu một số tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy trong bộ *Chơn lý,* bộ sách gối đầu giường của Tăng Ni và Phật tử Hệ phái Khất sĩ. Người viết không có tham vọng trình bày tất cả tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy trong bộ *Chơn lý* mà chỉ điểm qua một số giáo lý cơ bản mà thôi.

Tư liệu sử dụng để thực hiện bài viết này trước nhất là căn cứ theo bộ *Chơn lý* làm nền tảng, sau đó so sánh đối chiếu với những lời dạy trong Kinh tạng Pali để làm sáng tỏ vấn đề trình bày, đồng thời, người viết sẽ đưa ra một vài nhận định liên quan cũng như đề xuất một vài ứng dụng tu tập trong đời sống hàng ngày.

II. Nội dung

1. Giáo lý năm uẩn

a. Giáo lý năm uẩn trong bộ *Chơn lý*

Ngũ uẩn trong bộ *Chơn lý* được nói như sau: *"Ngũ uẩn hay ngũ ấm là năm pháp cái trong võ trụ… năm pháp cái ấy là: Sắc uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn"*[1].

b. Giáo lý năm uẩn trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy

Giáo lý năm uẩn là giáo lý căn bản của Phật giáo Nguyên thủy được trình bày rất nhiều trong hệ thống Tam tạng Pali.

Trong bài *Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la*[2] *(Culara hulovada Sutta),* Đức Phật đề cập đến năm uẩn và bản chất của năm uẩn là vô thường, khổ não và vô ngã. Từ đó, sanh tâm nhàm chán xả ly, từ bỏ năm uẩn, nhờ từ bỏ mà được giải thoát, như Thiền sư Ajahn Chah dạy: *"Từ bỏ ít, bình an ít; từ bỏ nhiều, bình an nhiều; từ bỏ hoàn toàn, bình an hoàn toàn"*[3].

c. Sự ứng dụng giáo lý năm uẩn trong tu tập

Đức Phật thuyết về năm uẩn nhằm để xóa bỏ khái niệm Tục đế "Con người, chúng sanh". Tiếp xúc với năm uẩn là tiếp xúc khái niệm Chân đế, nhất là chân đế hữu vi mang bản chất vô thường, khổ não, vô ngã.

Kinh *Đại Niệm xứ (Maha Satipatthana Sutta)* trình bày phương pháp tu hành an trú niệm vào bốn đối tượng thân, thọ, tâm và pháp, con đường độc nhất đưa chúng sanh đến thanh tịnh, giải thoát, chứng đạt Niết-bàn.

An trú chánh niệm vào Thân tức là an trú vào Sắc uẩn,
An trú chánh niệm vào Thọ tức là an trú vào Thọ uẩn,
An trú chánh niệm vào Tâm tức là an trú vào Thức uẩn,
An trú chánh niệm vào Pháp tức là an trú vào Tưởng uẩn và Hành uẩn[4].

Đối với Thân (Sắc uẩn), hành giả dùng chánh niệm theo dõi hơi thở ra, hơi thở vào, bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi, các tiểu oai nghi, tánh bất tịnh của thân, tứ đại, hài cốt, thi thể, v.v.

Đối với Thọ (Thọ uẩn), hành giả theo dõi các cảm thọ: lạc, khổ, xả.

Đối với Tâm (Thức uẩn), hành giả theo dõi để biết các loại tâm khởi lên: tâm tham, tâm sân, tâm si, tâm vô tham, tâm vô sân, tâm vô si, v.v.

Đối với các Pháp (Tưởng uẩn, Hành uẩn), hành giả sống quán đối với Năm triền cái, Năm thủ uẩn, Sáu nội ngoại xứ, Bảy giác chi và Tứ diệu đế.

2. Giáo lý mười hai nhân duyên

a. Mười hai nhân duyên trong bộ *Chơn lý*

Chơn lý quyển số 4 trình bày 12 nhân duyên như sau:

Vô minh sanh ra hành
Hành sanh ra thức
Thức sanh ra danh sắc
Danh sắc sanh ra lục nhập
Lục nhập sanh ra xúc
Xúc sanh ra thọ
Thọ sanh ra ái

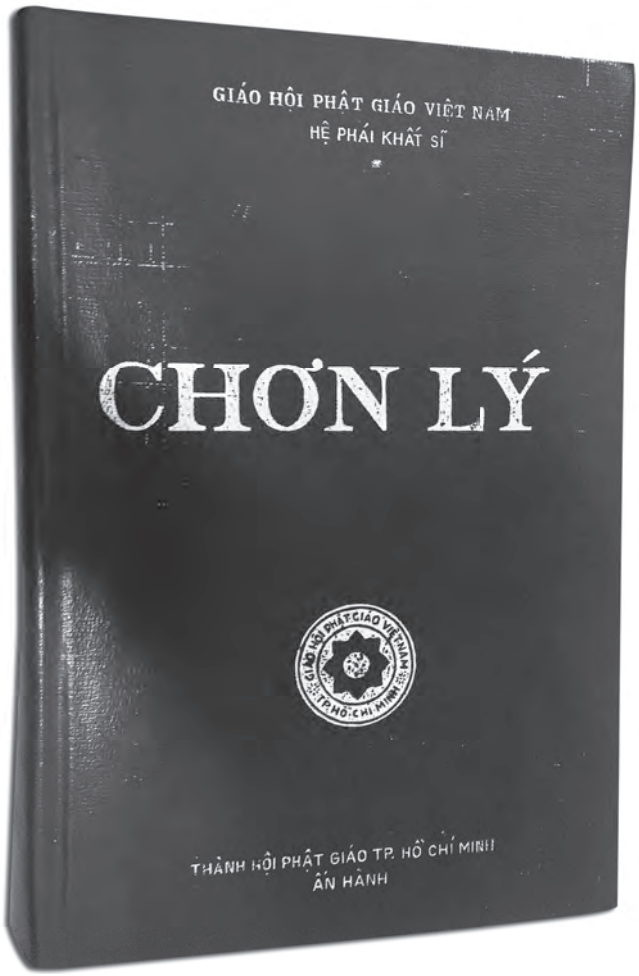

Ái sanh ra thủ
Thủ sanh ra hữu
Hữu sanh ra sanh
Sanh sanh ra tử
Tử trở lại vô minh[5].

b. Mười hai nhân duyên trong kinh điển Nguyên thủy

Thập nhị nhân duyên được trình bày rất nhiều nơi trong Tam tạng Pali: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Kinh *Chánh tri kiến*[6] *(Sammaditthi Sutta)*, đề cập đến giáo lý Thập nhị nhân duyên dưới hình thức phân tích từng chi pháp của Thập nhị nhân duyên nhưng được trình bày từ già chết đến vô minh để hành giả thấy rõ, biết rõ vô minh, tập khởi của vô minh, đoạn diệt của vô minh, con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh cũng như toàn bộ mười hai nhân duyên theo phương pháp này.

Do 12 nhân duyên mà chúng sanh phải sanh tử luân hồi, nhờ sự tận diệt tham ái (tanha) mà vòng luân hồi được xóa tan.

Kinh *Pháp cú*, Đức Phật nói:

Lang thang bao kiếp luân hồi
Tìm không gặp kẻ xây ngôi nhà này
Ôi! Đời sống thật buồn thay
Bèo mây bến cũ vần xoay lối về
Hỡi này anh thợ nhà kia
Rui mè kèo cột gãy lìa nát tan
Bao tham ái thảy tiêu tan
Tâm ta thắng đạt Niết-bàn thảnh thơi[7].

(Tâm Cao dịch)

3. Giáo lý Bát chánh đạo

a. Giáo lý Bát chánh đạo trong bộ *Chơn lý*

Bát chánh đạo hay Bát Thánh đạo được Tổ sư Minh Đăng Quang trình bày khá chi tiết trong bộ *Chơn lý* như định nghĩa, liệt kê, giải thích, phân tích ở nhiều khía cạnh khác nhau của nó. Trong bộ *Chơn lý,* Tổ nói:

Chánh kiến đạo là con đường thấy chánh
Chánh tư duy đạo là con đường suy gẫm chánh
Chánh ngữ đạo là con đường nói chánh
Chánh nghiệp đạo là con đường làm chánh
Chánh mạng đạo là con đường sống chánh
Chánh tinh tấn đạo là con đường siêng năng chánh
Chánh niệm đạo là con đường tưởng nhớ chánh
Chánh định đạo là con đường yên nghỉ chánh[8].

b. Giáo lý Bát chánh đạo trong kinh điển Nguyên thủy

Trong bài kinh *Thừa tự Pháp*[9] *(Dhamma dayadasutta)*, Đức Phật dạy có con đường diệt trừ tham sân, khiến tịnh nhãn sanh, khiến chơn trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thượng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Con đường Trung đạo ấy là gì? Đó là con đường Thánh tám ngành: "Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định"[10].

c. Sự ứng dụng tu tập trong Bát chánh đạo

Trong kinh *Niệm xứ*[11] *(Satipatthana Sutta)* hành giả tu tập Bát chánh đạo như sau: "Như thật biết đây là con đường đưa đến khổ diệt".

4. Chữ Tâm trong bộ *Chơn lý* và trong kinh *Pháp cú*

a. Chữ Tâm trong bộ *Chơn lý*

"Tâm tuy ta không thấy chớ nó là mạng sống của ta. Cũng như ta chẳng thấy không gian hay thời gian, ta không thấy cái hôm qua, cái ngày mai, cái bữa nay và sự gì sắp đến, ta đang ở đâu.

Bởi con mắt thường của chúng ta không thấy, bởi trí ta chẳng mở mắt ra nhìn, chớ có lẽ nào trong đời một kẻ vô tâm mà sống được, còn người vọng động thì nào ai có biết họ ra sao, và ở đâu, đi đâu, đến đâu"[13].

b. Chữ Tâm trong kinh *Pháp cú*

Một chúng sanh mà không có tâm, vô thức, thì như khúc gỗ vô dụng:

Không bao lâu thân này
Sẽ nằm dài trên đất
Bị vứt bỏ vô thức
Như khúc cây vô dụng[14].

Kinh *Pháp cú* 38, Đức Phật dạy:

Ai tâm không an trú

Không biết chân diệu pháp
Tịnh tín bị rúng động
Trí tuệ không viên thành[15].

Kinh *Pháp cú* 42, Đức Phật dạy:

Kẻ thù hại kẻ thù
Oan gia hại oan gia
Không bằng tâm hướng tà
Gây ác cho tự thân[16].

c. Có thể nói rằng chữ Tâm trong bộ *Chơn lý* được Tổ sư Minh Đăng Quang trình bày dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh *Pháp cú* mà người viết đã trình bày, tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy là nền tảng của những phân tích trong bộ *Chơn lý*.

5. Giáo lý 37 pháp trợ Bồ-đề

a. 37 pháp trợ Bồ-đề được đề cập trong bộ *Chơn lý*

37 pháp trợ Bồ-đề trong bộ *Chơn lý* là "Pháp Chánh giác"[17] đề cập đến Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lục, Thất giác chi, Bát chánh đạo. Những giáo lý căn bản này được trình bày trong hệ thống kinh điển rất rõ ràng và chi tiết.

b. 37 Pháp trợ Bồ-đề trong giáo lý Nguyên thủy

Narada Maha Thera trong *Dhammapada* đã giải thích 37 yếu tố dẫn đến giác ngộ (Bodhi pakkhiyadhamma) như sau:

Tứ niệm xứ: gồm Niệm thân, Niệm thọ, Niệm tâm, Niệm pháp.

Tứ chánh cần: gồm Thận cần, Trừ cần, Tu cần, Bảo cần.

Tứ thần túc: gồm Dục thần túc, Cần thần túc, Tâm thần túc, Thẩm thần túc.

Ngũ căn: gồm Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tuệ căn.

Ngũ lực: gồm Tín lực, Tấn lực, Niệm lực, Định lực, Tuệ lực.

Thất giác chi: gồm Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, An tịnh giác chi, Định giác chi, Xả giác chi.

Bát chánh đạo: gồm Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

III. Kết luận

Nói tóm lại, tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy được thể hiện trong một số nội dung của bộ *Chơn lý* đã được trình bày bao gồm những giáo lý căn bản như: Ngũ uẩn, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo, v.v., làm kim chỉ nam cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam nói chung, Tăng Ni Phật tử của Hệ phái Khất sĩ nói riêng theo đó mà tu tập, góp phần giúp hoàn thiện bản thân trong đời này và giải thoát trong ngày vị lai.

Những lời dạy của Tổ sư Minh Đăng Quang và sự thực hành tu tập của ngài là tấm gương sáng cho hàng hậu học. Tư tưởng Phật học trong bộ *Chơn lý* cũng như sự truyền bá rộng rãi về sau của các hàng đệ tử đã góp phần xây dựng ngôi nhà Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển. Những thành viên tích cực của Hệ phái Phật giáo Khất sĩ đã chuyển tải thông điệp hòa bình, từ bi hỷ xả, chánh niệm trí tuệ đến với nhân gian.

Xin thắp một nén hương tưởng niệm Tổ sư nhân dịp Đại lễ Tưởng niệm 66 năm vắng bóng của ngài. Xin thành tâm ghi nhận công đức của thế hệ kế thừa Tổ sư đã hoàn thành xuất sắc công việc truyền bá giáo pháp đến với mọi người như Đức Phật đã dạy các vị Thánh A-la-hán: *"Này các Tỳ-kheo, hãy vì hạnh phúc cho phần đông, vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người, hãy đi mỗi người mỗi ngả truyền bá giáo pháp toàn thiện ở đoạn đầu, toàn thiện ở đoạn giữa, toàn thiện ở đoạn cuối cùng".* ■

Chú Thích:

1&5&8&13&17. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý,* Nxb Tôn Giáo, 2009.

2. Thích Minh Châu (dịch), *Trung bộ kinh 3,* Sài Gòn, Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1975.

3. Ajahn Chah, Trần Minh Tài (dịch), *Chẳng có ai cả,* www.dhammatalks.net.

4. Thích Minh Châu (dịch), *Trường bộ kinh 3,* Sài Gòn, Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1972.

6&9&10&11&12. Thích Minh Châu (dịch), *Trung bộ kinh 1,* Sài Gòn, Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1973.

7. Giới Đức, *Kinh Lời Vàng,* Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, 2003.

14&15&16. Thích Minh Châu (dịch) *Kinh Pháp cú,* TP.HCM, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam.

18. Narada, Phạm Kim Khánh (dịch) *Kinh Pháp cú,* Sài Gòn, 1971.

Tài liệu tham khảo:

1. *Dhammapada,* ed. O. Von Hinuber and K.R. Norman, London: PTS 1994.

2. *Majjhima Nikaya* vol.I, ed. by V. Trenker, London: PTS 1964.

3. *Majjhima Nikaya* vol. III ed. by Robert Chalners, London: PTS 1977.

4. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, Hà Nội Nxb Tôn Giáo, 2009.

5. HT.Thích Minh Châu (dịch), *Trung bộ kinh 3*, Sài Gòn, Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1975.

6. HT.Thích Minh Châu (dịch), *Trung bộ kinh 1*, Sài Gòn, Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1973.

7. HT.Thích Minh Châu (dịch), *Trường bộ kinh 3*, Sài Gòn, Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, 1972.

8. HT.Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Pháp cú,* TP.HCM, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam.

9. HT.Giới Đức, *Kinh Lời Vàng,* Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, 2003.

10. Thiền sư Ajahn Chah, Trần Minh Tài (dịch), *Chẳng có ai cả,* www.dhammatalks.net.

11. Maha Thera Narada, Phạm Kim Khánh (dịch) *Kinh Pháp cú,* Sài Gòn, 1971.

Bài viết trên đây được trích từ tuyển tập *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập* do Nxb Hồng Đức thực hiện năm 2016.

Hạnh tu bố thí

TƯỜNG VÂN

Bố thí *(dàna)* là hạnh tu căn bản và xuyên suốt của người con Phật. Đó là hạnh tu thể hiện giới đức, tâm đức và tuệ đức của người Phật tử. Người con Phật học tu theo đạo lý giác ngộ của Phật để có trí tuệ cứu cho mình thoát khỏi mê lầm khổ đau và có đức từ bi giúp cho người thoát ly sầu muộn khổ đau. Đó là hạnh tu mang lại lợi ích cho mình và lợi lạc cho người khác.

Trong đường hướng giáo dục nhắm đến mục tiêu giác ngộ, Đức Phật xếp bố thí là pháp tu đầu tiên của người Phật tử[1]. Truyền thống tu tập này tiếp tục được tuân thủ bởi các thế hệ Phật tử về sau, với việc nhấn mạnh về Lục độ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Bố thí đơn giản là sự mở lòng ra đối với thế giới chung quanh. Đó là sự hiểu biết cảm thương đến hoàn cảnh không may của người khác để rộng lòng giúp đỡ. Mở tâm là dấu hiệu của giác ngộ, điều kiện để vượt qua tập quán tham chấp khổ đau và thực nghiệm giải thoát an lạc.

Theo quan niệm của đạo Phật thì tham-sân-si là các nhân tố khép kín tâm thức con người, khiến cho tâm con người bị giam hãm trong thế giới mê muội ích kỷ, không mở ra, không cảm thương, không độ lượng, không giải thoát, không thanh thản, không an lạc[2]. Bố thí do đó là pháp tu có khả năng nhiếp phục tập quán tham-sân-si, khiến cho tâm thức được mở ra, được giải thoát, được thanh thản, được an lạc. Đó là hướng đi tốt đẹp của tâm giác ngộ đưa đến lợi mình và lợi người, tức hạnh phúc cho mình và lợi lạc cho người khác.

Có vị chư Thiên đến hỏi Đức Phật:

Cho gì là cho lực?
Cho gì là cho sắc?
Cho gì là cho lạc?
Cho gì là cho mắt?
Cho gì cho tất cả?
Xin đáp điều con hỏi.

Đức Thế Tôn dạy:

Cho ăn là cho lực.
Cho mặc là cho sắc.
Cho xe là cho lạc.
Cho đèn là cho mắt.
Ai cho chỗ trú xứ,
Vị ấy cho tất cả.
Ai giảng dạy Chánh pháp,
Vị ấy cho bất tử[3].

Tùy thuộc vào căn tánh và năng lực tu tập của mỗi người mà tâm thức được mở ra, tức tâm bố thí được mở ra ở các mức độ khác nhau. Những người có căn tánh nặng về tham-sân-si thì khó có cơ hội mở tâm. Những ai nỗ lực nhiếp phục tham-sân-si thì tâm thức dần dần được mở ra. Những bậc giác ngộ đã giải thoát tham-sân-si thì tâm thức luôn luôn rộng mở đối với thế giới chung quanh, không hạn chế, không phân biệt.

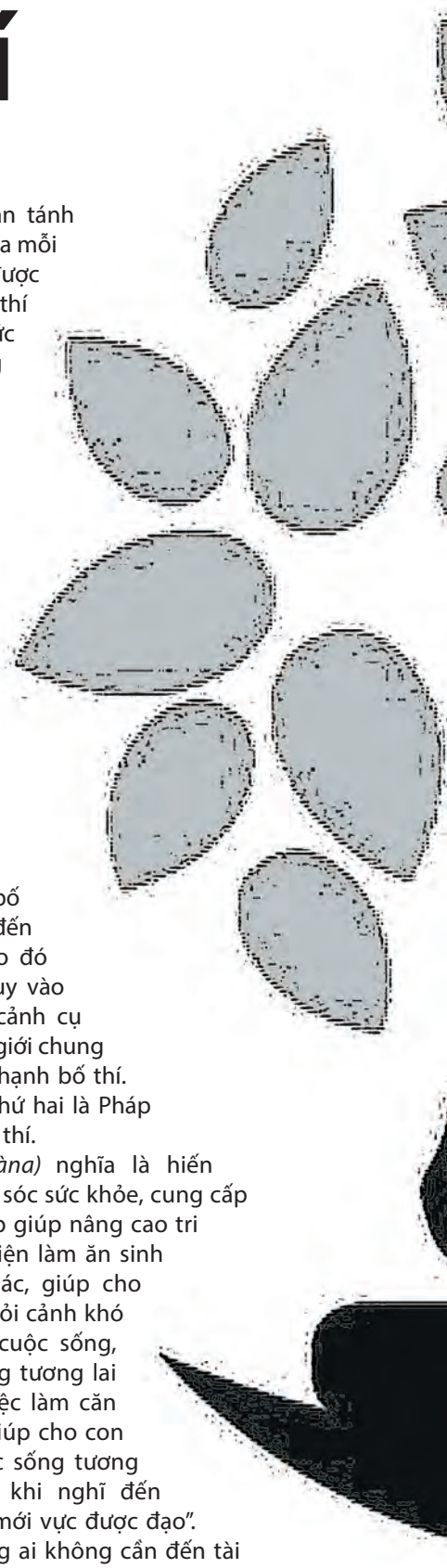

Có ba hình thức bố thí *(dàna)* được nói đến trong đạo Phật theo đó mọi người có thể tùy vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mình và thế giới chung quanh mà thực tập hạnh bố thí. Thứ nhất là tài thí, thứ hai là Pháp thí và thứ ba là vô úy thí.

Tài thí *(àmisa-dàna)* nghĩa là hiến tặng vật thực, chăm sóc sức khỏe, cung cấp phương tiện học tập giúp nâng cao tri thức hay tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho người khác, giúp cho người khác thoát khỏi cảnh khó khăn vất vả trong cuộc sống, hướng đến xây dựng tương lai tươi sáng. Đây là việc làm căn bản và thiết thực, giúp cho con người có được cuộc sống tương đối ổn định trước khi nghĩ đến tương lai. "Có thực mới vực được đạo". Làm người thì không ai không cần đến tài

thí, không ai không cần đến sự chăm sóc giúp đỡ của người khác về điều kiện vật chất trước khi đứng vững trên đôi chân của mình. Có thể nói rằng kể từ lúc chào đời cho đến lúc rời khỏi thế gian này, con người tiếp nhận một nguồn lượng lớn về tài thí từ thế giới chung quanh.

Pháp thí *(dhamma-dàna)* có nghĩa là chỉ bảo cho người khác về đạo lý làm người, giúp cho người khác nhận rõ quy luật nhân quả thiện ác, khuyến khích người khác bỏ ác làm lành, tu nhân tích đức, thực thi nếp sống giác ngộ. Đây là việc làm quan trọng đối với mục tiêu hạnh phúc của con người, giúp cho con người biết cách thực hiện đạo lý giác ngộ, từng bước đi đến hoàn thiện, đi đến giải thoát.

Làm người thì cần phải hiểu biết đạo lý, tôn trọng đạo lý, khao khát đạo lý mới có được tiến bộ, mới thiết lập được hạnh phúc, mới xây dựng được gia đình đầm ấm và xã hội thái bình. Loài người hơn hẳn các sinh vật khác chính là nhờ lối sống có đạo lý. Nói cho người khác hiểu rõ thế nào là đạo lý làm người, khuyến khích người khác thực hành đạo lý giác ngộ, tức là giúp cho người khác biết cách xây dựng an lạc cá nhân, hạnh phúc gia đình và tiến bộ xã hội, một việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng trong đời sống nhân loại.

Đức Phật là người thể hiện trọn vẹn nhất mục tiêu Pháp thí, vì Ngài là đấng Chánh đẳng giác, bậc Thầy của chư Thiên và loài người, có đầy đủ đức năng trí tuệ và từ bi, hiểu rõ căn tánh và xu hướng sai biệt của chúng sinh, luôn luôn đưa ra những lời khuyên dạy thích hợp, khiến cho ai cũng tìm thấy tiến bộ lợi lạc trong cuộc sống. Kho tàng Pháp bảo của Phật còn lưu lại cho chúng ta ngày nay chính là kết quả Pháp thí lớn nhất mà bậc Giác ngộ để lại cho cuộc đời.

Vô úy thí *(abhaya-dàna)* tức là tỏ rõ lòng từ bi, tôn trọng và thương tưởng người khác bằng cách thực thi nếp sống đạo đức hiền thiện, không làm điều sai trái xấu ác, không gây tổn hại,

Con mắt thấy tánh Không thì thấy được Phật và công đức chư Phật:

Nếu lìa các tướng
Để trồng cội đức
Thì biết rõ được
Tánh nhãn tận biên.
Vì biết rõ được
Tánh nhãn tận biên
Thì biết rõ được
Công đức chư Phật…
Nơi nhãn vô hữu
Không có nhiễm trước
Nơi nhãn vô sanh
Không có nhiếp thọ
Nơi nhãn tịch diệt
Không có chấp trước
Người này chính là
Thấy được Như Lai.

Tóm lại, thấy được tánh nhãn là tánh Không, thì cái thấy ấy thấy được Phật.

Nhãn tánh Không này thấy được sự vô hữu của nhãn, thông đạt sắc, quan sát đúng các pháp, nghĩa là thấy được thật tánh của giác quan (nhãn), đối tượng của giác quan (sắc, pháp). Cái thấy thấu suốt ấy được kinh nói là "thấy được Như Lai":

Biết nhãn vô hữu
Nên thông đạt sắc
Biết nhãn diệt hoại
Nên quan sát pháp
Biết nhãn vô sanh
Nên tu tập đạo
Người này chính là
Thấy được Như Lai.

Nhãn tánh Không này được đẩy đến tận cùng của nội quán (insight) hay cái thấy thấu suốt, đối với những kẻ thù độc hại nhất của một hành giả là tham, sân, si (vô minh). Khi tham, sân, si được nhìn thấy trong bản tánh của chúng, tham sân si không còn, chỉ còn bản tánh của chúng là tánh Không. Tham sân si đã được tịnh hóa thành tánh Không.

Và thấy được tánh Không tức là thấy được Như Lai, do đó mà có sự cúng dường.

Người ấy hay biết rõ
Biên tế nhãn sanh biên
Vô hữu với vô sanh
Nhẫn đến nhãn tịch diệt
Các ngôn thuyết như vậy
Tự tánh không biểu thị
Trong ấy không ô nhiễm.
Nhĩ tỷ thiệt thân ý
Sáu trần và bốn đại
Nhẫn đến thế, sanh, danh
Tất cả đều như vậy.
Người ấy hay biết rõ
Tham dục tức Phật đạo
Tự tánh vô sai biệt
Nơi tham không ô nhiễm.
Tất cả các Phật đạo
Phải cầu nơi phiền não
Biết tánh vô sai biệt
Là nhập môn tổng trì.
Nói tham là tổng trì
Tổng trì tức là tham
Biết tánh vô sai biệt
Là học môn tổng trì.
Cúng dường tham như vậy
Tức là cúng dường Phật
Vì cúng dường nơi Phật
Mà thành tựu tổng trì.

Tổng trì (dharani) là cái tổng nhiếp "tất cả các Phật đạo". Đó là "tánh vô sai biệt" của "Tâm, Phật, và chúng sanh, cả ba không sai khác".

(Kinh Hoa nghiêm)

Nhãn tánh Không soi thấu tận cùng thì thấy "tham dục tức Phật đạo". Nghĩa là tướng tham chính là "tánh vô sai biệt", chính là "tổng trì tất cả các Phật đạo". Tướng tham đã được tịnh hóa thành tánh vô sai biệt, hay là tánh Không. Tướng tham được giải thoát thành tánh vô sai biệt, thành tánh Không.

Bởi thế khi thấy thật tướng của tham, bèn "cúng dường tham như vậy, tức là cúng dường Phật". Tướng của tham chính là tánh vô sai biệt của tham, nói cách khác tướng chính là tánh, tướng tức tánh. Toàn thể tướng tức là tánh. Như thế toàn thể tướng được giải thoát vào trong tánh.

Bài kệ nói tiếp:

Người ấy hay biết rõ
Sân hận tức Phật đạo
Tự tánh vô sai biệt
Nơi sân không ô nhiễm.
Sân tức là tổng trì
Tổng trì tức là sân
Biết tánh vô sai biệt
Là học môn tổng trì.
Cúng dường sân như vậy
Cũng là cúng dường Phật
Do cúng dường nơi Phật
Thành tựu môn tổng trì.
Người ấy hay biết rõ
Ngu si tức Phật đạo
Tự tánh vô sai biệt
Nơi si không ô nhiễm.
Nếu biết rõ như thật
Biên tế của tánh si
Đó là tu Phật đạo
Thành tựu môn tổng trì.
Si tức là tổng trì
Tổng trì tức là si
Biết tánh vô sai biệt
Là học môn tổng trì
Cúng dường si như vậy
Tức là cúng dường Phật…

Nhãn tánh Không khi nhìn thấu suốt vào tướng sân, tướng si thì thấy bản tánh của chúng là vô sai biệt, tánh vô sai biệt này tổng trì tất cả các pháp, dầu theo thế gian thì các pháp có tốt xấu. Si (vô minh) là cái thấy sai biệt do đó có các pháp sai biệt. Sân là phản ứng do thấy các pháp sai biệt. Gốc rễ của tham, sân, si chính là cái thấy hư vọng rằng có sự sai biệt. Đến đây kinh nói chúng "tự tánh vô sai biệt", nghĩa là xóa đi sự sai biệt tạo thành sanh tử, trả lại chúng về bản tánh vô sai biệt của Niết-bàn.

Sự sai biệt mà người thường chúng ta luôn luôn thấy ở khắp nơi thực ra trong bản tánh là vô sai biệt. Sai biệt chính là vô sai biệt. Đây là cái thấy "như thật", là nhãn tánh Không. Cái thấy như thật này không chỉ đưa tất cả các tướng trở về bản tánh vô sai biệt của chúng, mà còn đưa bản tánh ngược ra thế giới bề mặt, để bản tánh thành tất cả các tướng.

Bài kệ nói tiếp:

Cúng dường si như vậy
Là cúng dường Phật pháp
Do cúng dường Phật pháp
Thành tựu môn tổng trì.
Cúng dường si như vậy
Là cúng dường pháp tánh
Do cúng dường pháp tánh
Thành tựu môn tổng trì
Cúng dường si như vậy
Là cúng dường Chân như
Thành tựu môn tổng trì.
Cúng dường si như vậy
Là cúng dường vô sanh
Do cúng dường vô sanh
Thành tựu môn tổng trì.
Cúng dường si như vậy
Là cúng dường vô diệt
Do cúng dường vô diệt
Thành tựu môn tổng trì…

Thật tướng của tham sân si là Phật pháp, là Pháp tánh, là Chân như, là vô sanh vô diệt… Chúng ta có thể ví tham sân si như những con sóng thấy được của bản tánh vô sai biệt là đại dương. Như vậy, không chỉ bản tánh của sóng là đại dương mà sóng chính là đại dương. Sanh tử chính là Niết-bàn. Không phải xóa sanh tử để có Niết-bàn, mà sanh tử tức là Niết-bàn.

Để kết thúc bài này, chúng ta trích một bản văn cổ lúc khởi đầu của Đại Toàn Thiện (TT: Dzogchen, St: Ati Yoga) do Vairochana (thế kỷ thứ VIII) dịch và đưa vào Tây Tạng (bản dịch của Namkhai Norbu Rinpoche trong cuốn *Dzogchen, the Self-perfected State*, 1994). Đại Toàn Thiện được ngài Padmasambhava xem là "chót đỉnh của chín thừa".

Sáu câu kệ Kim cương:

Bản tánh của những hiện tượng là bất nhị
nhưng mỗi cái tự nó thì vượt khỏi những giới hạn của tâm.
Không có khái niệm nào có thể định nghĩa "cái đang là"
tuy nhiên thị kiến biểu lộ: tất cả đều toàn thiện
Mọi sự vốn đã thành tựu, và như vậy, vượt khỏi căn bệnh nỗ lực,
người ta thấy mình trong trạng thái tự toàn thiện:
đây là tham thiền. ■

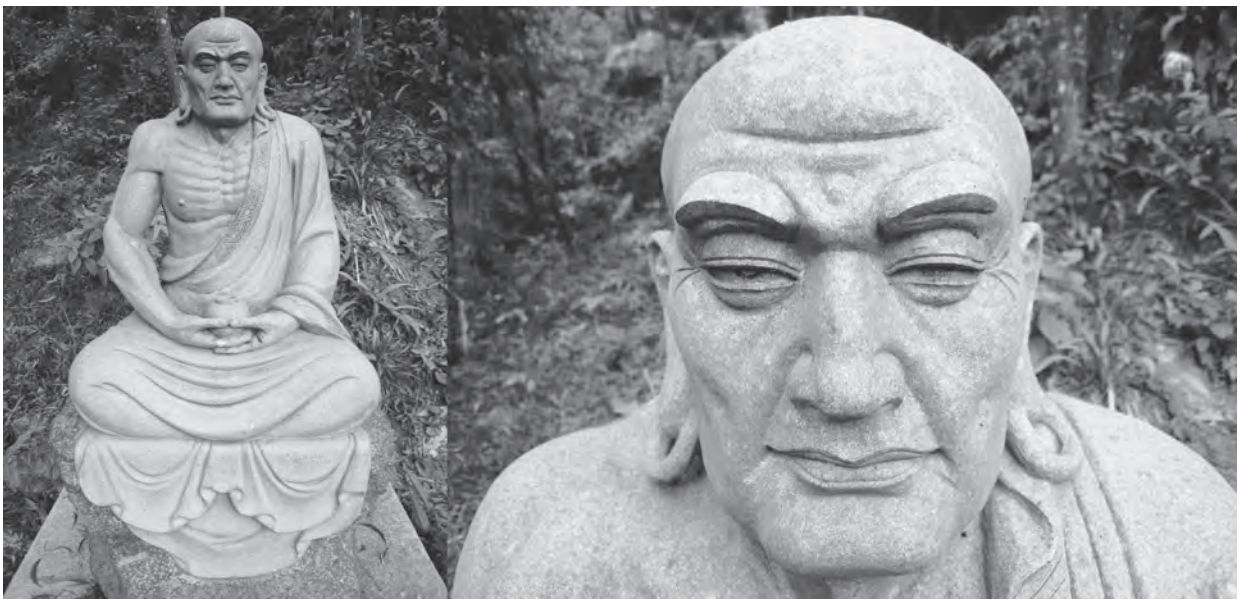

Hai con đường

CAO HUY HÓA

Thời trẻ, tôi chỉ biết những ngôi chùa truyền thống với màu áo nâu và áo lam quen thuộc của người tu hành và Phật tử; cho mãi khi đứng tuổi, tôi mới biết đến chùa áo vàng với các nhà sư dáng khổ hạnh, đi chân đất và đắp y vàng đậm. Thế rồi cũng có ngày tôi bước chân vào chùa Áo vàng (dân gian gọi như thế, sau này cũng dân gian gọi thêm là chùa Tiểu thừa, chùa Nguyên thủy, chùa Nam tông), đảnh lễ và hầu chuyện quý sư. Ngày nay, phần đông Phật tử đã có cái nhìn bình thường như nhau giữa chùa truyền thống và chùa Nguyên thủy, và những lễ hội của chùa Nam tông cũng thu hút rất đông Phật tử, có khi còn đậm đà màu sắc hơn lễ hội chùa truyền thống, ví dụ lễ dâng y Kathina. Từ thực tế đó, nhiều người trở lại tìm hiểu lịch sử phát triển đạo Phật để xem Nam tông và Bắc tông khác nhau về tu tập như thế nào, bên nào là "thật, đúng", bên nào là phát triển, là thêm vào…, rồi A-la-hán và Bồ-tát "cao thấp" ra sao, bên nào là tìm giải thoát cho mình, bên nào là từ bi, cứu độ cho mọi chúng sinh?…

Việc tìm hiểu là nhu cầu tự nhiên của mọi người, ngày nay sách báo và tạp chí nghiên cứu Phật giáo cũng đề cập hoặc lý giải các vấn đề tế nhị đó, tuy nhiên, rất nhiều định kiến và ý đồ cá nhân, phe phái, đặc biệt những buổi "thuyết pháp", giải đáp cho Phật tử "thắc mắc" trên mạng của một số vị tu hành đã gây thêm hoang mang, có hại cho tiền đồ của một tôn giáo trí tuệ và từ bi, và chỉ có lợi cho những kẻ hiềm khích với đạo Phật.

Tốt nhất, muốn tìm hiểu các vấn đề nói trên, mọi người nên căn cứ vào những bài thuyết pháp của những vị chân tu, đạo hạnh và trí tuệ, và những bài viết của những vị hành giả, những nhà nghiên cứu Phật học ở nước ta và trên thế giới được giới thiện tri thức tín nhiệm. Tuy nhiên, Phật tử phải **tín và hành** đạo Phật mới có cái nhìn phong phú và đúng đắn về đạo, để tránh cái tâm phân biệt, và phải tự hỏi, nếu không có Nam tông, Bắc tông, đạo Phật Tây Tạng, Thiền tông… thì làm sao Phật giáo phát triển rực rỡ và đem lại niềm tin an lạc trong một thế giới bất toàn như ngày nay?

Nếu chỉ nói ngắn gọn thì, ngay từ rất sớm, có hai con đường đưa đến hai quả vị khác nhau: con đường tu tập theo Phật giáo Nguyên thủy (hay Theravada) thực hiện lý tưởng A-la-hán, con đường tu tập theo Phật giáo Phát triển (hay Đại thừa) thực hiện lý tưởng Bồ-tát. Tôi chỉ là Phật tử bình thường, chỉ biết tôn thờ Phật, A-la-hán và Bồ-tát; tuy nhiên tôi cũng đã tra cứu sách vở, tài liệu về hai con đường đó. May mắn tôi đọc được một bài của Tỳ-kheo Bodhi, nhan đề *"Arahants, Buddhas and Bodhisattvas"* (A-la-hán, Phật và Bồ-tát), bản Việt dịch của Trần Như Mai.

Tỳ-kheo Bodhi sinh năm 1944 tại Brooklyn, New York, là một học giả Phật giáo uyên thâm nổi tiếng khắp thế giới. Vào lứa tuổi 20, ngài đã yêu thích tìm hiểu đạo Phật. Sau khi hoàn tất học vị tiến sĩ Triết học tại Hoa Kỳ năm 1972, ngài du hành đến Sri Lanka và thọ giới Sa-di, và năm 1973 ngài thọ giới Tỳ-kheo với vị bổn sư là cố Hòa thượng Ananda Maitreya, một vị cao tăng thuộc hàng

ngũ lãnh đạo Phật giáo đương thời. Năm 1984, ngài được đề cử làm chủ bút của Hội Xuất bản Kinh sách Phật giáo (Buddhist Publication Society) của Sri Lanka, và năm 1988 là chủ tịch của hội này. Tỳ-kheo Bodhi vừa là chủ bút, tác giả và dịch giả của nhiều kinh sách Phật giáo, quan trọng nhất là bộ *Trung bộ kinh* (Middle Length Discourses) được dịch từ tiếng Pali sang Anh ngữ (đồng dịch giả với Tỳ-kheo Nanamoli, năm 1999), *Tương ưng bộ kinh* (Connected Discourses of the Buddha) và *Lời Phật dạy* (In the Buddha's Words, 2005).

Tôi muốn trích dẫn bài pháp rất có ý nghĩa nói trên nhưng không thể trích dẫn hết ý được vì khuôn khổ bài báo có hạn, tôi chỉ mong quý bạn đọc tìm đọc trên mạng. Tôi chỉ xin trích dẫn một đoạn ngắn, ngay ở phần đầu của bài pháp:

"Lý tưởng A-la-hán thường được xem là lý tưởng dẫn đạo cho Phật giáo Nguyên thủy và lý tưởng Bồ-tát là lý tưởng dẫn đạo của Phật giáo Đại thừa. Nhận định này không hoàn toàn đúng, vì truyền thống Nguyên thủy đã thể nhập lý tưởng Bồ-tát trong giáo lý cơ bản và như vậy đã công nhận giá trị của quả vị A-la-hán và quả vị Phật đều là hạnh nguyện tu tập của người xuất gia. Vì thế, nói một cách chính xác hơn thì lý tưởng A-la-hán và lý tưởng Bồ-tát là những lý tưởng dẫn đạo cho cả Phật giáo tiền Nguyên thủy lẫn Phật giáo Đại thừa".

Một may mắn khác nữa là tôi đọc được trên tạp chí nghiên cứu Phật giáo *Tricycle* một bài cũng theo chủ đề nói trên, nhan đề *"Why I Walk Two Paths?"* (Vì sao tôi đi theo hai con đường?) của Gil Fronsdal. Bài này không thiên về lý luận mà nghiêng về trải nghiệm thực tế của một hành giả đi theo hai con đường.

Hành giả Gil Fronsdal dạy tại các trung tâm thiền Insight Meditation Center ở Redwood City, California, và Spirit Rock Meditation Center, California. Ông đã tu tập thiền Zen và Vipassana từ năm 1975 và lấy bằng Ph.D. về nghiên cứu Phật giáo tại Đại học Stanford. Ông được đào tạo tu theo cả hai truyền thống: truyền thống Soto Zen (Thiền Tào Động) ở Nhật và dòng thiền Vipassana (Minh sát tuệ) của Phật giáo Theravada ở Đông Nam Á. Ông là tác giả của các sách *Essays on Buddhist Mindfulness Practice* (Tiểu luận về tu tập chánh niệm Phật giáo) và *The Dhammapada: A New Translation of the Buddhist Classic* (Dịch kinh *Pháp cú)*.

Ban đầu, Gil Fronsdal đến với thiền như là phương cách để tìm an nhiên trong hiện tại để được an lạc trong cuộc sống. Nhưng ông đã nhận ra rằng tu tập đạo Phật không chỉ tìm sự hiện diện *tại đây và bây giờ* đơn giản và bình an như thế. Ông đi tìm ý nghĩa trong những mục tiêu của đạo Phật về giải thoát và từ bi, và ông cảm kích khi tìm hiểu A-la-hán, Bồ-tát và Phật. Bước đầu, ông hiểu rằng *"Một người tu tập theo con đường A-la-hán tức là học và tu theo lời dạy của Đức Phật để giải thoát bản thân, có thể ngay trong cuộc sống này là lý tưởng nhất. Một người tu tập theo con đường Bồ-tát là nhắm đến trở thành, trong một đời sống tương lai nào đó, một vị Phật, hoặc một vị nào khác đến lần tái sinh cuối cùng khám phá con đường giải thoát cho chính họ và tạo lợi lạc cho chúng sinh. Tùy theo sơ đồ con đường được phân chia như thế, một người có thể tu tập để đạt giải thoát cho chính mình hoặc một người có thể tu tập từ bi để giúp người khác được giải thoát…"*.

Sau khi tu tập thiền (Zen) tại Nhật theo con đường Bồ-tát, ông tu tập theo Vipassana tại Thái Lan, nơi đây là theo con đường A-la-hán. Ở Thái Lan, ông được nghe rằng con đường tu Bồ-tát Nhật Bản là dị giáo. Khi ông trở lại Nhật Bản, có vị dạy thiền bảo rằng ở Thái Lan ông đã thực tập với quỷ Mara. Như vậy, ông đã trải nghiệm hai con đường đó và tự ông đã nhận được bài học cho mình.

"Vì tôi không tìm hứng khởi ngay từ đầu bởi giải thoát hay từ bi, tôi ngạc nhiên khi khám phá rằng giải thoát và từ bi đã trở nên quan trọng khi tôi thực tập càng nhiều. Giá trị của từ bi đến trước hết. Thưởng thức mức độ bình an rất sớm, đến từ thực tập đơn giản của tỉnh thức tại đây và bây giờ*, tôi đã lãnh hội sâu sắc tu học Zen. Nhưng tôi sớm nhận ra sự bình an đó là hơi mông lung, như khi tôi có tội lỗi, bất an và đau khổ. Tôi bị sốc về "bệnh" tự cho mình là trung tâm và đau khổ vì tính tự cho như vậy. Bởi vì thực tập duy nhất mà tôi biết là hiện tại tỉnh thức, tôi đã dùng nhiều thời gian, trong thực tập theo công thức lẫn trong đời sống hàng ngày, cố gắng để điềm tĩnh trong hiện tại với nỗi khổ của mình. Những năm sau này, tôi thấy rõ làm việc này, tôi phải dần dần từ bi hơn. Sự chống cự và bảo vệ của tôi dần dần được thư thả, và trong nơi chốn đó, sự dịu dàng và tử tế lớn lên. Đó là một tiến trình làm êm ái vỏ cứng xung quanh tâm hồn tôi"*.

Đặc biệt, Gil Fronstal đã đề cao tác dụng của nghi lễ trong tu tập. Buổi lễ hàng tháng mà ông nhắc đến là lễ *Bodhisattva Full Moon Ceremony* (Lễ Bố-tát giới Ngày rằm) hàng tháng tại trung tâm thiền Zen. *"Tôi nhớ rõ lần đầu tiên tôi dự lễ cùng với 50 người, trong ánh sáng lờ mờ của điện Phật, cùng nhau tụng kinh chậm, sâu, và tụng kinh hòa quyện với lạy. Tôi rung động bởi cái gì đó như đang tuôn ra từ chiều sâu của trái đất. Buổi lễ đó giúp tôi nhận biết tâm tôi êm dịu hơn để bắt đầu ý thức chiều sâu bên trong tôi"*.

Phần chính của lễ là tụng *Tứ hoằng thệ nguyện* của Bồ-tát. Lời nguyện đầu tiên là nguyện sống cho lợi lạc của người khác: "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ". *"Qua thời gian, lý tưởng Bồ-tát trở nên quan trọng và lớn dần trong tôi, không phải như cái gì đó để tôn sùng hay chấp nhận từ bên ngoài, mà như là một con đường có ý nghĩa với tâm hồn rộng mở đáp lại nỗi khổ đau của chúng sinh. Sự quan tâm nỗi khổ đau của người khác trở nên quan trọng như là nỗi khổ đau của chính mình"*.

Làm sao cứu độ hết thảy chúng sinh, không trừ một ai? Thật ra, câu kinh đó là một ẩn dụ như là gắn liền với người khác với một tâm giải thoát. Vì tâm đó giải thoát

mỗi người ra khỏi ràng buộc với căn cước cá nhân của mình, một vị Bồ-tát giúp đỡ người khác không bị dính mắc như là người giúp đỡ. Với tâm giải thoát, Bồ-tát không có nhu cầu ngay cả tự xem mình như là Bồ-tát.

Giải thoát tự thân mà không có chút thấu cảm với người khác có nghĩa là tâm hồn ta không rộng mở. Đó cũng giống như cố gắng mở nắm tay trong khi vài ngón tay vẫn giữ chặt trong lòng bàn tay. Cố gắng giải thoát người khác mà không có kinh nghiệm về tự do tâm linh cho chính mình thì cũng có nghĩa là người tu không có kinh nghiệm trực tiếp về những gì người đó mong muốn nhất cho người khác. Đó cũng giống như dạy cho người khác một ngôn ngữ mà chính mình chưa được học.

Sau mười năm theo con đường Bồ-tát thông qua tu tập Zen, ông tiếp tục hành thiền tại Thái Lan và Miến Điện, nơi mà con đường tu A-la-hán được xem trọng. Ông may mắn được theo những khóa thiền Vipassana dài hạn, được phát triển thực tập căn bản của chú tâm tỉnh thức *bây giờ và ở đây* mà ông đã bắt đầu vào lúc 21 tuổi. Cuộc gặp gỡ của ông với những Phật tử Theravada ở Thái Lan và Miến Điện đã chứng tỏ những lời chỉ trích cho rằng tu theo lý tưởng A-la-hán là ích kỷ, là không có cơ sở. Ông gặp nhiều người tu theo con đường A-la-hán hết lòng giúp đỡ người khác. Những ngôi chùa Theravada thường giúp đỡ những cộng đồng dân cư xung quanh chùa. Ngoài chức năng là nơi tu tập và giảng pháp, những ngôi chùa Theravada có thể hoạt động như là những trung tâm sinh hoạt cộng đồng và y tế, trường học, viện trẻ mồ côi, và nhà ở cho người vô gia cư. Trên thực tế, những ngôi chùa Theravada thường hướng về phục vụ cộng đồng dân cư hơn là những ngôi chùa Zen mà ông đã biết ở Nhật.

Kỳ tịnh tu Theravada dài nhất của ông là tám tháng, với phần lớn thời gian dành cho độc cư trong một phòng nhỏ. *Phải chăng độc cư như thế là chỉ lo cho mình? "Đúng là chúng tôi không chú tâm vào từ bi. Vị thầy người Miến Điện của tôi rất rõ ràng về chuyện này. Thầy không muốn chúng tôi phải thêm bất cứ gì ngoài tu tập tỉnh thức trực tiếp mà chúng tôi đang tu dưỡng. Tuy nhiên, kết quả của thực tập Vipassana chuyên sâu là cảm giác khởi lên mạnh mẽ của từ bi. Người tu khám phá tận cùng nỗi khổ là không chỉ của riêng ai và không khởi lên từ những câu chuyện và biến cố của đời sống riêng biệt của mỗi chúng ta. Bằng cách ấy mới hiểu được sao mà nỗi khổ của con người tỏa khắp, đồng thời người tu mới có một tâm rộng mở thư thái, đánh thức sự thấu cảm và từ bi nơi người khác. Khả năng thấy nỗi khổ lớn lên như là một người được giải phóng khỏi tính tự-cho-mình-là-trung-tâm và sự ràng buộc; khả năng đó phong phú như một người có thể thấy không khí mù sương ngay cả khi ngày đó không có mù sương".*

Vì thế, với thực tập Vipassana trên con đường A-la-hán Theravada, năng lực từ bi của ông tiếp tục tăng lên. Tâm hồn ông được giải thoát khỏi những thứ như tham, ghét và ảo tưởng vốn làm mê mờ năng lực thấu cảm. Sự tăng trưởng của từ bi cũng được hỗ trợ bởi tu tập Theravada về nuôi dưỡng lòng trắc ẩn, một tình cảm mà ông được học trong những năm tu tập Zen.

"Dấn thân vào tu tập liên quan đến con đường A-la-hán, và với tu tập liên quan đến con đường Bồ-tát, tôi nhìn bên trên cả hai với lòng biết ơn lớn lao. Đối với tôi, cả hai đều là con đường của giải thoát và từ bi. Về mặt ngữ nghĩa, lý tưởng A-la-hán có thể nhấn mạnh giải thoát trong khi lý tưởng Bồ-tát có thể nhấn mạnh từ bi, nhưng trong thâm tâm, giải thoát và từ bi không thể phân chia. Tu dưỡng về giải thoát và từ bi phải đi với nhau như mặt trên và mặt dưới của một bàn tay mở. Sự bám víu, ràng buộc và câu thúc tinh thần giống như nắm chặt bàn tay trong một nắm tay. Khi nắm tay được mở ra, giải thoát và từ bi cả hai đều ở đó… Ngày nay, tôi đã tu theo đạo Phật 35 năm rồi, tôi càng ngày càng ít nghiêng về phân biệt những lý tưởng tu tập của A-la-hán, Bồ-tát, Phật. Tôi không thấy cần thiết phải phân biệt. Tu tập theo đạo Phật của tôi giờ đây chỉ hướng theo năng lực của tâm về giải thoát và từ bi. Tôi nhìn thế giới qua con mắt của giải thoát và từ bi. Mọi thứ tôi học được trong đạo Phật dạy cho tôi biết nới lỏng sự ràng buộc với tất cả. Điều đó bao gồm luôn khái niệm như Bồ-tát và A-la-hán, Đại thừa và Theravada. Tôi đã tìm thấy những khái niệm đó là có ích vì giúp tôi buông bỏ hay giúp tôi quan tâm đến người khác. Nhưng tôi nhận ra chúng là có hại khi những khái niệm đó là những gì khiến tôi bám chặt vào. Và khi tôi không bị ràng buộc, tôi nhận ra tôi an lạc khi cho những khái niệm đó ra đi".

Như là một kết luận cho bài này, tôi vô cùng đồng cảm với những dòng trích dẫn nêu trên của Trưởng lão Tỳ-kheo Bodhi và của hành giả Gil Fronstal. Phải chăng vì Đức Phật vô cùng minh triết, thấu rõ các cõi vũ trụ và nhân sinh, bậc thầy của trời và người, nên mới có những bậc đệ tử A-la-hán và Bồ-tát kế thừa và phát triển mạng mạch Phật pháp rộng khắp như hiện nay? ■

Nhận định về tác phẩm "Tiên Phật vấn đáp" của Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải

THÍCH NỮ LỆ NHIÊN

Cuối thế kỷ XIX, tình hình chính trị rối ren, cộng thêm nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho Phật giáo Việt Nam ngày một suy vi. Đứng trước tình hình này, các bậc cao tăng thạc đức luôn trăn trở cho vận mệnh Phật giáo nước nhà, họ bàn bạc với nhau phương thức phục hưng Phật giáo, cùng nhau vạch kế hoạch chuẩn bị cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, cũng chính là chấn hưng các giá trị truyền thống dân tộc. Chư vị tôn túc Phật giáo ra sức kêu gọi các nhà nghiên cứu Phật học phiên dịch kinh điển từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ, biên soạn sách Phật học bằng chữ Quốc ngữ cho Tăng Ni, Phật tử học tập, nghiên cứu Phật học dễ dàng hơn. Hưởng ứng lời kêu gọi này, Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải (1876-1950) đã phiên dịch và sáng tác rất nhiều tác phẩm bằng chữ Quốc ngữ. Trong số đó, tác phẩm *"Tiên Phật vấn đáp"* được ngài sáng tác bằng chữ Quốc ngữ nhằm phổ biến đến Tăng Ni, Phật tử cùng thực hiện phong trào Chấn hưng Phật giáo bằng phương châm được tác giả nhắm đến là loại trừ những gì không thuộc Phật giáo, chỉ giữ lại những gì của Phật giáo. Tức là, tách Phật giáo ra khỏi những tín ngưỡng khác.

Tác phẩm *"Tiên Phật vấn đáp"* của Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải sáng tác bằng chữ Quốc ngữ được đăng liên tục và trọn vẹn trên tạp chí *Từ Bi Âm* từ kỳ 11 đến kỳ 17. Kỳ 11 được phát hành vào ngày 01 tháng 6 năm 1932 và kỳ 17 là kỳ đăng phần cuối cùng của tác phẩm này được phát hành vào ngày 01 tháng 9 năm 1932.

Tác phẩm này được kết cấu theo kiểu hỏi đáp gồm 14 câu hỏi và trả lời về các khía cạnh của đạo Phật và đạo Tiên, được chia ra bốn vấn đề chính:

Phần đầu: tổng quan về đạo Tiên đạo Phật.

Phần hai: trả lời cho câu hỏi: tại sao trong thế gian có nhiều người muốn tu Tiên hơn tu Phật.

Phần ba: cho biết đạo Phật và đạo Tiên rộng hẹp thế nào, giáo lý ra sao và quả vị tu chứng như thế nào.

Phần cuối: trả lời cho thắc mắc: tại sao đạo Phật cao thượng mà người đời nay ít ai thực hành theo.

Vì tác phẩm chứa nội dung khá lớn nên trong phạm vi bài này, người viết chỉ điểm sơ một vài nét chính của đạo Tiên, đạo Phật rồi từ đó làm rõ vì sao đạo Phật cao thượng mà người đời nay lại ít người thực hành theo và làm rõ dụng ý của tác giả đề cập đến trong tác phẩm.

Mở đầu tác phẩm *"Tiên Phật vấn đáp"*, Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải có nói: *"Trí có cạn có sâu, còn đạo có tà có chánh; sâu cạn tại người, tà chánh khác mối. Như muốn thoát nẻo luân hồi, thì phải lựa đường xu hướng"*[1]. Ở đây, tác giả muốn nói sự hiểu biết của một con người sâu hay cạn là do ta quyết định. Tức là, người muốn có một sự hiểu biết sâu xa thì phải do nơi sự tìm tòi học hỏi mà có được, càng chăm chỉ học tập bao nhiêu thì sự hiểu biết của chúng ta càng sâu bấy nhiêu; ngược lại, nếu chúng ta không tìm tòi học hỏi thì sự hiểu biết sẽ nông cạn. Còn đạo thì có tà có chánh, nhưng chánh tà ở đây không phải do con người quyết định mà do nơi cội nguồn phát xuất của đạo. Thế nên, chúng ta muốn đi theo đạo chánh hay về đường tà thì tự chính nơi ta tự chọn lấy một hướng mà đi chứ không ai chọn giúp ta cả. Vậy đâu là đạo chánh? Đâu là tà? Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải đã khẳng định một câu chắc chắn rằng: *"Đạo chánh là đạo Phật"*[2].

Vậy muốn biết vì sao tác giả lại khẳng định một cách chắc chắn như thế thì không còn cách nào khác chúng ta phải quay trở về nguồn gốc của đạo Phật để tìm hiểu.

Đạo Phật được khai sáng từ một con người bình thường như những người khác đó là Thái Tử Tất-đạt-đa nhưng ngài đã xuất gia và tìm ra con đường chân lý thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Đức Phật ở đây chỉ cho con người không có si ám: *"Là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người"*[3].

Không còn si ám là sự thấy biết tường tận bằng trí tuệ có được nhờ tu tập thiền định và tư duy quán chiếu. Đức Phật thấy biết nguyên lý duyên sinh, Vô thường, Vô ngã của vũ trụ vạn hữu. Ngài thấy được sự thật về cuộc đời thông qua giáo lý Tứ đế, bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế. Sự thấy biết của Đức Phật không phải là nhận thức có được từ học tập, kinh nghiệm mà đây là kết quả của quá trình tu tập thiền định. Ngài hướng tâm tư duy, quán chiếu và trực nhận chân lý. Chính sự giác ngộ này đã dẫn đến đoạn diệt hoàn toàn vô minh, phiền não lậu hoặc, khiến Ngài từ phàm phu chuyển thành bậc Thánh giải thoát, chấm dứt con đường luân hồi sinh tử.

Con đường mà Thế Tôn đi là con đường chánh đạo, giáo pháp được Đức Phật chứng ngộ là chân lý của

thế gian. Ngài như người dựng đứng lại những gì bị xô ngã, chỉ rõ những gì bị che mờ, hướng dẫn chúng sanh đi trên con đường chánh. Ngài dùng nhiều phương tiện để giáo hóa chúng sanh quay trở về với bản tánh sáng suốt trong mỗi chúng ta.

Điều này được nêu rõ bằng lời tán thán Đức Phật trong kinh *Tương ưng* như sau:

"Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích"[4].

Sau khi Đức Phật chứng ngộ, với giáo lý về duyên sanh, Tứ đế, vô thường, nhân quả… Ngài vì thương tưởng chúng sanh đang ngụp lặn trong luân hồi đau khổ nên quyết định lên đường giáo hóa chúng sanh, vì an lạc của chúng sanh, vì thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người mà Ngài không quản ngại khó khăn, cần mẫn hoằng hóa cho đến ngày cuối cùng của cuộc đời. Nói chung hệ thống Kinh-Luật-Luận đã chỉ rõ cho con người thấy được phương pháp tu tập thoát khổ, hướng đến giác ngộ giải thoát và khẳng định được đạo Phật là đạo chánh.

Còn về đạo Tiên, xét về mặt đạo đức thì đạo Tiên vẫn hướng con người đến đời sống tốt đẹp. Bởi, họ cũng là những vị tu tập lìa xa đời sống trần tục tìm đến con đường thoát tục.

Dẫu vậy, đạo Tiên không thể giải quyết được vấn đề sanh tử của một kiếp người. Họ chú trọng đến vấn đề tu hành để có thể đi mây về gió, những người tu Tiên tìm mọi cách để được trường sinh bất tử: *"Đạo giáo tin rằng, thần tiên là có thực. Thông qua quá trình tu luyện có thể trở thành tiên. Thần tiên có cuộc sống tiêu dao tự tại, trường sinh bất tử. Tiên nhân chính là những bậc chân nhân tu luyện mà thành. Nội dung quan trọng nhất của người đắc đạo thành tiên thông qua sự tu hành của bản thân mà được trường sinh bất tử"*[5].

Thế nhưng, sự thật của cuộc đời thì mấy ai được sống mãi mà không già, không chết. Ví như, Đức Phật là một bậc giác ngộ chân lý, là đấng đạo sư của muôn loài mà còn bị luật vô thường chi phối: *"Nhanh chóng làm sao, Thế Tôn diệt độ! Đau đớn làm sao, con mắt của thế gian sắp tắt! Chúng ta từ nay mãi mãi mất mát!"*. Hoặc có Tỳ-kheo vật vã buồn khóc, lăn lộn kêu ca, không tự kềm chế được, khác nào như rắn bị đứt làm hai khúc, lăn lộn ngắc ngoải, không biết đi về đâu.

Phật bảo: *"Này các Tỳ-kheo, các ngươi chớ ôm lòng ưu bi như vậy. Từ trời đất đến người vật, không có cái gì sanh ra mà không kết thúc. Muốn các pháp hữu vi không bị biến dịch, thì không thể nào được. Trước đây Ta đã từng dạy ân ái là vô thường, có hội hiệp tất có chia ly. Thân này không phải của mình, mạng này không ở lâu được"*[6]. Đức Phật đã chỉ ra sự thật của vạn hữu nhân sinh là vô thường, khổ, vô ngã. Mọi sự trên đời đều bị chi phối bởi quy luật này thì hà cớ gì phải bỏ cả cuộc đời để tìm thuốc, luyện đơn…

Chính vì sự tìm cầu này, đạo Tiên đã không đi đến được con đường giải quyết khổ đau mà còn làm cho con người dấn thân từ khổ đau này đến khổ đau khác trong cuộc đời này: *"Người xưa cho rằng, trong vũ trụ tồn tại những loại dược liệu kỳ diệu, khi nạp vào cơ thể có thể khiến con người trường sinh bất tử, gọi là tiên dược. Tương truyền trên biển có núi Bồng Lai Tam Thần, trên núi đó có các vị thần tiên và có tiên dược. Nếu như có thể xin được loại thuốc này mà uống thì sẽ được trường tồn cùng trời đất. Do vậy, các vị hoàng đế như Tề Uy vương, Tề Tuyên vương, Yên Chiêu vương, Tần Thủy hoàng, Hán Vũ đế kế tiếp nhau sai người ra biển để tìm tiên dược. Nhưng kết quả đều thất bại"*[7].

Nếu thực sự có thuốc trường sanh bất tử thì hà cớ gì mọi người tìm không ra? Họ mải miết đi tìm những thứ không tồn tại trên cõi đời này để rồi chuốc bao thất bại, khổ đau, thậm chí mất mạng…

Giáo lý đạo Phật dạy cho mọi người tu tập để giải quyết khổ đau ngay hiện tại chứ không phải đi tìm một thế giới thần tiên đâu xa. Đức Phật chỉ cho chúng sanh biết mọi sự trên đời đều bị chi phối bởi luật vô thường, không có thứ gì sinh ra mà không mất đi; thế thì làm gì có phương thuốc nào cho con người uống để được trường sinh bất tử? Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải thấy được sự hạn chế trong cách tu cũng như kết quả đạt được của đạo Tiên hướng đến nên ngài mới khẳng định một cách chắc chắn rằng: *"Tiên không bì đặng Phật"*[8].

Đạo Phật cao thượng như vậy mà người đệ tử của Phật lại không thực hành theo những lời dạy của đấng Từ Phụ. Họ cứ rong ruổi mãi với những danh lợi của thế gian, ít người hiểu được giáo lý Đức Phật để thực hành khiến cho đạo pháp ngày một suy vi. Những người được xem là trưởng tử Như Lai, là những người đại diện cho Đức Phật để truyền bá Chánh pháp nhưng thương thay họ lại như những người mù rờ voi, chính họ không hiểu được Chánh pháp thì lấy gì để truyền dạy người khác. Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải nhắc đến vấn

đề này qua câu hỏi và trả lời thứ 13 trong tác phẩm *Tiên Phật vấn đáp* như sau:

"Hỏi: Đạo Phật cao-thượng như vậy, mà lâu nay hạnh giới của những người tu-hành có thể hiệp vào giáo-lý hay không?

Đáp: Than ôi! Phải được như vậy thì Phật giáo đâu có đến nỗi suy-đồi như thế nầy. Phật dạy người xuất-gia, trước phải ngộ tánh Tì-lư[9], rồi sau mới tu-hạnh Phổ-Hiền. Như chưa ngộ mà tu thì đâu có đặng lẽ ấy"[10].

Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải than thở rằng: đạo Phật cao thượng mà người đời nay ít người thông hiểu giáo lý của Phật. Âu cũng do cái sự thất học mà ra, nếu người tu Phật chịu tu học theo lời dạy của Phật thì không đến nỗi. Đức Phật đã dạy: người xuất gia trước hết phải tỏ ngộ Phật tánh sáng suốt hằng hữu từ bao đời trong con người chúng ta. Sau đó, chúng ta mới thâm nhập được hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ-tát. Nếu không ngộ được tánh Tỳ lô thì không thể nhập hạnh Phổ Hiền. Tức là, nếu bản thân ta chưa tu, chưa học tới nơi, tới chốn; chưa biết đâu là thể tánh sáng suốt trong con người mình thì lấy gì mà giáo hóa chúng sanh?

Đứng trước tình hình này, Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải lại nói lên nỗi lòng của mình: *"Thương thay! Ngày nay ai là ngộ-tánh, ai là chơn-tu, rất đỗi Tam-thừa[11] chẳng biết, Tam-học[12] cũng không, Thiền-định chẳng hiểu, Tịnh-độ không tin, quán-tưởng không làm, giới-luật không giữ, nhứt-khối hồn-nhiên thiệt là tội nghiệp!"*[13].

Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải cho rằng người xuất gia thời bấy giờ hiếm người tỏ ngộ Phật tánh, lại không tu hành chơn chánh, đến nỗi giáo lý không biết. Chính vì giáo lý không biết nên không đi đúng chánh đạo. Một người xuất gia mà giáo lý không hiểu, thiền định không tu, giới luật không giữ thì hỏi sao Phật pháp hưng thịnh? Những sự ấy cũng bởi do thất học mà ra. Vì rằng, thời bấy giờ, thực dân Pháp cai trị nước ta, họ thực hiện chính sách ngu dân, bắt người dân không được học chữ Hán, họ chỉ dạy cho người dân biết những chữ cơ bản bằng chữ Quốc ngữ để người dân không còn tiếp thu được đạo lý của Thánh hiền. Họ chỉ dạy cho dân ta biết đọc, biết viết bằng chữ Quốc ngữ để truyền dạy giáo lý Thiên Chúa.

Sống trong bối cảnh này, người xuất gia cũng bị cuốn theo thế cuộc nhân sinh. Trong lúc chính quyền không cho học chữ Hán mà kinh điển của Phật giáo thời bấy giờ toàn bằng chữ Hán thì những tu sĩ cũng không hiểu nghĩa lý của kinh điển để hành trì huống

hồ đem giáo lý chỉ dạy cho người khác? Vấn đề này được tác giả Vân Thanh đề cập như sau: *"Tuy Hán học đã suy tàn mà trong các chùa thì cứ học theo kinh văn Hán tự, bởi thế nên giáo lý của Phật chẳng làm sao phổ biến ra nhân gian"*[14].

Chính vì sự thất học này mà người xuất gia không biết đâu là đúng, đâu là sai. Những người đại diện cho Đức Phật để truyền trao mạng mạch Phật pháp lại không hiểu gì về Phật pháp thì lấy gì để truyền trao? Họ lại mượn những thứ không phải của Phật giáo để giảng dạy cho Phật tử nhằm kiếm kế sinh nhai: *"Buổi này đạo Phật chỉ còn là cầu an, cầu siêu cúng đám vậy thôi (trừ khi ai muốn tu tại gia được am hiểu họ phải cố gắng học tập đó là con số rất ít)"*[15].

Một đạo Phật cao thượng như vậy mà chính những người được mệnh danh là trưởng tử Như Lai lại làm cho nó bị hạ thấp, không còn là một đạo Phật cao thượng như chính nó mà bị phủ lên một lớp tín ngưỡng không mấy tốt đẹp. Từ một đạo Phật xuất thế lại chuyển thành một đạo Phật mê tín, dị đoan, không có một chút gì là đạo Phật nguyên chất. Những sự tồi bại ấy do đâu mà ra? Nếu là do sự thất học thì còn có thể cứu vãn nỗi; đằng này: *"Song mấy sự tồi-bại ấy bởi tại thất-học, thì chẳng nên thâm-trách làm chi; ngặt vì một nỗi tà-sư ngoại-đạo thấy vậy rồi thừa-cơ mượn Phật mà làm danh, vốn không nhằm về đạo nào mà diễn-thuyết om-sòm, và không hiểu về lý gì mà hành-vi lộng-lạc, xúi những kẻ căn-hèn trí-thấp, chín lỗi mười lầm, vì chán ngán thầy tu nên tìm theo đạo khác. Không ngờ muốn lánh vực sâu mà lại nhảy vào hầm lửa. Thảm thay!"*[16].

Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải cho rằng nếu do sự thất học dẫn đến sự suy tàn của Phật giáo thì việc ấy cũng đáng trách nhưng sự việc có thể cứu vãn. Đằng này, những người mượn áo cửa Phật thấy vậy hùa theo sự dốt nát của Tăng sĩ thời bấy giờ để làm ra những việc xằng bậy: không biết giáo lý cũng diễn thuyết om sòm, không có một chút oai nghi tế hạnh của một người xuất gia khiến cho quần chúng nhìn vào thấy bất mãn, mất niềm tin vào đạo pháp. Từ đó, quần chúng lại chạy đi tìm một niềm tin khác để lấp đầy khoảng trống trong tâm hồn họ. Nhưng than ôi! Họ tưởng đâu bỏ cái xấu để tìm cái tốt nhưng rốt cuộc không lợi ích chi cả. Tất cả những sự trên cũng do sự thất học dẫn đến tà ma ngoại đạo mượn Phật làm danh hùa theo quấy nhiễu mà ra.

Cũng vì sợ đạo pháp bị diệt vong mà Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải đã sáng tác ra tác phẩm *"Tiên Phật vấn đáp"* nhằm cảnh tỉnh những người con Phật đang lầm mê lạc lối hiểu rõ đâu là nẻo chánh, đâu là đường tà để quay về với bảo sở của chính mình. Ngài phân tích rõ ràng đâu là chánh đạo, đâu là tà sư ngoại đạo mượn Phật làm danh để mọi người cùng suy xét:

"Chúng ta phải biết rằng đạo Phật thật là khó học, khó làm, nên chi các tà sư xét không ra, dòm không thấu, như ếch giếng dòm trời, người mù mất gậy, mơ mơ màng màng như người mới ngủ, chỉ mượn cái ảnh hưởng, và đem cái tư tưởng riêng mà bào chế lộn nhau, rồi đặt chuyện đặt điều, đặt danh đặt hiệu, cổ động mười phương, hô hào tám hướng, một là háo danh muốn làm thầy người, hai là tham lợi muốn cướp của chúng, ai vô duyên bạc phước mà gặp mấy thầy ấy, thì sống đã hết nhà, còn chết thì thầy trò đều bị đọa vào địa ngục.

Đạo hữu ôi ! Chánh đạo khó hiểu, tà đạo dễ lầm; như muốn thoát sông mê thì phải dò cho kỹ"[17].

Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải cho rằng do đạo Phật cao siêu nên ngoại đạo nhìn không ra, soi không thấu như ếch ngồi đáy giếng, như người mù mất gậy… chỉ bày những trò yêu ma quỷ quái để mua chuộc lòng người. Những ai lỡ tin theo thì hiện đời mất nhà, mất cửa mà chết cũng đọa địa ngục. Vậy muốn đưa mình và chúng sanh qua bờ giác thì hàng xuất gia phải học và hành theo lời dạy của Đức Phật chớ có đi lầm. Nhiệm vụ của một người học Phật là "thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh".

Cho nên, muốn đưa được chúng sanh qua bờ giác thì trước tiên bản thân ta đã qua được bờ bên kia. Theo Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải, việc làm thiết thực và hiện tại trong bối cảnh đất nước chúng ta thời bấy giờ trước tiên người xuất gia phải học thông suốt giáo lý của Đức Phật rồi mới biết đâu là tà để loại bỏ, đâu là chánh để nương theo. Cuối cùng, chúng ta đem giáo lý đó giáo hóa quần sanh. Có như thế mới mong đạo pháp ngày một trường tồn, chúng sanh ngày một an lạc, hạnh phúc ngay cuộc sống hiện tại. ■

Chú thích:

1&2&8. Hòa thượng Bích Liên, "*Tiên Phật vấn đáp*", *Từ Bi Âm,* Kỳ thứ 11, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Jun 1932, tr.13.

3. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung bộ 1, Kinh Sợ hãi và Khiếp đảm*, Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, 2012, tr.43.

4. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tương ưng bộ 1*, *Tương ưng Bà-la-môn,* Hà Nội, Nxb Tôn Giáo, 2012, tr.351.

5&7. Trương Đạo Quả (tg), Trương Hoàng dịch, *Đạo giáo nhập môn,* Hà Nội, Nxb Hồng Đức, 2012. Tr.44.

6. Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch, *Kinh Trường A-Hàm,* tập 1, Kinh Du hành số 2, tr.138.

9. Tì-lư hay còn gọi là Tỳ-lô, nói đủ là Tỳ-lô-giá-na, chỉ cho Pháp tánh.

10&13&16. Hòa thượng Bích Liên, "*Tiên Phật vấn đáp*", *Từ Bi Âm*, Kỳ thứ 16, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, AOUT, 1932, tr.16.

11. Tam thừa: Thanh văn thừa; Độc giác thừa và Bồ-tát thừa.

12. Tam học: Giới học, Định học và Tuệ học.

14&15. Vân Thanh (1974), *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và Phát nguồn của các Giáo phái Phật giáo,* do các Phật học viện và các chùa xuất bản, tr.192.

17. Hòa thượng Bích Liên, "*Tiên Phật vấn đáp*", *Từ Bi Âm*, Kỳ thứ 17, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, SEPT, 1932, tr.24.

Lăng Thoại Ngọc Hầu. *Nguồn: baoangiang.com.vn*

Hai di tích một bên sườn núi

VĨNH THÔNG

Hai di tích một bên sườn núi
Mặt trời chiếu qua mỗi buổi như nhau…

Đó là hai câu thơ được nhà thơ Hồ Thanh Điền (nguyên Phó Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh An Giang) viết về hai di tích gắn liền với hai danh nhân lịch sử đã có công lớn trong quá trình xây dựng và phát triển vùng đất biên thùy An Giang. Đó là di tích lăng Thoại Ngọc hầu và mộ Đức Phật Thầy Tây An, cùng nằm bên sườn núi Sam - thành phố Châu Đốc.

Từ trung tâm thành phố đi theo con đường Tân Lộ Kiều Lương vào đến núi Sam, điểm đầu tiên bạn bắt gặp sẽ là ngôi chùa Tây An đồ sộ và cổ kính nằm ngay tại ngã ba. Đây là di tích đầu tiên trong *"hai di tích một bên sườn núi"* nói trên. Chùa ban đầu được Tổng đốc Doãn Uẩn cho xây dựng năm 1847, với tên Tây An mang một thông điệp đầy ý nghĩa là ước mong bờ cõi phía Tây của đất nước được yên ổn.

Chùa thuộc chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bổn Nguơn, trụ trì đầu tiên là Tổ sư Tiên Giác - Hải Tịnh. Song, Hòa thượng chỉ được thỉnh làm trụ trì trên danh nghĩa chứ không trực tiếp quản lý và hành đạo ở đây, vì lúc nầy đang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định. Năm 1849, Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyên (1807-1856) đến tu tại chùa. Ông là một nhà dinh điền, nhà yêu nước, đặc biệt là người sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương - tôn giáo bản địa đầu tiên ở Nam Kỳ.

Khoảng năm 1847-1849 quanh vùng Hậu Giang xảy ra dịch bệnh, ông đi nhiều nơi trị bệnh cho dân và khuyên mọi người tu hành. Bị triều đình nghi ngờ là "gian đạo sĩ", nên họ buộc ông đến chùa Tây An xuất gia. Tại đây, ông tiếp tục trị bệnh cho dân và phổ truyền giáo lý của mình, làm ngôi chùa càng thêm nổi tiếng. Người đời tôn xưng ông là Đức Phật Thầy Tây An. Ông viên tịch ngày 12 tháng 8 âm lịch, ngày nầy hằng năm trở thành lễ vía Đức Phật Thầy Tây An, thu hút hàng chục ngàn người khắp miền Tây về dự.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương dạy tín đồ báo đáp Tứ ân: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân Tam bảo, ân đồng bào nhơn loại. Tu không coi trọng hình thức, không bài trí hình tượng mà chỉ thờ trần điều (tấm vải đỏ sẫm), cũng không tụng kinh. Tín đồ không xuất gia, vừa làm ăn sinh sống, vừa tạo tác phước điền. Chủ trương của Đức Phật

Thầy là không ngồi chờ đắc đạo mà phải làm lụng phục vụ cuộc sống, không "xuất thế" mà "nhập thế". Do đó ông đã cùng các đệ tử khẩn hoang nhiều nơi, lập nên những mô hình gọi là "trại ruộng" mang hai chức năng là vừa canh tác vừa tu tập, dần dần hình thành làng xóm.

Ngày nay, chùa Tây An là một công trình kiến trúc đạt đến trình độ nghệ thuật điêu luyện. Chùa được trùng tu nhiều lần qua các đời trụ trì, nhưng diện mạo như hôm nay là có từ lần đại trùng tu năm 1958 do Hòa thượng Thích Bửu Thọ công đức, với dáng dấp kiến trúc Ấn - Hồi. Chùa nằm trên nền cao thoáng rộng, tựa lưng vào núi Sam vững chãi phía sau. Trước chánh điện có ba cổ lầu, ngôi giữa nóc tròn và đỉnh nhọn như các tháp Ấn Độ, có tượng Phật đứng bên trong, hai bên là lầu chuông và lầu trống. Nhìn chung, nội - ngoại thất chùa Tây An được tạo tác công phu và tỉ mỉ đến từng chi tiết nhỏ, làm nên sự hài hòa mà cũng rất sáng tạo và khác biệt.

Đặc biệt, chùa Tây An là một trong những ngôi chùa có nhiều tượng nhứt An Giang, với khoảng 200 pho tượng. Đa số các tượng được làm bằng gỗ, chạm trổ sắc nét, đậm triết lý Phật giáo. Bước vào chánh điện chùa Tây An là bạn đã bước vào một không gian cổ xưa trầm mặc. Quanh chánh điện, những bức tượng đầy màu sắc được điêu khắc sinh động nằm xen lẫn giữa những hoành phi liễn đối bóng loáng được thếp vàng rực rỡ, tạo nên không khí u tịch. Phía sau chùa ngày nay vẫn còn ngôi mộ đơn sơ của Đức Phật Thầy Tây An, mộ để đất bằng chứ không đắp nấm - theo như lời dặn của ông.

Cách chùa Tây An không xa, một di tích khác cũng cùng "một bên sườn núi" là lăng Thoại Ngọc hầu. Lăng nằm trên nền cao tựa lưng vào núi Sam, là nơi an nghỉ của Trấn thủ Vĩnh Thanh Thoại Ngọc hầu và nhị vị phu nhân. Lăng còn được gọi là *Sơn lăng* hoặc *lăng Quan lớn Bảo hộ*, *lăng Bảo hộ Thoại* hay đơn giản là *lăng Ông*.

Dân gian có câu ca dao:

Đi ngang qua cảnh núi Sam
Thấy Lăng Ông Lớn hai hàng lụy rơi
Ông ngồi vì nước vì đời
Hy sinh tài sản không rời nước non.

Thống chế Thoại Ngọc hầu (1761-1829) là bậc khai quốc công thần của triều Nguyễn, người đặt nền móng trong việc hình thành và xây dựng đất An Giang. Ông tên thật là Nguyễn Văn Thoại, quê ở Quảng Nam, theo mẹ chạy loạn về cù lao Dài (Vĩnh Long). Năm 16 tuổi, ông đầu quân với chúa Nguyễn Ánh, liên tục túc trực bên chúa, lập nhiều công lớn. Sau nhiều nhiệm vụ khác nhau, cuối cùng ông được giao Trấn thủ Vĩnh Thanh. Trong thời gian ở Vĩnh Thanh, ông đã thực hiện các công trình đào kinh, đắp đường, góp phần phát triển miền biên viễn.

Năm 1818, ông chỉ huy đào kinh Thoại Hà dài 30km nối Long Xuyên - Rạch Giá. Sau đó, ông tiếp tục chỉ huy đào kinh Vĩnh Tế từ năm 1819 đến 1824, nối Châu Đốc - Hà Tiên dài 90km. Ghi nhận những công lao đó, triều Nguyễn lấy tên ông và vợ để đặt cho hai dòng kinh và hai ngọn núi là Thoại Sơn (núi Sập) và Thoại Hà, Vĩnh Tế sơn (núi Sam) và Vĩnh Tế hà. Ngoài ra, năm 1826-1827, ông cho đắp đường Tân Lộ Kiều Lương dài 5km nối từ thành Châu Đốc đến núi Sam. Ông cũng cho lập nhiều làng xóm dưới chân núi Sam, núi Sập và ở cù lao Dài, phát triển sản xuất, thúc đẩy giao thương…

Chùa Tây An. *Nguồn: dalaco.travel*

Lăng Thoại Ngọc hầu là công trình kiến trúc cổ kính và đặc sắc, với một tổng thể hài hòa từ cổng vào đến bình phong, khu mộ, đền thờ, cây cảnh… mang phong cách lăng tẩm triều Nguyễn. Muốn lên đến lăng bạn phải bước qua chín bậc thang đá ong. Toàn bộ khu lăng được xây bằng hồ ô dước, bao bọc bởi bức tường dày và cao, bền chắc. Cổng vào lăng có hình bán nguyệt đồ sộ.

Trong khu chính có ba ngôi mộ xây bằng hồ ô dước. Ngôi mộ ở giữa là của Thoại Ngọc hầu, bên phải của chánh thất Châu Thị Tế, bên trái nhỏ hơn là của thứ thất Trương Thị Miệt. Mỗi ngôi mộ có kiến trúc mang dáng dấp đền miếu, trước mộ có bức bình phong dày dặn che chắn. Phía sau khu mộ là đền thờ Thoại Ngọc hầu nhỏ gọn, đơn giản, đậm nét truyền thống. Trong đền bài trí trang nhã, tôn nghiêm, với điểm nhấn là tượng bán thân Thoại Ngọc hầu.

Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại và Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyên là hai danh nhân kiệt xuất đã có công lao to lớn với miền viễn Tây của Tổ quốc. Hai nhân vật này đều hết lòng với đất mặc dù vị thế của họ khác nhau "một danh tướng với một nhà sư".

Hai di tích gắn liền với hai vị danh nhân mãi mãi là nơi người dân đời sau dành sự tưởng nhớ và tri ân một cách thành kính. ■

Chuông chùa Từ Vân một nét di sản

ĐINH THỊ TOAN

Chùa Từ Vân trước thuộc xã Thạc Gián, tổng Bình Thới Hạ, huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn, sau thuộc nhượng địa Đà Nẵng. Nền chùa nay thuộc phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Đây là một ngôi cổ tự, không rõ được xây dựng vào năm nào, nhưng đến thời Khải Định thì sụp đổ, chỉ còn trơ lại dấu tích. Thiền sư Thích Quảng Hưng[1] đã bẩm trình xin dựng lại làm nơi thờ Phật và chư linh nghĩa sĩ trận vong. Sau khi hoàn tất, nhà chùa đã dựng một tấm bia đá lưu niệm kể lại toàn bộ sự việc này[2].

Chùa Từ Vân trải qua chiến tranh bị hư hại nặng và nay không còn. Di vật còn lưu giữ được là một chuông đồng, tạo tác vào năm 1923 dưới thời vua Khải Định, hiện được trưng bày tại tầng hai Bảo tàng Đà Nẵng.

Chuông nặng 112 cân đồng. Miệng loe, để trơn, không trang trí. Dáng thuôn dài, thành đứng, do sự chênh lệch giữa các vòng đo một (giáp vai), vòng đo hai (chính giữa thân) và vòng đo ba (sát phần miệng) không nhiều. Vòng đo hai khoảng 1,1m, trong khi vòng ba là 1,12m. Rõ ràng sự khác biệt không hề lớn. Trên thân có các tổ hợp băng gờ dọc nằm cách đều nhau, chạy từ trên xuống, chia thân chuông thành bốn phần bằng nhau; ngoài ra có một tổ hợp băng gờ ngang chạy vòng quanh, gần sát dưới miệng chuông. Tại các vị trí giao nhau của băng gờ dọc và ngang là bốn núm đánh, có chạy các vòng chuỗi hạt cườm nhỏ bao quanh. Thân chuông, phần trên đúc nổi các đại tự 慈雲寺鐘 "Từ Vân tự chung" (Chuông chùa Từ Vân), đặt trong hình bát giác; phần dưới đúc nổi bốn chữ 春"Xuân", 夏"Hạ", 秋"Thu", 冬"Đông", đặt trong hình chữ nhật đứng ngay dưới các núm đánh. Thân chuông cao 0,56m. Nếu so với các chuông đồng đại, chiều cao này không có điểm vượt trội.

Ngoài những đặc điểm mang tính chung nhất như trên, chuông chùa Từ Vân không phải không có những điểm riêng biệt và nổi bật. Trước hết, về niên đại, trong số sáu quả chuông còn lại ở Đà Nẵng được đúc vào thời vua Nguyễn, chuông chùa Từ Vân có niên đại muộn nhất. Sớm nhất là chuông chùa Tam Thai, đúc năm Minh Mệnh thứ 7 (1826), tiếp đến là chuông chùa Hải Châu tạo năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), chuông chùa Linh Ứng, nằm sát cạnh chùa Tam Thai, tạo năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), chuông chùa Thanh Khê đúc vào năm Thiệu Trị 7 (1847), và thêm chuông chùa Thái Bình, đúc năm Tự Đức thứ 2 (1849).

Thứ hai, là sự độc đáo ở quai chuông. Các chuông thời kỳ này thường có kiểu quai vòng cao, nhưng chính tỉ lệ giữa chiều cao quai và thân mới là điểm tạo nên khác biệt ở các di vật này. Đối với chuông chùa Từ Vân, tỉ lệ này là 0,28:0,56 (m)[3]; trong khi đó, ở các chuông khác, sự chênh lệch nhiều hơn (như chuông chùa Tam Thai, chuông chùa Hải Châu…). Quai chuông là hai con rồng với đầu quay xuống, rẽ ra hai hướng, phần thân sau ngoắc lên phía trên, đuôi rủ xuống. Thân sau của hai con rồng dính kết vào nhau và *"Điều khác lạ nữa ở quai chuông Từ Vân là ở chính giữa quai, không phải một búp sen nhô lên rất phổ biến mà là hình một bầu rượu có dây thắt giữa eo mềm mại"*[4]. Chính đặc điểm này tạo nên sự cuốn hút riêng có của nó, mà không chuông nào thời kỳ này có được.

Văn khắc trên thân chuông cũng là một điểm đáng lưu ý. Có thể nói, đây là chuông có văn khắc dài nhất hiện nay trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Bài văn nêu vắn tắt công đức của Tỳ-kheo Thích Quảng Hưng. Đồng thời, kể lại việc đúc chuông cùng danh tính những người lạc tâm phụng cúng tiền bạc.

Sau đây là nguyên văn văn khắc:

廣南省沱曩總碩澗社慈雲寺僧莊廣興拜曰南無阿弥陁佛証明僧自童真入道原從敕賜五行山寺受學經文修持苦行於去年僧往外省修持學道有乞憑布施祈安吉慶譜度諸靈登臨戒品造寺鑄鐘報恩立塔設壇祈超如西兵死勝陣交和等款具禀省座府縣堂官大臣大人憲列文批並有總里貴員諸山禪德仝察認屬寔依单畧炤

於壬戌年增鑄鸿鐘一口重銅三十五箕芦至癸亥年此鐘少嚮之声因有本道住京欽使座通判陳正室阮氏蘭受優婆夷戒法名澄美法字解玉供弍十元有功助初十方新鑄鸿鐘一口重銅六十三箕芦流於本寺萬古之功夫乃作後来之福菓拜曰御製三台灵應二寺敕賜僧綱号福智和尚御製三台寺僧目号福田阿閣梨覺灵証明

原舊鐘莊文在号宝全供十五元尊証号廣興謹白新鑄附供十元以下祥雲譜仁壽譜祇園譜圓明譜竹林譜三元正隊長黎文廉黎氏姪韓氏勉沱囊賞授九品充正總阮玉珣次室阮氏蓮阮氏悌黃文吉段善發四元

三元以下阮氏財丁氏惠阮氏卯阮氏玄阮氏恩公尊女氏壽

二元以下范庭虎九品黃仲參九品黃青范青浄陳曰川陳曰謂阮氏參范氏餒張氏遙阮氏边何氏蟒吳氏蘭一元八品經一元

伏愿皇帝千秋文武高增風雨順和人康物阜歷代尊親師長垓那生前福壽後化往生

時啟定八年癸亥十月十五日慈雲寺号廣興鑄造重銅一百十二觔

Phiên âm:

Quảng Nam tỉnh, Đà Nẵng tổng, Thạc Gián xã, Từ Vân tự Tăng Trang Quảng Hưng bái viết:

Nam mô A-di-đà Phật chứng minh. Tăng tự đồng chân nhập đạo, nguyên tòng sắc tứ Ngũ Hành sơn tự thọ học kinh văn, tu trì khổ hạnh. Ư khứ niên, tăng vãng ngoại tỉnh tu trì học đạo, hữu khất bằng bố thí kỳ an cát khánh, phổ độ chư linh, đăng lâm giới phẩm, tạo tự chú chung, báo ân lập tháp, thiết đàn kỳ siêu như Tây binh tử, thắng trận giao hòa đẳng khoản cụ bẩm tỉnh tòa phủ huyện đường quan đại thần đại nhân hiến liệt văn phê, tịnh hữu tổng lý quý viên, chư sơn thiền đức đồng sát nhận thuộc thực y đơn lưu chiếu.

Ư Nhâm Tuất niên tăng chú hồng chung nhất khẩu trọng đồng tam thập ngũ ki-lô. Chí Quý Hợi niên, thử chung thiểu hưởng chi thanh, nhân hữu bổn đạo trú kinh khâm sứ tòa thông phán Trần chánh thất Nguyễn Thị Lan thọ Ưu-bà-di giới, pháp danh Trừng Mỹ, pháp tự Giải Ngọc cúng nhị thập nguyên, hữu công trợ sơ, thập phương tân chú hồng chung nhất khẩu, trọng đồng lục thập tam ki-lô, lưu ư bổn tự vạn cổ chi công phu, nãi tác hậu lai chi phước.

Bái viết: Ngự chế Tam Thai Linh Ứng nhị tự sắc tứ Tăng cang hiệu Phước Trí hòa thượng. Ngự chế Tam Thai tự Tăng mục hiệu Phước Điền A-xà-lê giác linh chứng minh.

Nguyên cựu chung Trang Văn Tại hiệu Bửu Toàn cúng thập ngũ nguyên.

Tôn chứng hiệu Quảng Hưng cẩn bạch.

Tân chú phụ cúng thập nguyên dĩ hạ:

Tường Vân phổ, Nhơn Thọ phổ, Kì Viên phổ, Viên Minh phổ, Trúc Lâm phổ tam nguyên.

Chánh đội trưởng Lê Văn Liêm, Lê Thị Sau, Hàn Thị Nhỏ.

Đà Nẵng thưởng thụ cửu phẩm sung chánh tổng Nguyễn Ngọc Hướng, thứ thất Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Để, Hoàng Văn Cát, Đoàn Thiện Phát tứ nguyên.

Tam nguyên dĩ hạ: Nguyễn Thị Tài, Đinh Thị Huệ, Nguyễn Thị Mão, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Ân, Công Tôn Nữ Thị Thọ.

Nhị nguyên dĩ hạ: Phạm Đình Hổ, Cửu phẩm Hoàng Trọng Sâm, Cửu phẩm Hoàng Thanh, Hoàng Thanh Tịnh, Trần Viết Xuyên, Trần Viết Vị, Trần Thị Tam, Phạm Thị Nuôi, Trương Thị Diêu, Nguyễn Thị Biên, Hà Thị Ếch, Ngô Thị Lan nhất nguyên, Bát phẩm Kinh nhất nguyên.

Phục nguyện: Hoàng đế thiên thu, văn võ cao tăng, phong vũ thuận hòa, nhân khang vật phụ, lịch đại tôn

thân, sư trưởng đàn-na, sinh tiền phước thọ, hậu hóa vãng sinh.

Thời Khải Định bát niên Quý Hợi thập nguyệt thập ngũ nhật. Từ Vân tự hiệu Quảng Hưng chú tạo trọng đồng nhất bách thập nhị cân.

Dịch nghĩa[5]:

Tăng trang Quảng Hưng chùa Từ Vân làng Thạc Gián, tổng Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam lạy rằng:

Nam mô A-di-đà Phật chứng minh. Tăng từ thuở trẻ thơ vào đạo, vốn theo chùa Sắc tứ Ngũ Hành Sơn thọ học kinh văn, tu trì khổ hạnh. Năm ngoái, Tăng đi ngoại tỉnh tu trì học đạo, có xin đơn làm lễ bố thí kỳ an tốt đẹp, độ khắp vong linh, bước lên phẩm giới, dựng chùa đúc chuông, lập tháp đền ơn, thiết đàn kỳ niên binh lính đi Tây chết trận mong cho ta thắng trận giao hòa; các khoản ấy đã bẩm đầy đủ lên tỉnh tòa và các quan lớn ở huyện và phủ, được bút phê và được các vị chánh tổng, lý trưởng cũng như các bậc thiền môn đức độ ở các chùa xem xét thừa nhận thực đúng như đơn để lưu chiếu về sau.

Vào năm Nhâm Tuất [1922], Tăng lại đúc chuông lớn một quả nặng 30 kilô đồng. Đến năm Quý Hợi [1923] quả chuông này ít vang, nên được người bổn đạo là bà Nguyễn Thị Lan, vợ chính của viên thông phán họ Trần tại Tòa Khâm sứ ở kinh đô vốn thọ giới Ưu-bà-di, pháp danh Trừng Mỹ, pháp tự Giải Ngọc cúng 20 đồng, đã có công trợ giúp buổi đầu, sau đó thập phương đã đúc mới một quả chuông lớn bằng đồng, nặng 63 kilô, truyền lại công phu muôn thuở ở bổn tự, và làm nên phước đức về sau.

Kính lạy. Tăng cang chùa Sắc tứ Tam Thai và Linh Ứng, hiệu là Hòa thượng Phước Trí. Tăng mục chùa Tam Thai sắc tứ hiệu là A-xà-lê Phước Điền chứng minh.

Chuông cũ vốn được Trang Văn Tại hiệu là Bửu Toàn cúng 15 đồng.

Tôn chứng hiệu là Quảng Hưng kính bạch.

Số mới cúng thêm: hạng 10 đồng sau đây: Phổ Tường Vân, Phổ Nhơn Thọ, Phổ Kì Viên, Phổ Viên Minh.

Phổ Trúc Lâm cúng ba đồng.

Chánh đội trưởng Lê Văn Liêm, Lê Thị Sau, Hàn Thị Nhỏ.

Thưởng thọ Cửu phẩm sung Chánh tổng tổng Đà Nẵng là Nguyễn Ngọc Hướng, vợ thứ là Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thị Để, Hoàng Văn Cát, Đoàn Thiện Phát cúng bốn đồng.

Dưới đây là cúng ba đồng: Nguyễn Thị Tài, Đinh Thị Huệ, Nguyễn Thị Mão, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Ân, Công Tôn Nữ Thị Thọ.

Dưới đây là cúng hai đồng:

Phạm Đình Hổ, Cửu phẩm Hoàng Trọng Sâm, Cửu phẩm Hoàng Thanh, Hoàng Thanh Tịnh, Trần Viết Xuyên, Trần Viết Vị, Trần Thị Tam, Phạm Thị Nuôi, Trương Thị Diêu, Nguyễn Thị Biên, Hà Thị Ếch, Ngô Thị Lan một đồng, Bát phẩm Kinh một đồng.

Lại nguyện: Hoàng đế thọ ngàn năm, văn võ tăng cao chức phẩm, mưa gió thuận hòa, người mạnh của giàu, bà con các đời, chư sư và tín đồ lúc sống thì phước thọ, sau mất được vãng sinh.

Thời, Khải Định năm thứ 8, Quý Hợi [1923] ngày 15 tháng 10. Tăng hiệu Quảng Hưng ở chùa Từ Vân kính đúc. Nặng 112 cân đồng.

Trong số những di vật của Phật giáo Đà Nẵng hiện được trưng bày ở Bảo tàng Đà Nẵng, chuông chùa Từ Vân nằm trong số ít những chuông đồng được lưu giữ và bảo quản. Tuy vậy, do số lượng hiện vật lớn, với nhiều chủ đề nên sự gây xao lãng cho du khách. Việc giới thiệu, nghiên cứu về từng hiện vật riêng lẻ là điều cần thiết, để du khách đến đây có cái nhìn phổ quát về di sản văn hóa Đà Nẵng nói chung và di sản văn hóa Phật giáo nói riêng. ■

Chú thích:

1. Về hành trạng Thiền sư Thích Quảng Hưng, xin xem thêm Đinh Thị Toan (2016), *Cuộc đời và hành trạng Thiền sư Thích Quảng Hưng qua gia phả và văn bia chùa Từ Vân*, tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo,* số 247, tr.12-15.

2. Bia trên thực tế không rõ dấu tích, nhưng thác bản được in trong *Tổng tập Thác bản Văn khắc Hán Nôm* do Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Trường Viễn Đông Bác Cổ giới thiệu. [Xin xem thêm: Viện Cao học Thực hành, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Trường Viễn Đông Bác Cổ (2009), *Tổng tập Thác bản Văn khắc Hán Nôm*, tập 20, tr.271].

3&4. Theo Lê Xuân Thông (2009), *Ngày xuân và đôi nét về chuông chùa người Việt Đà Nẵng (Từ đầu thời Nguyễn - 1802 đến nay)*, Khoa Học và Phát Triển, số 143-144/2009, tr.51.

5. Bản dịch của nhà giáo Trần Đại Vinh, giảng viên Trường Đại học Sư phạm Huế.

** Ảnh của tác giả*

Tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm trong văn học và nghệ thuật

THÍCH MINH LỄ

Tín ngưỡng tôn giáo là một yếu tố văn hoá có tính phổ biến: nó ra đời rất sớm trong lịch sử văn minh loài người. Trong đời sống của người dân Việt ta, dù theo tôn giáo nào, tín ngưỡng nào, thì chúng ta vẫn không thể phủ nhận một điều rằng hình ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm đã ăn sâu vào tiềm thức của người con Việt. Hình ảnh này được thể hiện qua những phong tục tập quán hằng ngày của người dân. Một cách chân thực hơn, chúng ta có thể thấy hình ảnh Bồ-tát Quán Âm hiển hiện trong những hành động, cử chỉ hay ngôn ngữ thường nhật.

Bởi lẽ dân ta vốn ưa chuộng cái thiện, ghét cái ác, ưa làm lành, lánh dữ, mong muốn một cuộc sống thanh bình, ấm êm, hạnh phúc và luôn ước ao mọi người cùng đến với nhau bằng sự cảm thông, tha thứ, tâm tâm được kết nối trong tình thương yêu đùm bọc.

Có thể nói hình ảnh Ngài là biểu tượng sống nói lên tiếng nói thầm kín và những khát khao mong muốn cũng như quan điểm đạo đức của người dân Việt Nam. Niềm khát khao đó được người dân Việt Nam cụ thể hóa trong các lĩnh vực văn học và nghệ thuật. Thông qua những tác phẩm văn học và những lĩnh vực nghệ thuật, người dân đã xây dựng cho mình một hình ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm mang đậm sắc thái văn hóa của người dân Việt, gởi gắm vào đó những khát vọng, niềm tin về một cuộc sống bình yên và hạnh phúc.

Trước khi bàn về tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm ở Việt Nam, xin sơ lược vài nét về sự hội nhập Phật giáo vào Việt Nam. Phật giáo, một tôn giáo vĩ đại của phương Đông từ thung lũng sông Hằng truyền đến miền Nam Tích Lan rồi đến phía Bắc cao nguyên Trung Á, tới các hải đảo phía Đông Nhật Bản và du nhập đến Việt Nam vào thời Bắc thuộc. Giáo lý Phật giáo có nhiều điểm tương đồng với đạo lý sống cổ

truyền của dân tộc Việt Nam. Vì thế, Phật giáo đã nhanh chóng hòa nhập với văn hoá Việt Nam thời bấy giờ.

Trong quá trình phát triển ở Việt Nam, Phật giáo đã có sự chuyển đổi vai trò rất lớn và trở thành Phật giáo Việt Nam có những nét đặc thù của dân tộc Việt, khác hẳn với Phật giáo các nước khác. Giáo lý Phật giáo thẩm thấu rất sâu vào xã hội và con người Việt Nam. Tín ngưỡng Bồ-tát xuất hiện ở nước ta khá sớm. Sau đó, tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm trong tâm thức của người dân ở xã hội thời bấy giờ có vị trí đặc biệt quan trọng.

Nói đến tín ngưỡng văn hóa của người Việt Nam, chúng ta không thể không nhắc đến văn học dân gian và nghệ thuật dân tộc. Bởi lẽ, văn học dân gian và nghệ thuật dân tộc là hai bộ phận quan trọng đóng vai trò trung tâm đối với nền văn hóa dân tộc. Chúng được hình thành dựa trên nền tảng văn hóa và tiếp thu có chọn lọc những ảnh hưởng từ văn hóa. Chúng như tấm gương phản chiếu một cách trung thực đời sống tinh thần, vật chất của con người và xã hội ngay từ thời kỳ khởi nguyên.

Vì thế, người Việt xưa đã khéo léo hình tượng hóa nền văn hóa nói chung cũng như tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm nói riêng vào trong những bài thơ ca, các tác phẩm văn chương, các lễ hội, các công trình điêu khắc nghệ thuật… Thông qua đó, chúng ta càng thấy rõ hơn sự ảnh hưởng sâu sắc của tín ngưỡng Quán Thế Âm đối với người Việt Nam.

Trong thơ ca Việt, hình ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm được nhắc đến như người mẹ hiền, với tấm lòng bao dung, ban vui cứu khổ cho những đứa con đang mắc cảnh lầm than:

Cha già là Phật Thích-ca
Mẹ già như thể Phật bà Quan Âm.

Hình ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm được nhắc đến trong câu ca dao trên cho ta thấy cha ông ta từ ngàn xưa đã tôn thờ Ngài với một tấm lòng rất thành kính nhưng cũng lại rất thân thiện, gần gũi, thân thương. Bồ-tát, Phật được ví như là bậc cha, mẹ chung mà bất cứ ai trong chúng ta muốn báo đền ân đức sinh thành của mình cũng nên hướng về các Ngài mà kính ngưỡng, học tập, noi theo những phẩm hạnh cao quý của Thánh hiền để mong việc hiếu nghĩa mới được đáp đền. Hình ảnh của Ngài đã thẩm sâu và luôn hiển hiện trong

tâm trí người Việt, điều đó phản chiếu rất rõ tâm niệm và niềm tin tuyệt đối của dân ta đối với Bồ-tát Quán Thế Âm.

Không chỉ dừng lại ở thơ ca, hình ảnh Ngài còn ăn sâu vào các tác phẩm văn chương có giá trị. Bên cạnh những tác phẩm kinh văn, truyện cổ tích Phật giáo, văn học Việt Nam còn nổi bật là hai tác phẩm trường thiên viết về sự hoá thân của Phật bà Quan Âm được truyền tụng khá rộng sâu trong dân gian Việt Nam, đó là *Quan Âm Nam Hải* và *Quan Âm Thị Kính*. Hai tác phẩm hàm súc triết lý từ bi của nhà Phật, cùng với những tình tiết diễn ra đầy ly kỳ, hấp dẫn, hàm chứa cốt lõi của chữ tâm, chữ hiếu và tấm lòng từ bi, nhẫn nhục, vị tha của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Qua đó, chúng ta nhận ra được mặt tích cực trong tư duy của cha ông ta thuở xưa là ghét cái xấu và yêu thích, tôn vinh cái đẹp. Có thể bắt gặp một mô-típ khá quen thuộc trong các tác phẩm đó hình ảnh Ngài Quan Âm thị hiện như một bà Tiên cứu thế, mang trong người tất cả những gì tinh hoa nhất, tốt đẹp nhất, may mắn nhất để biểu trưng cho cái thiện, trừng phạt cái ác. Hình ảnh này nói lên được niềm khao khát thật đơn sơ mộc mạc của con người thời xưa, đó chính là có một cuộc sống công bằng và luôn có niềm tin vào nhân quả:

"ở hiền ắt sẽ gặp lành, ở ác ắt sẽ gặp dữ".

Thông qua đó, họ muốn truyền lại cho con cháu đời sau những thông điệp của tình thương và bổn phận làm người.

Bên cạnh những tác phẩm văn học, những câu ca dao, hình tượng Quan Âm còn là nét đẹp văn hóa trong những ngày lễ truyền thống, những ngày cúng viếng của dân tộc Việt Nam. Qua những chuyến nghiên cứu khảo sát điền dã văn hóa dân gian trong những dịp lễ hội, các học giả đều bắt gặp những hình tượng liên quan đến Bồ-tát Quan Âm qua các cuộc lễ hội, tuy có sự biến tấu về hình thức cho phù hợp với văn hóa vùng miền, nhưng tất cả những hình ảnh có liên quan đến Bồ-tát Quan Âm đều mang một đặc điểm chung; đó là thể hiện được niềm tin vào sự từ bi, cứu khổ cứu nạn, kết nối tình yêu thương giữa con người với con người.

Ngoài các ngày vía Bồ-tát Quan Âm được tổ chức trong chùa như 19 tháng 2; 19 tháng 6 và 19 tháng 9 âm lịch hàng năm mà các tín đồ Phật giáo vẫn thường biết tới, thì trong dân gian còn có rất nhiều lễ hội với hình ảnh Quan Âm được biến tấu dựa theo nhu cầu, ước muốn và mục đích của mỗi lễ hội. Điển hình như lễ hội Chùa Hương, một lễ hội truyền thống của người Việt ta.

Hình ảnh Quan Âm hiện lên trong lễ hội là hình ảnh Phật Bà với những thần lực vi diệu mà dân gian vẫn tương truyền rằng Chùa Hương là chốn linh thiêng, năm xưa có Phật Bà Quan Âm hiện thân cứu khổ độ sinh. Hay những lễ hội cúng tế của các ngư dân ven biển, họ cầu cúng sự gia hộ, lòng từ bi cứu khổ đến các ngư dân khi gặp trắc trở trong những lúc làm việc trên biển. Nhìn vào đây, chúng ta có thể thấy rõ người dân Việt luôn tin tưởng vào một thế lực bên ngoài có thể cứu khổ ban vui đó chính là hiện thân của Bồ-tát Quan Âm được thể hiện qua tín ngưỡng trong các ngày lễ hội.

Ảnh hưởng của hình tượng Bồ-tát Quan Thế Âm trong văn hóa người dân Việt còn được ghi nhận về mặt vật chất đó chính là hình ảnh Quan Âm trong các công trình kiến trúc mỹ thuật.

Tại Việt Nam, hình ảnh Bồ-tát Quan Thế Âm được tạo dáng dưới tôn tượng là hiện thân của một người nữ. Theo triết lý Phật giáo, Phật và Bồ-tát thì không có nam hay nữ. Nhưng khi du nhập vào Việt Nam, vì những luồng tư tưởng, hay những niềm tin, mong cầu của chính người dân mà hình tượng Quan Âm được ví như một người mẹ hiền. Bởi những cơ cực, những sóng gió tai ương, cùng với cuộc sống khốn khó, người dân ta lầm than không biết nhờ cậy vào ai, nên họ đã mượn hình ảnh Quan Âm, vin vào đó mà thoát khổ.

Vì thế, chúng ta nhận rõ được một điều là người dân Việt Nam ta luôn lấy đức tin làm tối thượng, luôn gởi gắm những gì tốt đẹp nhất lên đấng tối thượng, người có thể cứu khổ ban vui, xua tan hết mội khổ đau trong cuộc sống. Xét về tư tưởng thì hình ảnh Quan Âm có những điểm khác nhau do văn hóa vùng miền, nhưng về hình thức và các kiến trúc nghệ thuật thì đều toát lên được một vẻ đẹp uy quyền, từ bi, của một đấng cứu thế. Từ đó nói lên được những khát khao và những gởi gắm về sự tốt đẹp cũng như hiên thân của đời sống tâm linh trong xã hội Việt Nam.

Có thể thấy rằng, hình ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm từ lâu đã trở nên quá quen thuộc trong đời sống văn hóa Việt. Ở khắp nơi trên đất Việt, trải dài từ Bắc vào Nam, đâu đâu cũng có bóng dáng nhân từ độ lượng của vị Bồ-tát này.

Ngài hiện diện trong tranh vẽ, trong văn chương điển tích lẫn trong ngôn từ, ca dao thi ca Việt Nam, và ngay cả trong các lễ hội, trong điêu khắc cũng có hình ảnh Ngài.

Ngài là biểu tượng của người mẹ hiền có tình yêu thương vô bờ bến và lòng khoan dung vô lượng.

Người dân Việt vốn là những người dồi dào tình cảm và giàu tưởng tượng. Họ từng sống trong cảnh chiến tranh ly loạn, tận mắt thấy sự bạo tàn của giặc xâm lăng và thường xuyên chứng kiến những thiên tai hạn hán.

Vì thế, mơ ước có đời sống thanh bình, an cư lạc nghiệp và tin vào sự hộ trì của thần linh là điều tất yếu xảy ra trong cộng đồng Việt thời ấy. Do vậy, hình ảnh Bồ-tát Quán Thế Âm đại diện cho lòng đại từ và sự cảm thông vô hạn dễ dàng bén rễ và phổ biến sâu rộng trong quần chúng nhân dân được thể hiện rõ nét nhất qua lĩnh vực văn học và nghệ thuật. ■

Hãy khơi gợi ý thức cộng đồng

NGUYÊN CẨN

Vì sao ý thức cộng đồng?

Không phải mãi đến khi thế giới hay châu Á rơi vào tình trạng lo âu, bối rối trước diễn tiến của dịch bệnh viêm đường hô hấp do *nCoV*, người ta mới phát hiện có những kẻ luôn chực chờ làm giàu trên nỗi khổ của người khác. Tình trạng nhà nhà người người đổ xô đi lùng mua khẩu trang đã gây nên cơn sốt. Và thế là "đục nước béo cò", giá khẩu trang tăng vô tội vạ.

Cả trong nhà thuốc tây hay những trang bán hàng online, người ta rao bán hộp khẩu trang ngày thường chỉ có giá từ 17.000 đến 50.000 đồng, bây giờ có giá từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng một hộp.

Riêng kênh mua bán online thì người mua đặt hàng phải chuyển khoản tiền trước vào số tài khoản bên bán và được hứa hẹn sẽ giao hàng tận nơi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, và không cho mở hàng kiểm tra khi nhận. Thế nên đã xảy ra những trường hợp "dở khóc dở cười" là khách hàng không nhận được đúng hàng mà chỉ là mấy chiếc khẩu trang vải, thậm chí một vài trường hợp nhận hộp lá cây. Người mua đành ngậm ngùi khi biết mình bị lừa do không có thông tin

cụ thể về người bán! Dù đã có một số nhà thuốc tây bị cơ quan quản lý thị trường bắt phạt do hành vi bán giá cao nhưng mua bán online thì đành chịu!

Đây đó, cũng có những điểm sáng lẻ loi ở một vài thành phố lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng hay cả Hà Nội, có người tặng miễn phí khẩu trang cho mọi người nhưng số lượng rất hạn chế vì nhu cầu quá lớn. Có người than phiền ý thức cộng đồng của người dân quá kém.

Nhưng liệu có ai giật mình trước cách sống hôm nay của những "thị dân" khi sáng nào cũng có những con chuột chết được quẳng ra đường, thay vì "gói" chúng lại để xử lý "vệ sinh" hơn? Liệu có ai băn khoăn vì những bãi rác tự phát bất kể gần trường học, chùa chiền, đình miếu, hay gần những nơi công cộng khác.

Đơn cử như bãi rác dài gần 100 mét kéo dài trên vỉa hè đoạn Quốc lộ 1 đi qua phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP.HCM khiến nhiều người đi ngang phải giật mình vì cả một đoạn vỉa hè toàn rác và rác. Nhiều nơi khác, chính quyền cũng thường xuyên tuyên truyền, huy động lực lượng gom rác rồi đốt nhưng vừa đốt xong lại có người đổ bậy. *"Chỉ còn cách phải có lực lượng tuần tra liên tục để bắt nóng và xử phạt nặng những người vô ý thức như vậy"*, nhiều cư dân đề nghị.

Tất cả những nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đều không thực thi đến nơi đến chốn khi người dân thiếu ý thức. Chợt nhớ đến con sông Tô Lịch do một công ty Nhật Bản cố gắng làm sạch bằng công nghệ nano nhưng chỉ vài hôm đâu lại vào đấy vì người ta tiếp tục ném rác xuống đầu nguồn.Tương tự là câu chuyện đường hoa Nguyễn Huệ năm nay, chỉ vì chụp hình mà người ta không ngần ngại giẫm đạp hàng trăm tiểu cảnh, hủy hoại những cánh hoa tươi để lấy một kiểu ảnh cho mình! Ý thức cộng đồng trong đời sống chúng ta đang ở mức rất thấp. Trong thành phố, ít nhà dám để chậu hoa trước hay sau nhà vì sẽ có kẻ lấy trộm, hái trộm hay khuân cả chậu hoa đi.

Có người còn nói đùa *"Chỗ nào ghi 'cấm đổ rác' là có rác nhiều nhất"*. Giải pháp giữ cho đô thị văn minh, sạch đẹp luôn được chính quyền và các tổ dân phố đưa ra. Thế nhưng, những người kém ý thức vẫn tiểu tiện, xả rác bừa bãi; câu cá ở nơi đã để biển cấm; để chó mèo phóng uế ở nơi công cộng… Điều này tác động rất xấu đến sự phát triển chung của văn hóa, xã hội và du lịch.

Có một sự nghịch lý là nhiều người dễ đánh đồng giữa sự giàu có và ứng xử văn minh. Thực tế cho thấy không ít người đi xe hơi vẫn mở kính xe vất vỏ lon hay quăng vỏ trái cây ra ngoài. Thậm chí trình độ học vấn cao đi nữa cũng không tỷ lệ thuận với ý thức cộng đồng. Có người vẫn hành xử tắc trách vì trình độ học vấn chưa hẳn tương đồng với văn hóa "nền" của cá nhân. Điều này không phải là sự hiểu biết mà nó phải được hình thành bởi những giá trị được giáo dục, kỹ năng sống cũng như bản chất đạo đức cá nhân…

Làm sao
xây dựng được ý thức cộng đồng?

Dạy con từ thuở còn thơ.

Chúng ta hãy nhớ rằng: *"Gieo suy nghĩ, gặt hành động; gieo hành động, gặt thói quen; gieo thói quen, gặt tính cách; gieo tính cách, gặt số phận"*.

(Samuel Smiles)

Phải dạy con trẻ biết nói "Cảm ơn" và "Xin lỗi", luôn tôn trọng người khác để biến sự tôn trọng ấy thành thói quen và rồi trở thành ý thức. Làm sao cho trẻ tôn trọng sự riêng tư và quyền sở hữu của người khác, không tự ý lấy, sử dụng, hay mượn đồ đạc vật dụng của người khác mà không xin phép dù đó là anh chị em ruột.

Ở châu Âu hay Bắc Mỹ, từ tuổi mẫu giáo, các học sinh luôn xếp hàng khi lên xe buýt, vào công viên, đi siêu thị, thậm chí khi đi ăn buffet… không tranh giành, không chen lấn, không gây ồn ào, tôn trọng nội quy nơi công cộng. Ở Việt Nam, để dạy con ứng xử cần bắt đầu từ việc đi thưa, về trình và đúng giờ quy định. Hàng ngày, sau bữa ăn trong gia đình, con cái phải biết tự dọn dẹp, để rồi khi sinh hoạt trong một tập thể lớn hơn, các cháu sẽ biết giữ vệ sinh chung và chung tay góp sức cùng bè bạn. Trong gia đình, tập cho trẻ biết bỏ rác đúng nơi đúng chỗ. Hãy nhớ cảnh tượng khán giả Việt Nam sau mỗi trận đá banh để lại một khán đài toàn rác!

Cha mẹ thầy cô phải luôn là tấm gương tốt cho con trẻ về ý thức cộng đồng. Hãy nhận thức rằng nếu cha mẹ vứt rác xuống sông, xuống cống, chạy xe vượt đèn đỏ thì không thể dạy trẻ ứng xử khác được.

Nếu đi trên đường, thấy phải làm gì cho cộng đồng, cha mẹ cần phải làm gương. Có người kể rằng khi đang chạy xe chở con đi học, cô ấy nhìn thấy có những viên đá lớn do xe chở đá đêm qua làm rơi xuống đường. Dừng xe sát vào lề phải, cô lượm đá đưa hết vào lề và giải thích cho con rằng: *"Mẹ sợ những người đi sau có thể cán vào đá và té xe, có thể bị thương tích thậm chí là chết"*. Cô hiểu rằng mình đã gieo cho con một hình ảnh tốt, và tin rằng sau này con sẽ làm như thế.

Chúng ta phải kiên nhẫn nhưng cương quyết, vì ngoài ý thức về cái chung, dạy con quan tâm đến người khác là một phần quan trọng: biết nhường chỗ cho người lớn tuổi, phụ nữ có thai trên xe buýt, biết đưa cụ già, người mù qua đường, nhường đường cho phụ nữ khi vào thang máy. Những hành vi lặp đi lại liên tục sẽ hình thành một thói quen tốt, một tập quán bền vững theo thời gian, và đòi hỏi sự cương quyết, không dung thứ sự dễ dãi qua loa ở đây.

Những biện pháp của cộng đồng và chính quyền phải mạnh mẽ và thường xuyên hơn. Ở một số quốc gia, việc xây dựng hành vi văn minh hay môi trường là một định chế văn hóa với các biện pháp chế tài thật nghiêm khắc. Không phải ngẫu nhiên mà một số quốc gia như

Úc hay Anh có văn hóa xe điện ngầm, xe buýt rất văn minh; trừng phạt những ai trốn vé, lậu vé, nhả kẹo cao su bừa bãi, hay ngắt hoa quả, cây xanh nơi công cộng…

Thực hiện điều này ở Việt Nam hiện nay không quá khó nhưng ngạc nhiên là không đơn giản. Cần phổ biến một cách nghiêm túc đến từng người dân bằng các chương trình hành động xây dựng hành vi văn minh mang tính quốc gia, tỉnh lỵ, thành phố và hành động cương quyết: ví dụ vào quán café máy lạnh, dứt khoát không cho hút thuốc lá. Những hành vi đổ rác, tiêu tiểu bừa bãi cần xử lý nghiêm khắc nhưng đồng thời phải xây dựng nhiều nhà vệ sinh, nhiều chỗ đổ rác trước khi xử phạt, đồng thời dùng camera theo dõi. Cho phép người dân phản ánh qua đường dây nóng những gì họ cần nêu lên về thực trạng vệ sinh nơi họ ở. Nêu tên cá nhân vi phạm đến từng nhà khi họ tham gia các hoạt động cộng đồng như họp tổ dân phố…

Cần duy trì việc kiểm tra giám sát. Bao giờ cũng dễ dàng xuất hiện hiện tượng nói rất nhiều nhưng thực thi rất ít là vì kiểu làm "đầu voi đuôi chuột" trong quản lý.

Tất cả phải được thực thi trên tinh thần nghiêm túc, hết lòng, quyết tâm và chấp nhận thách thức. Khi chế tài lập ra nghiêm minh, khi có chứng cứ để phạt, khi có những động thái mạnh mẽ, hành vi của người dân sẽ dần thay đổi. Nên nhớ Singapore cần đến 10 năm với những biện pháp nghiêm ngặt để buộc người dân sống vệ sinh, chấm dứt việc khạc nhổ, hút thuốc bừa bãi… Về dư luận xã hội, chúng ta cần tôn vinh những những người đóng góp cho xã hội, làm những hành động nhân ái như mở quán cơm không đồng, những người âm thầm làm việc tốt như những ông giáo về hưu dạy miễn phí cho trẻ trong khu phố, anh thợ vá xe miễn phí cho ai không đủ tiền dưới chân cầu…

Nền tảng
của ý thức cộng đồng

Tôn trọng người xung quanh và lòng vị tha chính là nền tảng của việc giáo dục ý thức cộng đồng. Xuất phát từ sự tôn trọng người khác thì ta sẽ không tranh giành, không xâm phạm vào lợi ích, sức khỏe, sự an toàn của người khác. Ngoài ra lòng vị tha giúp ta sống chan hòa, tạo được niềm tin yêu và từ đó giúp chúng ta dễ thành công trong cuộc sống. Người có lòng yêu thương người khác thì sẽ tạo được tình đoàn kết. Thiên hạ sẽ hòa bình an lạc nếu mỗi người đều làm việc thiện.

Lời xưa vẫn được nhắc lại: *"Thắp một ngọn đèn là xóa được một bóng tối, khởi một tình thương là giảm một niềm đau. Chỉ một niệm từ bi, các vị thánh nhân đã giúp ích cho nhân loại rất nhiều".*

(Minh Tâm - *Lợi ích của lòng từ bi)*

Thiền sư Nhất Hạnh khi dạy về lục độ, trong đó hạnh thứ nhất là bố thí, đã giảng rằng trong thực hành *bố thí ba-la-mật* (dana paramita), khi giận ai chúng ta hãy tặng người ấy một món quà, chúng ta thực tập lòng bao dung và độ lượng. Chúng ta không cần phải giàu sang mới bố thí, cách chúng ta nhìn đã là một món quà khi trong đôi mắt chúng ta chứa đựng từ bi. Cách chúng ta nói cũng chứa đựng từ bi. Thực tập bố thí hiến tặng, chúng ta càng trở nên giàu có hơn trong mỗi phút mỗi giây. Đó là hạnh nguyện đầu tiên của Bồ-tát. Ngoài ra *nhẫn nhục ba-la-mật* (kshanti paramita) giúp cho trái tim ta lớn rộng, giúp ta nuôi lớn khả năng ôm ấp mọi người, chấp nhận và không kỳ thị.

Một yếu tố nữa là *bi* (karuna) lấy đi những niềm đau nỗi khổ trong người kia. Chúng ta luôn nhận vào những thứ từ tâm thức cộng đồng. Khi tiếp nhận những thứ tích cực từ tâm thức cộng đồng thì hạt giống vô phân biệt, thương yêu, hỷ lạc trong ta sẽ được tưới tẩm, một trong những cách chuyển hóa thức mạt-na, thức chứa nhiều vướng mắc vô minh, để có mặt trong một tâm thức cộng đồng tích cực. Bốn yếu tố của tình yêu thương chân thật là từ bi hỷ xả.

Một lợi ích to lớn nhất của người hành *từ bi tâm* là ít kẻ thù. Nếu gieo trồng lòng trắc ẩn, yêu thương thì chính giây phút đó chúng ta lại đón nhận dòng năng lượng từ tâm mát mẻ. Nếu thực hành chia sẻ hay giúp đỡ những khó khăn với người khác thì chính lúc đó chúng ta đón nhận mọi trợ lực về tinh thần cũng như vật chất vì theo luật nhân quả, quy luật của sự nhận là cho đi.

Kinh *Đại bảo tích* nêu rõ người tu từ bi có tám điều không sợ: binh đao trong và ngoài nước; ác quỷ; tinh tú; ác bịnh; ác thú; ác tặc; hạn khô và lũ lụt; thiếu lương thực. Ngoài ra, người tu từ bi tâm sẽ dễ dàng sinh vào nước Phật và dễ dàng chứng các quả lành tối thượng.

Thương người, giúp người, sống chan hòa thì tạo được niềm tin yêu và từ đó giúp chúng ta dễ thành công trong cuộc sống.

Cách đây nhiều năm khi viết về "Lòng tự trọng", chúng tôi có kể câu chuyện nước Nhật sau thảm họa Fukushima, đã đứng dậy từ tang thương và phục hồi kỳ diệu. (Chúng ta liên tưởng đến những bác sĩ y tá ở Vũ Hán hôm nay đang xả thân cứu người).

Chúng ta còn nhớ Hòa thượng Yoshimizu Daichi, 71 tuổi, trụ trì ngôi chùa cổ Nisshin Kustu ở Tokyo, đã trả lời phỏng vấn báo *Giác Ngộ* rằng: *"Đất nước chúng tôi gồm nhiều đảo, nằm trên vành đai núi lửa Thái Bình Dương. Chúng tôi biết số phận của mình là phù du, là mong manh, có thể tan biến bất cứ lúc nào. Cũng giống như hoa anh đào, hoa rất đẹp nhưng lại rất mong manh"*.

Nhưng thảm họa không đánh gục được nước Nhật "mong manh như hoa anh đào". Vì sao? Hòa thượng Yoshimizu giải đáp: *"Truyền thống Nhật Bản dạy cho chúng tôi ý thức về tổ tiên, luôn biết ơn, lúc nào cũng nhớ về công lao của các bậc tiền nhân, của người khác trong tương quan xã hội mà mình đang sống. Chính vì vậy mà người Nhật luôn có ý thức tôn trọng, nghĩ về lợi ích của người khác trước mình".*

chính là ý nghĩa của tinh thần vị tha mà chúng tôi đã từng phân tích, làm nên sự khác biệt giữa Niết-bàn và địa ngục trong tâm hồn mỗi con người và trong cả cuộc đời.

Thiết nghĩ "lợi ích của người khác" mà Hòa thượng Yoshimizu nhắc đến không gì khác hơn là lợi ích của đồng bào, trong đó có cả con cháu mình. Nói cách khác, đó chính là tinh thần trách nhiệm với chính những gì mình làm, không chỉ cho hôm nay mà cho cả mai sau.

Chúng ta cũng biết nhóm Fukushima 50, nhóm những người tình nguyện ở lại Nhà máy Điện nguyên tử Fukushima sau khi động đất và sóng thần nhằm khắc phục phần nào hậu quả, bất chấp phải sống trong môi trường phóng xạ cao vì đối với họ, cao hơn cả cái chết và nỗi sợ hãi là *tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng* và trách nhiệm đối với các thế hệ đời sau.

Có lẽ vì vậy mà một công nhân của Công ty TEPCO (chủ đầu tư Nhà máy Điện hạt nhân Fukushima), ông Tatsuya Tamaki, đã nói với Hãng thông tấn *Reuters* như sau: *"Chúng tôi sẽ kết thúc thảm họa trong thế hệ của mình và sẽ không để con cháu phải gánh công việc này".*

(Nguyên Cẩn, *Lòng tự trọng*,
Văn Hóa Phật Giáo số 151, 15-4-2012)

Ý thức cộng đồng giúp chúng ta chia sẻ cộng nghiệp của chúng ta. Đức Đạt-lai Lạt-ma có lần nói: *"Hãy tưởng tượng một cộng đồng trong đó hận thù và giận dữ là tâm trạng phổ biến. Tôi nghĩ là tình trạng cảm xúc tiêu cực có thể ảnh hưởng tới môi trường, có thể góp phần tạo ra một đợt thời tiết nắng nóng và khô hạn. Nếu trong một cộng đồng mà lòng tham ái, tham đắm rất mạnh mẽ và phổ biến thì đó có thể là nguồn gốc của độ ẩm tăng cao và nạn lụt lội. Tôi chỉ nêu vấn đề chứ không nói điều gì khẳng định. Nhưng dù là cá nhân hay cộng đồng, thì hành động của mỗi người, cách hành xử của anh ta, tâm trạng của anh ta, ngày này qua ngày nọ, năm tháng này qua năm tháng nọ cuối cùng cũng ảnh hưởng tới môi trường cộng đồng".*

(Đạt-lai Lạt-ma, *Samsara [Luân hồi]*,
trang 167, bản Pháp ngữ)

Nếu phát khởi được tâm từ bi là chúng ta có được món quà to lớn nhất để dâng tặng cho đời và đồng thời chúng ta cũng đón nhận được món quà vô giá cho mình.

Hãy xây dựng lại ý thức cộng đồng ngay, vì đã trễ! ■

Lời khuyên đắt rẻ

LÊ HẢI ĐĂNG

Tin tức bác sĩ Lý Văn Lượng, người đầu tiên tiết lộ về bệnh viêm đường hô hấp ở thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc qua đời ngày 06 tháng 02 năm 2020 lan truyền nhanh chóng trên phương tiện truyền thông. Ngày 30 tháng 12 năm 2019, bác sĩ này đã chia sẻ thông tin về một căn bệnh giống như SARS từng xảy ra tại bệnh viện của mình trên trang cá nhân (wiexin).

Xuất phát bởi mẩu tin ấy mà Lý Văn Lượng đã bị giới chức trách yêu cầu gỡ bỏ thông tin và ký vào bản "Huấn giới thư", vì "tung tin không đúng sự thật". Lý Văn Lượng cũng là một trong tám người đầu tiên bị chính quyền địa phương xử lý về hành vi "tung tin không đúng sự thật". Mặc dù, cả tám người này đều là các y bác sĩ làm việc trên tuyến đầu phòng chống căn bệnh viêm phổi cấp mà sau này được định danh là viêm đường hô hấp cấp do chủng virus mới Corona (nCoV).

Như vậy, tính từ cuối tháng 12 năm 2019, tình hình dịch bệnh đã chuyển biến phức tạp, có những dấu hiệu bất thường và khả năng lây truyền từ người sang người, nhưng truyền thông trong nước Trung Quốc không hề đưa tin, khi mọi việc diễn ra ngoài khả năng kiểm soát, ngày 23 tháng 1 năm 2020, chính quyền thành phố Vũ Hán bèn áp dụng biện pháp phong tỏa thành phố, nội bất xuất, ngoại bất nhập. Và đây vẫn còn là thời điểm người Trung Quốc di chuyển (xuân vận) trên quy mô lớn trước thềm năm mới (30 tháng Chạp âm lịch, giao thừa sang Nguyên đán năm Canh Tý).

Việc phong tỏa thành phố đã dẫn đến nhiều hệ lụy, bên cạnh vấn đề an toàn lương thực, đảm bảo nguồn dự trữ nhu yếu phẩm, vật tư y tế… còn có khoảng 5 triệu người Vũ Hán đang lưu lạc trên khắp trời Tây đất Bắc. Họ là những cư dân nằm ngoài vùng phong tỏa trước lệnh cấm. Trong số đó, đương nhiên có cả người khỏe mạnh lẫn người mang mầm bệnh! Bởi vậy, trong cuộc chiến chống dịch viêm phổi cấp nCoV thì việc phong tỏa thành phố, tỉnh lỵ, huyện lỵ… vẫn chưa chặn đứng được số ca tử vong, lây nhiễm. Con số về người tử vong, chẩn đoán, nghi ngờ, có tiền sử tiếp xúc và khả năng lây nhiễm vẫn không ngừng tăng lên ở cả bên trong lẫn bên ngoài đại lục, Trung Quốc.

Sau lệnh phong tỏa thành phố Vũ Hán, trung tâm ổ dịch viêm phổi cấp một tuần, ngày 31 tháng 1 năm 2020, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) chính thức ban bố tình trạng khủng hoảng y tế công cộng đột phát toàn cầu. Song, theo nhiều chuyên gia phân tích, Tổ chức Y tế Thế giới cũng đã ra thông báo chậm trễ.

Để ban bố tình trạng khủng hoảng y tế toàn cầu đòi hỏi ba yếu tố, thứ nhất là mức độ nghiêm trọng; thứ hai: vượt ngưỡng biên giới quốc gia; thứ ba: cần sự hợp tác quốc tế để phòng chống bệnh dịch. Xét trên ba yếu tố này, Tổ chức Y tế Thế giới hoàn toàn có thể tuyên bố tình trạng khẩn cấp toàn cầu trước đó. Nếu tuyên bố của Tổ chức Y tế Thế giới đưa ra sớm hơn, tin tức về bệnh dịch không bị che giấu tại Trung Quốc, ít nhất đến thời điểm bác sĩ Lý Văn Lượng chia sẻ trên mạng xã hội… rất nhiều tổn thất đã được khống chế.

Đối với người Trung Quốc, họ có thể lựa chọn một cái Tết ít gây xáo trộn (hạn chế đi lại, có nghĩa là không xê dịch nhiều). Các quốc gia khác có thể hành động kịp thời để tránh bệnh dịch lây lan. Song, mọi việc dường như đã quá muộn màng. Đến thời điểm hiện tại, lúc 9h30 ngày 10 tháng 02 năm 2020, theo Cổng thông tin điện tử của Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế, dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút corona (nCoV) đã lan truyền sang 27 quốc gia trên thế giới, số ca lây nhiễm là 40.554 người, trong đó có 40.171 người Trung Quốc (đại lục), 910 người đã tử vong, trong đó có 908 người Trung Quốc (đại lục), Nhật Bản là quốc gia đứng thứ hai với 96 ca lây nhiễm, Việt Nam được ghi nhận 14 ca… Như vậy, chưa đầy hai tháng, bệnh viêm đường hô hấp đã vượt cả số ca tử vong vì bệnh SARS năm 2003 (774 người). Từ một mắt xích quan trọng xảy ra ở thành phố Vũ Hán bị giấu giếm cho đến tuyên bố

chậm trễ của Tổ chức Y tế Thế giới, chúng ta đã làm lỡ "thời điểm vàng" để dập dịch.

Trở lại câu chuyện của bác sĩ Lý Văn Lượng, bên cạnh nỗi thương tiếc của người Trung Quốc và người Hoa trên toàn thế giới thì còn đó một bài học vô cùng thấm thía từ đợt dịch này là tính minh bạch của thông tin. Khi Công an thành phố Vũ Hán yêu cầu bác sĩ Lý Văn Lượng gỡ bỏ thông tin được cho là không đúng sự thật thì họ đã không cho người dân biết thêm, rằng người cung cấp tin trên là một bác sĩ.

Phẩm chất số một của thông tin là chính xác, phản ánh đúng sự thật. Mặc dù trên môi trường mạng xã hội có vô vàn thông tin xuyên tạc, đồn nhảm gây hoang mang dư luận, nhưng không nên dựa vào đó mà coi mọi thông tin trên môi trường mạng đều không đáng tin cậy. Một vấn đề khác cũng cần được quan tâm, phân biệt giữa thông tin chính thống và thông tin chính xác.

Gần đây, chúng ta có xu hướng tuyệt đối hóa thông tin chính thống, thậm chí coi đây như nguồn tin duy nhất tiếp cận sự thật. Trên thực tế, thông tin chính thống nhằm chỉ tin tức do tổ chức quan phương công bố. Còn thông tin chính xác nhằm chỉ tin tức phản ánh đúng sự thật. Như vậy, thông tin chính thống cũng có thể không chính xác, như trường hợp một số bác sĩ từng phát biểu trên truyền hình rằng virus corona không hề lây nhiễm từ người sang người!

Ngược lại, thông tin chính xác cũng có thể không phải là thông tin chính thống, như mẩu tin bác sĩ Lý Văn Lượng chia sẻ trên trang weixin cá nhân ngày 30 tháng 12 năm 2019. Đọc lại bốn mẩu tin cuối cùng của bác sĩ Lý Văn Lượng chia sẻ, ông từng nói: *"một xã hội lành mạnh không thể có một tiếng nói duy nhất"*. Và người Trung Quốc đã phải trả giá vô cùng đắt đỏ cho sự cố bưng bít thông tin, quay lưng với sự thật tàn nhẫn này.

Người xưa từng nói: "*sai một ly, đi một dặm*". Sự khủng khiếp về trận dịch viêm đường hô hấp chủng mới nCoV Vũ Hán thậm chí cho thấy, sai một ly có thể đi đến vạn dặm. Bằng chứng là số ca lây nhiễm đã xuất hiện ở 27 quốc gia, số người tử vong và lây nhiễm chưa hề có dấu hiệu suy giảm hay dừng lại. Đây là một bài học đắt giá cho cả Trung Quốc và những quốc gia khác.

Trong thời đại toàn cầu hóa, khi mà tính liên kết giữa các quốc gia càng ngày càng mật thiết, bất kỳ một sự cố xảy ra ở quốc gia nào cũng có thể ảnh hưởng đến quốc gia khác, như biến đổi khí hậu, rò rỉ chất phóng xạ, cháy rừng, bệnh dịch, nạn buôn người, tội phạm khủng bố… Bởi vậy, thông tin nhanh chóng, minh bạch, chính xác… giúp cho công tác ứng phó hoạt động hiệu quả nhằm giảm thiểu nguy cơ rủi ro, nhất là về sinh mạng người, các loài động vật, môi trường thiên nhiên…

Có một nhà văn từng nói: trên đời này, không có gì đắt bằng lời khuyên và cũng không có gì rẻ như lời khuyên. Một lời khuyên hữu ích được đem ra thực hành có thể mang lại lợi nhiều lợi ích thiết thực. Ngược lại, nếu lời khuyên ấy bị bỏ qua, không chịu tiếp thu, hậu quả lắm khi khôn lường.

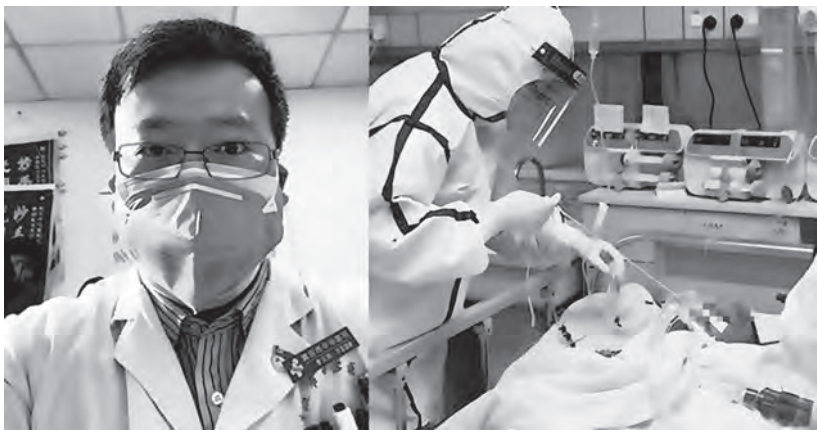

Bác sĩ Lý Văn Lượng

Ngày xưa có rất nhiều cuốn sách, như: *Tam tự kinh, Thất tự kim ngôn, Ngũ tự kim ngôn, Khuyên thế nhân*… được lấy làm sách giáo khoa dạy cho học trò. Nội dung của chúng thường tập trung vào những lời khuyên của tiền nhân dành cho hậu thế. Về sau, những cuốn sách này dần dần bị loại ra ngoài chương trình giáo dục. Chúng tồn tại vất vưởng, lay lắt bên lề cuộc sống. Bởi vậy, rất nhiều bài học từng được dạy trong quá khứ, nhưng không được con người hiện đại ghi nhớ, bảo lưu trong môi trường văn hóa.

Văn hóa là thứ có thể thay đổi, nhưng cũng có thể học được. Đó là thuộc tính khiến cho nhiều di sản văn hóa thịnh suy bất định. Có những tài sản bỗng dưng mất giá, cũng có giá trị bỏ quên lâu ngày thành thời thượng. Di sản văn hóa là vậy, trong đó có cả những lời khuyên vô cùng rẻ mạt và đắt đỏ. Đắt hay rẻ tùy thuộc vào thái độ, cũng như hành động của con người. Tuy là lời khuyên có thể xảy ra ở một thời đại, dân tộc, đất nước xa xôi, nhưng nếu khéo vận dụng chúng ta vẫn có thể tìm thấy giá trị của nó trong thực tại. ■

Bàn thêm về địa điểm

chùa Khải Tường ở Gia Định xưa

TÔN THẤT THỌ

Trên trang thông tin điện từ *VnExpress.net* ngày 26-9-2016 có bài viết *Nơi vua Minh Mạng chào đời ở Sài Gòn* của tác giả Trung Sơn. Nội dung đại ý: Bảo tàng Chứng tích chiến tranh (quận 3) vốn là chùa Khải Tường, nơi vua Minh Mạng được sinh ra năm 1791, khi chúa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi. Dựa vào sách *Biên niên sử Phật giáo Gia Định-Saigon - TP.HCM 1600-1992* xuất bản năm 2001, tác giả cho biết Khải Tường là ngôi chùa tọa lạc trên gò cao tại ấp Tân Lộc, huyện Bình Dương, thuộc thành Gia Định xưa. Ban đầu, đây là am nhỏ do Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc lập năm 1744. Chùa Khải Tường và chùa Từ Ân gần đó (tại vị trí trong Công viên Tao Đàn hiện nay) là hai ngôi chùa cổ của Sài Gòn, nổi tiếng vì là nơi vua Gia Long từng ẩn náu quân Tây Sơn. Trong đó, chùa Khải Tường chính là nơi hoàng tử Đảm (vua Minh Mạng) chào đời.

Cũng theo tác giả bài viết, năm 1788, nội bộ nhà Tây Sơn có nhiều mâu thuẫn, tạo cơ hội cho Nguyễn Ánh giành lại được Gia Định để củng cố lực lượng cũng như xây dựng thành trì, biến nơi đây thành trung tâm chính trị của triều Nguyễn. Hai năm sau, trong lúc thành Gia Định mới được xây dựng, hoàng gia và bộ máy quan lại lúc này ở Gia Định phải *tá túc ở hai ngôi chùa lớn* nằm gần nhau là chùa Từ Ân và chùa Khải Tường. Theo một số tư liệu, ngày 25/5/1791, nhị phi Trần Thị Đang (Thuận Thiên Cao Hoàng hậu) sinh Nguyễn Phúc Đảm nơi hậu liêu chùa Khải Tường…

Chùa Khải Tường xưa
(ảnh do Emile Gsell chụp khoảng 1871-1874)

Trong bài viết trên, tác giả dựa trên một vài tài liệu khác khi nói về thời điểm xây dựng chùa:

- Sách *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam* của Vân Thanh, xuất bản tháng 3/1975, viết: *"Chùa Khải Tường, thôn Hoạt Lộc, huyện Bình Dương, xây cất năm Tân Hợi (1791), hiện nay nền chùa là Trường Đại học Y khoa cũ, đường Trần Quý Cáp, do Nguyễn vương Phúc Ánh kiến tạo để kỷ niệm nơi sinh Hoàng tử Đởm (hay Đảm, tên vua Minh Mạng)*.

- Tương tự , nhà nghiên cứu Vương Hồng Sển trong quyển *Sài Gòn năm xưa* cũng cho rằng *"Chùa nầy có dật sự chính hoàng tử Đảm (sau lên ngôi là đức Minh Mạng) sanh nơi hậu liêu vào năm Tân Hợi (1791) giữa cơn tị nạn bình Tây Sơn. Qua năm 1804, Cao hoàng nhớ tích cũ, để tạ ơn Phật dày công che chở mấy năm bôn tẩu nên gởi tặng chùa một cốt Phật Thích-ca thật lớn bằng gỗ mít, thếp vàng tuyệt kỹ"*.

Về lai lịch của ngôi chùa, xin được trao đổi một số ý kiến sau:

1. Về thời gian và địa điểm xây dựng chùa Khải Tường: Sách *Đại Nam thực lục chính biên* (Đệ nhị kỷ – quyển LXXXIII) do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn đã ghi lại như sau:

"Trước đây, vua bảo Bộ Lễ: "Cố cung chỗ sinh Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta tại xá Dương Xuân, từ khi trải qua binh biến mất cả di chỉ. Sau khi cả nước đã yên, tìm hỏi không ra, mỗi khi nghĩ đến thương cảm không nguôi! Nhân đó nghĩ đến chỗ sinh ta ở nhà cũ của Tổng Quốc công phu nhân tại ngoại thành Gia Định, vậy sai quan địa phương tìm hỏi xem".

Đến đây, (tháng 9 năm Nhâm Thìn - 1832), quan thành Gia Đình tìm hỏi được di chỉ ở lân Tân Lộc, vẽ địa đồ dâng lên.

Vua dụ rằng: 'Lân Tân Lộc ở phía hữu thành Gia Định, khi trước, Hoàng thái hậu ta đi theo Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta vào Nam, từng đóng lại ở nơi ấy. Thực là hợp với điềm tốt: Cầu vồng trôi ở bến hoa, nghĩ đến đất quý phát phúc càng nên giữ mãi dấu tích, để khuyến khích sau này. Vậy nên xây dựng ngôi chùa ở ngay chỗ đất ấy, gọi là chùa Khải Tường để ghi sự tốt lành to tát chứng tỏ nơi phát phúc lâu dài'.

Vua bèn sai lấy của kho 300 lạng bạc, giao quan địa phương, theo cách thức đã định của Bộ Công, gọi thợ xây dựng. Lại sai mộ các sư đến ở, hơn là 20 người. Các lễ tiết hàng năm, có ruộng tự điền được đặt để sung cấp (phàm tiết Thánh thọ, tiết Vạn thọ và các lễ ngày Trừ tịch trồng cây nêu; Tết Nguyên đán, Tết Đoan dương, tiết Tam nguyên, ngày sóc, ngày vọng đều dâng cúng đồ chay và hương nến".

Bốn năm sau, vào tháng Bảy năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng lại cho trùng tu chùa:

"Sai quan tỉnh Gia Định làm lại chùa Khải Tường. Dụ rằng : Nơi ấy là đất quý phát phúc, trước đã lập chùa để lưu di tích danh thắng. Nay việc tỉnh hơi rỗi, nên sửa sang chùa ấy lại. Lại dựng hành cung ở trước chùa để ngưng tụ lấy phúc lành, và ghi nhớ điều tốt lớn. Về sau, xây dựng tỉnh thành, không làm hành cung ở trong thành nữa. Sau đó, đặt 20 mẫu làm ruộng thờ cúng của chùa và 10 người làm phu chùa".

Qua đó ta thấy thời gian xây dựng chùa Khải Tường chỉ được bắt đầu từ lúc có dụ của vua Minh Mạng vào năm 1832; và tên gọi này do chính vua Minh Mạng đặt ra. Vì thế, nếu trước đây có một ngôi chùa tại đây, thì tên gọi của nó không thể là chùa Khải Tường được. Do đó, tượng Phật Thích-ca trong chùa không thể do Cao hoàng (tức vua Gia Long) dâng tặng.

2. Về địa điểm, nếu như hiện nay nhiều tài liệu đều ghi nhận chùa cũ ở vị trí *Bảo tàng Chứng tích chiến tranh* (đường Võ Văn Tần, quận 3 ngày nay; hay Trường PTTH Lê Quý Đôn gần đó theo một số tư liệu khác), thì các địa điểm này rất gần hào của thành Gia Định. Như vậy, theo bản đồ cũ của thành Gia Định (tức thành Quy, được xây dựng từ thời Nguyễn Ánh), nhà của Tống quốc công phu nhân (mẹ vợ vua) lại nằm sát hào thành, là một điều vô lý. Mặt khác, thành Gia Định được xây dựng từ năm 1790, hoàng tử Đảm được sinh năm 1791 ở một chỗ ngoài thành, gần hào thành, là nơi có nhiều khả năng xảy ra chiến trận, điều đó khó có thể xảy ra.

Hơn nữa, sách *Đại Nam thực lục* ghi là chùa Khải Tường ở phía hữu thành Gia Định, định vị *Bảo tàng Chứng tích chiến tranh* với bản đồ thành Quy đã được học giả Nguyễn Đình Đầu chú giải, thì vị trí bảo tàng hiện nay không nằm ở phía hữu của thành Quy.

Vậy địa điểm chùa ở đâu?

Bản đồ thành Quy

Gần đây, trên tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* số 74, ra ngày 1/3/2009 có bài viết *Tìm lại dấu tích chùa Quốc Ân Khải Tường* của tác giả Nguyễn Thiện Đức. Trong nội dung bài viết, tác giả đã dựa vào một số tư liệu để đặt nghi vấn rằng: Phải chăng chùa Khải Tường xưa là địa điểm của nhà thờ Đức Bà hiện nay?

Thiển nghĩ đây là một nghi vấn có cơ sở khoa học, chúng tôi xin được phép tác giả để ghi lại phần nội dung chính của bài viết để bạn đọc thẩm định và nghiên cứu thêm:

"Trong sách *Tỉnh thành xưa ở Việt Nam* (Nxb Hải Phòng và Trung tâm Văn hóa Đông Tây - nhiều tác giả, Lưu Đình Toàn dịch, 2003) trang 111, bài *Hình ảnh xưa của Sài Gòn*, do ông Louis Malleret cho biết *"… con đường mà sau này chúng ta đặt tên là Catinat, trên đó có một ngôi chùa"*. Ở trang 113, "*trên đường đi về Sài Gòn, phía sau bãi sau này xây trường Chasseloup Laubat, người ta thấy chùa Khải Tường"*.

Và cũng sách này ở nhà thờ Sài gòn có đoạn: *"Trước khi có nhà thờ (*nhà thờ Sài Gòn-NTĐ*), Đức Cha Lefèbre rời bỏ Xem-chieu (Xóm Chiếu?-LĐT) về thành phố trong một căn nhà rất đẹp của một viên quan An Nam bỏ đi khi người Pháp tới; ngôi nhà này sau trở thành một ngôi nhà thờ nhỏ của Tòa Giám mục ở số 180 phố Richaud. Cha Lefèbre được chính quyền Pháp cho một ngôi chùa cũ để làm nhà thờ đầu tiên của thành phố. Nhà thờ và nhà của Cha phụ trách phải được xây gần phố mang tên Nhà thờ…"*.

Trong *Địa chí Văn hóa TP.HCM*, trang 198 viết: *"Năm Kỷ Tỵ (1809)… Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn, Trịnh Hoài Đức khâm mạng xây cất tòa Vọng cung ở trước sân trong thành… Hai bên tả hữu xây hai lầu bát giác treo trống chuông, kế theo đó dựng Hành cung… Sau hành cung làm công thự Tổng trấn, phía hữu làm công thự Hiệp Tổng trấn, phía tả làm công thự Phó Tổng trấn"*.

Đối chiếu với hình đã dẫn trong sách này ở trang 184, ta có thể xác định công thự Hiệp Tổng trấn nằm khoảng từ phố Hàn Thuyên đến Nguyễn Du ngày nay. Sau này, phá thành Quy xây thành Phụng thì khu vực này tuy nằm ngoài thành (Phụng) nhưng những tòa nhà đó vẫn được giữ lại vị trí cũ làm công thự vì thành mới chỉ có các lỵ sở mà thôi.

Từ những thông tin trên, chúng ta có một giả thuyết: *"Phải chăng chùa Khải Tường ngày xưa của thành Gia Định ở vị trí nhà thờ Đức Bà ngày nay?"*.

Với nghi vấn này của tác giả Nguyễn Thiện Đức, thiển nghĩ đây là vấn đề rất cần được các nhà nghiên cứu lịch sử thành phố tham khảo.

Chú thích: *Tượng Phật chùa Khải Tường*

Nhân ngày Nước Thế giới 22 tháng 3

Nước

NGUYỄN TIẾN HỮU

Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước.
(Á Nam Trần Tuấn Khải)

Ông bạn người Đức, Tiến sĩ Martin Grossheim từ giã tôi với một câu nói thật cảm động: *"Chào anh, cám ơn **nước** Việt Nam"* và dịch ngay ra ngoại ngữ như để lột trần hết ý nghĩa: *"Auf Wiedersehen, ich danke **Wasser** Việt Nam!"*. Tiến sĩ Martin Grossheim rất giỏi tiếng Việt, đã làm một luận án tiến sĩ với đề tài *"Làng Bắc Việt"*. Người ngoại quốc biết tiếng Việt hay một Việt kiều sống lâu năm ở nước ngoài như tôi, sẽ xúc động và trăn trở nhiều hơn với các từ *"nước"* hay *"mình" (mình ơi! có nhớ ta chăng…)*.

Đối với người trong nước, các từ ấy quá quen thuộc và bị coi thường như hạt gạo, miếng cà.

Nhân ngày *"môi trường thế giới"* trong đó khí, nước, cây xanh là những vấn đề sống còn của đất nước và thế giới nhân loại, tôi suy nghĩ về chữ ***nước***.

Việt Nam có lẽ là dân tộc duy nhất trên thế giới dùng chữ ***nước*** (chất lỏng để uống và sinh hoạt hàng ngày) để chỉ một quốc gia, một tổ quốc, một lãnh thổ có chủ quyền của một dân tộc. Có nhiều quốc gia dùng chữ ***đất*** *(land)* (ví dụ Deutsch*land* - nước Đức, Hol*land* - nước Hà Lan, Russ*land* - nước Nga, Griechen*land* - nước Hy Lạp, Ir*land* - nước Ailen, Thai*land* - nước Thái Lan, Finn*land* - nước Phần Lan…). Tại sao Việt Nam ta lại dùng chữ ***nước*** để chỉ tổ quốc mình? Mặc dù người Đức dùng chữ đất *(land)* để gọi Tổ quốc họ, nhưng họ cũng quan niệm ***nước*** là nguồn gốc mọi sự vật.

Với người Đức cổ, *"những dòng nước là tổ tiên của mọi sự sống, vì những dòng nước này được gió Nam thổi sinh khí vào, tụ lại thành một cơ thể sống, đó là người khổng lồ đầu tiên Ymir…"*.

(theo huyền thoại Đức)

Người phụ nữ sinh con đẻ cái, thuộc âm tính và biểu tượng của ***nước***.

Đại thi hào người Đức Novalis (1772-1801) mà năm nay nước Đức kỷ niệm 200 năm ngày mất của ông đã ca ngợi một cách tuyệt diệu vẻ đẹp dịu dàng của ***nước*** như hiện thân người mẹ, người chị, em gái. Ông viết *"**Nước**, cô gái trinh nguyên… quyền lực toàn vẹn tuyệt vời, là yếu tố của tình yêu và hôn phối… Những bậc*

hiền giả đời xưa đã không lầm khi đi tìm nguồn gốc mọi vật trong nước…". Ý niệm ***nước*** là Mẹ tiềm tàng trong nhiều ngôn từ người Việt cổ đại.

Trong chữ Hán cổ, mà tổ tiên người Việt Nam ta trong nhóm Bách Việt đã đóng góp phần sáng tạo, cũng có một quan niệm như thế. Chữ ***mẫu*** (母) có nghĩa là mẹ, có nguồn gốc là dòng nước cộng thêm hai chấm để chỉ số nhiều (mẹ và con) hoặc số âm (-) cũng thuộc về nước, giống cái, thuộc việc sinh nở. Chữ ***thị*** (氏) với nghĩa sinh sôi, nảy nở hay tộc họ (trong chữ lót tên phụ nữ ví dụ Nguyễn ***Thị*** Hoa) và chữ ***dân*** (民) (ví dụ như: *dân* chúng) có nghĩa là *"con cái của các bà"* (fils des femmes).

Cả 3 chữ ***mẫu, thị, dân*** đều ẩn chứa ý niệm nước và đàn bà cùng quan niệm phì nhiêu, sinh nở. ***Nước*** như người mẹ, đem lại sự sống cho con người và cỏ cây muôn loài và do đó làm cho nòi giống, dân tộc được nối đời trường tồn, bất diệt như nước non sông núi.

Tổ tiên ta, từ thuở xưa, đã viết nên những biến tấu tinh tế về chủ đề về ***nước*** trong nhiều lĩnh vực: nghệ thuật, ngôn ngữ, truyền thuyết, tín ngưỡng, tập quán… Từ thời đồ đá mới (16 thế kỉ trước Tây lịch) và thời đại đồ đồng (2000 - 500 trước Tây lịch), đề tài ***nước*** đã được khắc chạm trên các vật dụng bằng đất nung với các hình xoắn ốc, đường uốn lượn, hoa văn hình giọt nước… Trên trống đồng văn hóa Đông Sơn cũng có nhiều trang trí hoa văn với đề tài nước (hình xoắn ốc, sóng nước…) hay có liên hệ đến nước như cốc, thuyền bơi, sông …

Trong nhiều thần thoại dân tộc ít người của Việt Nam, *nước* được xem như là nguồn gốc sự sống. *Thần Sét Lung Cung* dưới dạng con gà trống trong thần thoại Mán nhờ uống một ít nước mà hiện trở lại nguyên hình để bay lên trời. *Nữ thần Me Bo Me Bla*, cháu của ông Trời và mẹ Đất trong thần thoại các dân tộc miền Thượng là một người đàn bà nửa người nửa lươn sống dưới nước. Trong thần thoại Việt Nam con người đầu tiên được Ngọc Hoàng *"nặn ra nhờ chọn lọc từ chất tinh tuý trong trời đất và những chất cặn còn lại thì nặn ra giống loài vật"*.

Tổ tiên dân tộc Việt Nam đều xuất phát từ nước: *Mẹ của Lạc Long Quân* là con gái thần Hồ Động Đình, vì thế Lạc Long Quân và Âu Cơ sinh ra 100 trứng (nòi rắn, rồng sống dưới *nước*). Rất nhiều thần thoại, cổ tích Việt Nam nói đến sự gắn bó giữa nước với người. Ví dụ bộ hạ *thần nước Kim Long* lấy con gái Lý Vĩ, con gái thần nước lấy chàng đánh cá ở hang Nước Non, thần Cuống ở dưới suối Cuống làm con nuôi một bà cụ ở Tuyên Quang, rắn thần Ông Cụt lấy bà Dương Thị ở sông Tranh…

Trong ngôn ngữ thường ngày cũng như thi ca Việt Nam, từ *"nước"* được dùng khi nói đến *sự sống, giòng họ (*"*một giọt máu đào hơn ao* ***nước*** *lã")*, hay đời người (*"***sông*** *có khúc người có lúc")*. Nước là biểu tượng người con gái trong trắng tươi mát:

Mắt em là cả ***dòng sông***
Thuyền ai bơi lội trong lòng mắt em.

(Ca dao)

Nhà thơ người châu Phi Victor Segalen ca ngợi: *"Người yêu tôi có đức tính của* ***nước****: một nụ cười trong vắt, những cử chỉ uyển chuyển như nước chảy, tiếng hát trong trẻo cất lên những lời ca như những giọt nước nối tiếp nhau"*.

Nước bốc hơi, bay lên trời thành mây, lại làm mưa rơi xuống muôn vật. Cho nên nước biểu tượng *sự tái sinh* của thiên nhiên và *sự trường tồn bất diệt* của nòi giống và đồng thời sự cao cả bao la của tình người:

Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như ***nước*** *trong nguồn chảy ra.*

(Ca dao)

Với *văn minh lúa nước*, nước là yếu tố căn bản cho sự trồng trọt. Người nông dân suốt đời còng lưng trên *mặt nước* (cày bừa, gieo mạ, nhổ mạ, nhổ cỏ, tát nước, đến cả gặt hái trong ruộng sâu…). Cho nên con người Việt Nam (90% là nông dân) cảm nhận sâu đậm hơn ai hết trên thế gian này, nước là hiện thân cho sự sống,

sự sinh đẻ, sự phì nhiêu, sự trường tồn vĩnh hằng. Khi người Việt Nam nói lên chữ ***nước*** Việt Nam để chỉ mảnh đất dân tộc mình đang sinh sống đều ấp ủ cái nguyện vọng, lòng mong ước sự hưng thịnh của nòi giống và sự trường tồn vĩnh hằng của núi sông. Vì chính mảnh đất, dòng sông ngày nay là do *"nước mắt mồ hôi của cha ông"* đã tạo dựng nên và giữ gìn nó.

Thi sĩ Kiên Giang có câu thơ:

*Khêu đèn tôi thấy trong **lòng nước***
Có máu miền Nam miền Hậu Giang.

Lòng yêu nước (yêu quê hương tổ quốc) trong câu thơ trên bắt nguồn từ ý niệm trong đó.

Nhưng tiếc thay, dân ta ngày nay lại quá khinh thường nước, làm ô uế dòng nước hơn bao giờ hết. Nhìn vào các con kênh đen chảy qua thành phố, cảnh sinh hoạt tại các chợ búa bên lề đường mà lòng đau thắt lại. Nước trong sạch tươi mát đã bị người dân biến thành nước bẩn, nước xú uế gây ô nhiễm, bệnh tật chết chóc. Dòng kênh trong xanh đã trở thành *"con kênh chết"*.

Muốn động viên ý thức nhân dân giữ gìn dòng nước sạch chúng ta nên tìm cách đánh thức, khơi dậy cái ý nghĩa tượng trưng, làm sống lại các biểu tượng cơ bản xa xưa của những năng lượng vô thức, của những động cơ thầm kín còn ấp ủ trong tâm thức đại chúng, để lấy lại sự kính trọng và mến yêu của con người đối với nước. Người dân phải biết thương yêu dòng nước như chính người mẹ hiền, người em gái, người chị gái thân thương của mình. Giới phụ nữ có mối liên hệ rất mật thiết với nước (kinh nguyệt chị em theo nhịp *con nước*, mặt trăng; sinh hoạt hàng ngày trong bếp núc như giặt giũ, tắm rửa hoặc ngoài đồng ruộng, ao hồ…) lại càng được chú trọng hơn .

Từ ngàn xưa, tổ tiên chúng ta luôn phải sống trong chiến tranh để giữ nước. Sự chiến đấu liên tục và lâu dài suốt lịch sử nước ta đã hun đúc một tinh thần yêu nước rất cao. Tội phản quốc, bán *nước* đều bị xử tử. Tinh thần yêu nước cao đẹp ấy phải được chuyển vận từ ý thức chính trị sang ý thức môi trường. Phải phạt rất nghiêm khắc những ai làm ô nhiễm nước sạch như tội phản quốc bán nước hay tội hiếp dâm mẹ ruột, chị em gái ruột của mình.

Đã đến lúc chúng ta không nên ***chống lũ, chống nước*** mà phải tìm cách sống chung với lũ, sống chung với nước. Biến nước gây tang tóc, nước chết thành nước ban sự sống, nước trời cho, nước trong sạch. Đây là xu thế hiện nay trên thế giới.

Năm 1976 tại Pháp, Trung tâm Nghiên cứu Thông tin liên lạc (CRIC) đã thực hiện phương pháp *"khơi dậy biểu tượng nước"* khi họ vận động phong trào làm sạch nước. Họ phát hiện ra rằng ý nghĩa tượng trưng của nước vẫn còn được bảo tồn trong thâm tâm người dân nông thôn và thị thành.

Giáo sư Jules Gritti, tác giả của một công trình khảo sát, đã kết luận: *"những biểu tượng cơ bản vẫn còn tồn tại lâu dài trong tâm hồn và trong trí tưởng tượng con người, trong tâm thức tập thể. Một nền văn minh công nghệ và công nghiệp đã gây ra tình trạng ô nhiễm nước lại có thể làm tăng thêm nhu cầu nỗi lo lắng và sự thèm khát trở lại với các biểu tượng cổ xưa của **nước**"*.

Tại Việt Nam ta trong những năm gần đây, có nơi đã hoạt động gần giống phương pháp ấy. Đó là *"**Hương ước xanh**"* (quy ước bảo vệ môi trường) của làng Chiết Bi (xã Thủy Tân, huyện Hương Thủy) ra đời ngày 18-4-1999 và của làng Vân Cù, (xã Hương Toàn, huyện Hương Trà) ra đời ngày 2-6-2001; cả hai đều thuộc tỉnh Thừa Thiên gần Huế. *"Hương ước xanh"* bảo vệ môi trường được dân làng lập nên, dựa trên các hương ước truyền thống của làng xã về khuyến học, đạo đức, gia phong. Lễ nghi phong tục được dựng lại như thời xưa. Thời khắc tổng vệ sinh *"buổi chiều làm đẹp cho làng"* được rập khuôn na ná như ngày xưa vào *"ngày rằm và mồng một đầu tháng"*. Chỉ sau một thời gian *"Hương ước xanh"* đã thành một thói quen tốt, một tập quán hay.

Như vậy chúng ta thấy rằng muốn phát động một phong trào xã hội, nên tạo cho nó một cái khung truyền thống, gợi nhớ lại các biểu tương cơ bản xa xưa, như thế dễ thực hiện hơn là chỉ dựa vào các phong trào xung phong rầm rộ. Phong tục tập quán lâu đời không dễ gì xoá bỏ.

Đối với nhân dân Việt Nam, chữ ***nước*** chỉ một vùng lãnh thổ có chủ quyền, có suối đồi, sông nước như là *"sách Trời định"* trong bài thơ của Lý Thường Kiệt,

*"Nam quốc sơn **hà**, Nam đế cư*
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư"

Nó có ý nghĩa thiêng liêng cao cả. Chữ ***nước*** chỉ một vật thể tạo ra sự sống, tái tạo và bảo tồn sự sống cho con người và muôn loài là *"**nước** Trời cho"*.

Với hai ý nghĩa đó, yêu nước không chỉ là yêu Tổ quốc giống nòi mà còn phải yêu con suối, dòng sông và cả biển trời bao la. ■

Nhà văn Trần Thanh Mại diễn kịch nghiệp dư ở Huế

THÁI VŨ

LTS: VHPG *xin giới thiệu cùng độc giả bài viết của nhà văn Thái Vũ (1928-2013) về một nét sinh hoạt văn nghệ nghiệp dư cách đây 84 năm tại Huế, do một số nhà trí thức thực hiện. Bài được trích từ tạp chí* Văn học và Đời sống *ngày 10/5/2000 và từ trang web của tạp chí* Sông Hương *(tapchisonghuong.com.vn) ngày 13/4/2009.*

Nhà văn Trần Thanh Mại và nhóm Hồ Thu Quê đã hai lần diễn những vở kịch nghiệp dư tại thành phố Huế để quyên tiền ủng hộ đồng bào bị nạn đói ở Nghệ Tĩnh: lần thứ nhất là vở *Hernani* của Victor Hugo được diễn vào năm 1936 trong phong trào Mặt trận Bình dân và lần sau là vở *Kinh Kha* vào năm 1945, trước Cách mạng Tháng Tám, trong thời kỳ Chính phủ Trần Trọng Kim.

Cụ Hồ Thu Quê nay đã 83 tuổi cũng là người năm 1936 hướng dẫn vua hề Charlot du lịch thăm thắng cảnh và lăng tẩm xứ Huế, khi Charlie Chaplin ghé Đông Dương.

Xứ Huế thuở đó, vào những năm 30, hình thức diễn xướng Ca cung đình (hay Ca thính phòng) và Nói vè dường như dần bị hình thức biểu diễn kịch hát Huế chịu ảnh hưởng tuồng và cải lương lấn át. Đó là những năm đầu của thoái trào cách mạng sau vụ Yên Bái và Xô-viết Nghệ Tĩnh cũng như nạn khủng hoảng kinh tế 30-31, nhưng lại có chiều hướng đi lên và dần phát triển ngấm ngầm của tinh thần yêu nước khi cụ Phan Bội Châu bị giặc đưa về Huế giam lỏng để rồi trở thành Ông Già Bến Ngự.

Thời gian đó, ở Huế có khá nhiều gánh kịch hát Huế do các ông bầu tư nhân chủ trương, cũng đồng thời là tác giả các vở ca kịch thường diễn ở các rạp quen khách như rạp Bác Hoà, hay rạp Đồng Xuân Lâu, thường gọi là rạp bà Tuần; còn nội thành thì có gánh hát, chủ yếu là tuồng do mẹ Bảo Đại là bà Từ Cung đỡ đầu, cũng như đoàn của bà Chúa Tám (con gái vua Thành Thái) có vợ Trần Thanh Mại là chị Phan Thị Yến làm diễn viên, từng được Nam triều tặng hai Bắc Đẩu bội tinh. Tình hình ca kịch như thế, nên trong phong trào học sinh yêu nước, ảnh hưởng của cụ Phan, có lần học sinh trường Đồng Khánh đã tổ chức diễn vở *Trưng Nữ Vương*.

Khoảng năm 1935-1936, nông dân hai tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An cùng dân nghèo thành thị lâm vào nạn đói, một số công chức và trí thức ở Huế chịu ảnh hưởng của kịch hát Huế, đã họp nhau diễn kịch để quyên tiền ủng hộ nạn đói Nghệ Tĩnh…

Người đầu tiên là chàng thanh niên Trần Thanh Mại đang lao vào cuộc viết văn viết báo với hai bạn là Hải Triều Nguyễn Khoa Văn, con bà Đạm Phương nữ sĩ, Chủ tịch Hội Nữ công Học hội, theo gợi ý của cụ Phan trước đây, mới cho in tập truyện *Diễm Hương trang* và tập thơ *Bâng khuâng* (1935). Vậy là Trần Thanh Mại, với sự hỗ trợ của người bạn cùng Sở Kho bạc là Hồ Thu Quê, kéo đám công chức bạn bè trẻ, tổ chức diễn kịch, sau khi hỏi mượn được khung diễn không mất tiền thuê của Viện Dân biểu Trung Kỳ, nằm gần cầu Ga, bên số lẻ đường Lê Lợi hiện nay, lúc đó do cụ Huỳnh Thúc Kháng là Viện trưởng. Đã diễn kịch bằng tiếng Pháp lại chọn ngay vở kịch *Hernani* của Victor Hugo, diễn viên phải nói bằng tiếng Pháp nguyên y kịch bản.

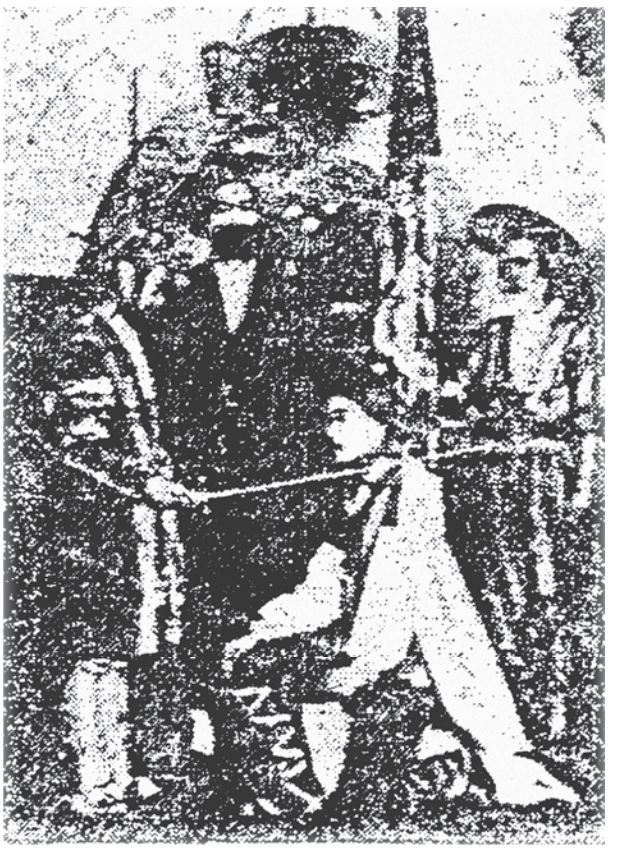

Cụ Hồ Thu Quê kể:

"Chúng tôi đã phân vai và chia nhau học thật thuộc vai nhân vật mình sẽ đóng. Trần Thanh Mại vai tướng cướp Hernani, Hồ Thu Quê vai vua Don Carlos, Phan Anh cải trang đóng vai nữ Dona Sol, một anh bạn người Pháp cũng mê kịch là Henri Richard đóng vai bá tước già Don Ruy Gomez. Mấy bạn khác là Vinh, Phùng, Hoành, Giao, Tư và Song thì đóng vai lính cận vệ… ".

Éc-na-ni *(Hernani)* là vở kịch đầu tiên của Victor Hugo, lúc đó (1830) mới 28 tuổi, được thoát kiểm duyệt ra trình diễn trước công chúng Pháp. Tác phẩm được viết năm nhà văn 27 tuổi.

Đó là vở kịch lấy bối cảnh xã hội Tây Ban Nha thế kỷ XVI, trước khi vua Tây Ban Nha là Don Carlos (Đông Các-lốt) trở thành hoàng đế Charles Quint (Sác-lơ Canh) của đế chế Đức. Đại khái, đã từ lâu tướng cướp Éc-na-ni luôn tìm cách theo đuổi vua Đông Các-lốt để trả mối thù Các-lốt đã giết cha mình. Trong thời gian đó, tình cờ Éc-na-ni gặp Đôn-nha Xôn (Dona Sol), là cháu gái của vợ chưa cưới của bá tước già Đông Ruy Gô-mêz (Don Ruy Gomez). Vua Các-lốt cũng mê Đô-nha Xôn nên tìm cách bắt cô ta làm con tin. Vậy là Ruy Gô-mêz phải liên kết với Éc-na-ni, tuy rất căm thù chàng trai trẻ. Y hẹn nếu có tiếng tù và thì Éc-na-ni phải uống thuốc độc tự tử. Sau đó, Đông Các-lốt được bầu làm hoàng đế đế chế Đức và bắt giam tất cả những ai đã bội phản, trong đó có Éc-na-ni và Ruy Gô-mez. Nhưng nhà vua lại khoan dung, tha É-na-ni và cho kết hôn với Đô-nha Xôn. Đêm tân hôn, lão bá tước Đông Ruy Gô-mez trả thù, thổi tù và. Éc-na-ni giữ lời hứa, mặc dầu Đô-nha Xôn can ngăn, nhưng chàng ta vẫn uống thuốc độc tự tử. Đô-nha Xôn thất vọng chết theo…

Nội dung kịch bản quả thật hấp dẫn, Trần Thanh Mại, Hồ Thu Quê và đám bạn say mê tập dượt, lại dán quảng cáo rùm beng. Đến khi coi như các vai diễn đã nhập, chợt nhìn quảng cáo ngày diễn thì chỉ còn 7 ngày! Bảy ngày? Chao ôi, chưa có phông màn, nguy nữa lại chưa có trang phục kiểu thế kỷ XVI, chứ nói gì son phấn để hoá trang. Tiền thì khỏi lo vì các nhà hảo tâm đã giúp khá nhiều, còn cái lo nữa là Khâm sứ Huế, Yves Châtel cũng hứa đi xem. Có thể cả vua Bảo Đại và mấy quan triều như Thượng thư Phạm Quỳnh nữa…

Nhưng rất may, tháng tư đó (1936), Khâm sứ cũ ở Huế là M. Devé, sau khi dự Triển lãm Quốc tế Thuộc địa (Exposition Internationale Coloniale) ở Pháp đã qua lại Huế. Devé là người ham thích nghệ thuật, lại giỏi về nghệ thuật sân khấu, am hiểu mỹ thuật (có chân trong

tổ chức triển lãm kia), lại là quan thầy của Hồ Thu Quê và Trần Thanh Mại. Vậy là Trần Thanh Mại và Hồ Thu Quê đến nhà riêng gặp Devé trình bày sự tình.

Devé nghe xong, đi đi lại lại dáng suy nghĩ rồi bỗng hỏi: *"Ai chọn vở này?"*.

Mại và Quê lúng túng rồi Quê chỉ Mại: *"Anh Trần Thanh Mại"*.

Devé nhìn Trần Thanh Mại rồi chỉ ngay vào Mại hỏi: *"Anh có biết vở* Hernani *của Victor Hugo được diễn bắt đầu từ năm nào không?"*.

Trần Thanh Mại đáp là năm 1830, Devé nói luôn: *"Như thế, đến nay vừa trên 100 năm! Anh biết tại Paris, vở ấy được diễn bao nhiêu lần không?* (ông ta nói luôn) *khoảng ba hay bốn lần, không nhiều hơn! Thế mà ngay tại đây, tại xứ Huế nầy, các anh lại… liều!"*.

Trần Thanh Mại và Hồ Thu Quê ngồi ngớ ra. Devé hỏi dồn: *"Còn trang trí? Trang trí thế kỷ XVI đó? Lại quần áo, nghĩa là trang phục nữa?"*.

Cả Trần Thanh Mại, cả Hồ Thu Quê trong bụng đều rủa ngầm cái tên nguyên Khâm sứ Huế đầy quyền hành và hách dịch đó. Quả thật thời đó, xứ Huế tuy có ca kịch ảnh hưởng cải lương Nam Kỳ, nhưng nghệ thuật biểu diễn còn đơn giản. Các diễn viên nam thì bận áo dài, đội khăn xếp, đi giày hạ, cầm quạt, là vai quan thì đeo thẻ bài, diễn viên nữ bận áo dài màu, đi giày mũi thêu cườm hay bện dừa. Diễn vở *Hoạ sĩ Ngọc* hay *Lấy nhau vì tình* thì có bận theo Âu phục… chứ ăn bận theo cái kiểu… thế kỷ XVI thì… chịu, chỉ biết sơ sơ qua sách.

Devé hỏi dồn: *"Đọc* Souvenirs *(Những kỷ niệm) của A. Dumas chưa? Cả* Histoire du romantisme *(Lịch sử chủ nghĩa lãng mạn) của Théophile Gauthier nữa?"*.

Trần Thanh Mại thú vị cười, khẽ gật đầu tỏ ý đọc rồi.

Devé lúc nầy vui hẳn lên, nói luôn: *"Đọc rồi,* Hernani *là vở khởi đầu cho cuộc* "đánh nhau" *giữa phái cổ điển và phái lãng mạn, mở đầu cho một hướng sáng tác mới trong văn học…"* (tiếng "đánh nhau" giữa hai thứ chủ nghĩa đó, lúc ấy Hồ Thu Quê dịch ngầm như vậy, thực ra phải dịch là "trận chiến" gọi là "trận chiến Hernani" - la bataille Hernani, như lịch sử văn học Pháp vẫn gọi. Bởi rằng ngay buổi diễn lần đầu vở ấy, hai phái đã công kích nhau, gần như đánh nhau kịch liệt). Vì vậy, Devé đã nhắc, Trần Thanh Mại nhớ ngay bài A. Dumas viết là lúc ấy nhà thơ A. de Vigny mặc áo gi-lê màu đỏ chói, thắt ca-vát cũng màu đỏ chói, còn trên sân khấu, Éc-na-ni, tên cướp, "mặc áo giáp tay áo màu đỏ tía còn quần thì màu xanh biển, nàng Đô-nha Xôn mặc toàn đồ trắng, vua Các-lốt mặc áo giáp vàng… ".

Cuộc gặp gỡ coi như đạt kết quả… quá mỹ mãn ngay hôm đó, Devé đã tích cực giúp vẽ kiểu áo, chọn màu áo cho mỗi nhân vật trong vở *Hernani* như chính Devé chỉ dẫn. Devé còn nhắc: *"Cuộc chiến Éc-na-ni gây đảo lộn nếp văn chương cổ điển ở chỗ…"*.

Trần Thanh Mại đã hứng lên, nhân danh vai Éc-na-ni, đọc luôn đoạn thoại vừa làm dáng quỳ trước người đẹp Đô-nha Xôn:

Hỡi ôi, tôi yêu em từ đáy cùng tim tôi
Đứng khóc nữa em… Ta thà chết bên nhau
Tôi sẽ tặng em. Nếu tôi có cả thế giới trong tay…

(Hélas! J'aime pourtant d'une amour bien profonde
Ne pleure pas! Mourons plutôt. Que j'ai un monde .
Je te le donnerais).

Devé thích thú trả lời theo câu nói của Đô-nha Xôn:

Sư tử của tôi ơi, chàng vẫn uy nghi và hào hiệp.
(Vous êtes mon lion, superbe et genereux).

Ông ta tiếp luôn: *"Sư tử… à, Sư tử của tôi ơi (Lion… Mon lion), phải nhấn mạnh tiếng đó, vì mấy tiếng đó đã làm phái cổ điển la ó, cho phái lãng mạn đưa ngôn ngữ thô tục vào văn chương, nhất là thời đó người ta ví người đàn ông xấu xa, hung dữ, thô bạo chỉ là loại "sư tử". Cuộc chiến Éc-na-ni bắt đầu như thế"*.

Kỳ công của đám "nghệ sĩ nghiệp dư" Trần Thanh Mại, Hồ Thu Quê là chỉ trong vòng đúng một tuần với Devé làm cố vấn, đạo diễn, lại kiêm cả họa sĩ trang trí mọi thứ nội thất theo đúng kiểu thế kỷ XVI, vẽ các kiểu áo quần thời đó, mũ đội, giày đi, cho từ vua Các-lốt, Éc-na-ni, Đô-nha Xôn đến lính cận vệ, cờ xí, gươm giáo, mọi chi tiết đều xong xuôi, đúng đêm diễn. Tấm ảnh chụp hồi tháng 4-1936 cho thấy vua Các-lốt Hồ Thu Quê cầm gươm để ngang vai của Éc-na-ni Trần Thanh Mại quỳ một gối chịu sự khoan dung của nhà vua, cho phép họ thành hôn, (Đô-nha Xôn Phan Anh bận toàn đồ trắng, đứng sau). Còn bá tước Ruy Gô-mez bận toàn đồ đen…

Ngay đêm diễn khai mạc, ngoài Khâm sứ Huế Yves Châtel cùng đông đảo công chức người Pháp và đám quan triều như Phạm Quỳnh; vua Bảo Đại và cả Nam Phương hoàng hậu cũng đến xem. Không khí buổi diễn phấn chấn hẳn lên. Đến đoạn bá tước Ruy Gô-mez chỉ Éc-na-ni (vai Trần Thanh Mại) hỏi: *"Người nào đấy?"*, vua Các-lốt đáp: *"Đó là đứa theo (hầu) ta"* (C'est quelqu'un de ma suite). Thế là Éc-na-ni tiến lên một bước (nhìn xuống Bảo Đại và Khâm sứ Châtel), tự nói một mình: *"Đứa theo mi? Ôi tên vua! Đứa theo mi? Chính là ta. Ngày và đêm, ta theo mi từng bước"* (De ta suite, Oh roi! De ta suite? J'en suis. Jour et nuit, pas à pas, je te suis). Ý nói là Éc-na-ni luôn theo bước vua Các-lốt để trả thù cha, vậy mà Bảo Đại cũng như Châtel ngồi im…

Mấy hôm sau, Hải Triều Nguyễn Khoa Văn gặp Trần Thanh Mại, có Trần Thanh Địch, đã nói: *"Vở* Hernani *chống phái cổ điển, nghĩa là chống phong kiến và bảo thủ, vậy mà họ im re"* (chỉ Bảo Đại và Châtel). Chủ nghĩa lãng mạn đã thắng, văn học lãng mạn đã thắng là phải. ■

Học cách người già xài điện thoại...

NGUYỄN CHÍ NGOAN

Thằng út đổi điện thoại mới. Một năm không biết nó đổi bao nhiêu cái điện thoại, hễ thấy có loại nào mới ra là nó đều sắm cho bằng được. Ba má nó cũng mỏi cổ sau mấy bận lắc đầu với câu nói *"điện thoại nào mà không vậy, miễn nghe được, gọi được là êm rồi"*. Nhưng thằng út đâu có chịu, làm "sếp" mà xài điện thoại thua nhân viên thì coi sao được. Cho nên cứ vài bữa có điện thoại nào mới ra, nó đều mua cho bằng được. Nhiều khi chưa xài hết các chức năng của điện thoại cũ (hoặc nó còn chưa biết hết), nó đã đổi sang điện thoại mới. Không biết nó đã kịp nhận ra trong mớ kim loại lạnh ngắt đó có chỗ nào làm con người ta tốt hơn.

Ba má nó không nghĩ vậy. Bởi mấy lần má nó quy đổi ra lúa, bả đều tiếc đứt ruột đứt gan. Cái điện thoại gì mà gần ba năm tiền gạo ăn của cả nhà. Đắt vậy, có cầm cũng không dám (lỡ rớt không có tiền đền). Thằng út luôn cười cợt trước cách quy đổi của má, thời đại nào rồi mà còn tính toán chi li. Nghĩ, thời nào cũng vậy, riêng chỉ có lòng người là thay đổi. Định bụng nói với thằng út mà thôi.

Cả xóm xài điện thoại "vuốt vuốt", nói chuyện thấy được cả hình của nhau. Ba má vẫn trung thành với cái điện thoại "đập đá" mà quăng vào đâu cũng thấy lẻ loi.

Nguồn: thegioididong.com

Tụi con cháu học ở xa gọi về nhà bằng "mạng xã hội" mà những người cầm cuốc, cầm dầm như ba má đâu có hiểu. Gọi điện truyền thông tốn tiền dữ lắm nên ba má thấy mình bị lãng quên. Đám con cháu có thương cũng phải gọi nhờ điện thoại của người này người kia để gặp ông bà (tiền nó để dành đăng ký 3G).

Ba má cũng bỏ cuộc với cái điện thoại buộc dây thun của mình. Thằng út dúi vào tay ba má cái điện thoại nó vừa mới dạt ra. Bạn ngồi nhìn má ngắm nghía cái điện thoại mà thương đến quặn lòng. Cả đời ba má cúi mình xuống ruộng đồng cơ cực, chẳng bao giờ dám sắm sửa gì cho riêng mình. Đám con cháu dạy ông bà cách dùng điện thoại, má vẫn cười cười "khó quá chừng hen, mày dạy ngoại cách bắt cải lương là được rồi". Ba mò mẫm một hồi cũng biết cách gọi thấy hình của nhau. Bữa đó ba ở trần đầu tóc bạc phơ, nói vọng vào "về ăn cơm, cả nhà đợi". Ngắt điện thoại mà bạn bần thần một buổi. Bạn từng nghĩ ba má chẳng cần mấy cái thứ xa xỉ này, hay mấy cái này đâu thuộc về ba má. Vô hình bạn làm ba má lẻ loi. Đáng ra bạn phải là người dạy ba má cách dùng điện thoại, là người mua điện thoại cho ba má chứ không phải lụm nhặt lại từ con cái.

Hành trình chinh phục chiếc điện thoại của ba má y như đám trẻ con học cách đánh vần. Ba nhắc má cách mở khóa điện thoại, má nhắc ba cách vô đâu để nghe "Tình anh bán chiếu". Hai vợ chồng già ngồi trước nhà chỉ chỉ chỏ chỏ, chốc chốc lại cười khúc khích. Má ngồi nhổ tóc bạc cho ba, lâu lâu nói vọng xuống "ông bắt tuồng Lan và Điệp đi". Nhìn cảnh đó, tự nhiên nước mắt bạn chảy dài. Cặp kính lão của má chắc soi rọi được nỗi lòng của đứa con trai nên má nhìn bạn cười "ba mày giờ mê nó hơn mê tao".

Đám cháu bỏ cuộc với việc dạy ông bà cách sử dụng điện thoại, người già đôi khi quên trước quên sau. Mới học đấy rồi lại quên. Hỏi cách buộc dây lú, phát cỏ bờ hay nhìn trời đong đếm hạn hán may ra ông bà còn biết. Chứ tiếng Anh, tiếng U sao mà biết, nút này nút kia thì ông bà già mù tịt. Ông bà già lại thui thủi một mình với mớ lời của đám cháu ngồi đằng xa vọng lại. Bạn buông mạng xã hội với mấy cái trò chơi ùm chéo, bạn kiên nhẫn ngồi chỉ cho ba má cách xài từng ứng dụng một. Ba lấy giấy viết ghi lại từng bước, lúc nào quên lại mở ra xem. Từng nét chữ ôm vai bá cổ vào nhau làm mắt môi bạn cay nồng.

Ba đem khoe dài dài khắp xóm tấm hình ba má chụp chung. Tấm hình nhòe nhoẹt mà bạn thấy nó đẹp đến nao lòng. Bạn dắt má đi mua điện thoại mới, thằng con trai phải đứng lì ở cửa một lúc má mới chịu vào. Câu nói của má làm cô bán hàng nở nụ cười méo xẹo "cô lấy cái nào rẻ nhất, miễn gọi điện thấy hình, bắt được cải lương". Bạn có dịp nghe lại những tuồng cải lương hồi nằm, giọng hát của Thanh Nga, Thanh Sang cứ vang vọng những buổi trưa buồn buồn. Ba nằm gác kèo ong vỗ đùi chậc lưỡi mỗi lúc Thanh Sang xuống xề. Những cách chia với mấy đứa con như gần lại lúc bà già lần mò được cái nút gọi dòm mặt được nhau. Chợt bạn thấy ba má cũng bớt cô đơn hơn, bớt đi tiếng thở dài lúc thấy con cháu dúi đầu vào điện thoại.

Thằng út chắc còn thay điện thoại dài dài vì cuộc sống có khi nào dừng lại đâu. Má càm ràm lúc thằng út để điện thoại rớt lên rớt xuống mà nó vẫn cười "một đời mình ba đời nó, hơi sức đâu mà má lo". Ba má nâng niu chiếc điện thoại (dĩ nhiên là rẻ tiền) của mình như báu vật. Má chùi tay mình vào hai ống quần thật sạch rồi mới dám cầm điện thoại trên tay, mở hết mấy lớp bọc ni lông mới lấy được chiếc điện thoại ra cho ba. Ba má luôn thủ sẵn bọc ni lông trong người để phòng tránh mưa gió bất chợt. Điều mà thằng út chẳng bao giờ làm.

Bạn từng muốn ba má tránh xa mấy cái thiết bị điện tử. Bạn sợ có giây phút nào đó, ba má sẽ đứng lẫn vào đâu đó giữa đoàn người mải mê ảo tưởng mà bạn thì không kịp kéo họ thoát ra, như cái cách bạn làm với bà con trong xóm. Chiếc điện thoại thông minh đã từng lấy đi của bạn những người nông dân hiền lành, chất phác. Họ lười nhác hơn với việc ruộng đồng, tay chân lóng ngóng với cuốc cày, phân bón.

Tuổi già của mỗi người rồi sẽ đến, thật xót xa khi bạn nhận ra mình ích kỷ quá muộn. Bạn luôn muốn ba má sống như cái thời của họ, để lòng bạn không có những đổ vỡ nào mang tên… công nghệ. Bạn vẫn mặc định hình ảnh ba má lam lũ với đồng áng mà chưa một lần gắn vào đó những lung linh đời thường. Bạn cũng kịp nhận ra, dù ba má có xài điện thoại rành đến đâu, có mê cải lương đến quặn lòng cũng không có đủ thời gian để lấy đi của họ cuộc sống quanh quẩn hằng ngày. Đám con từ chối ruộng đồng, bỏ lại ông bà già với cánh đồng mênh mông nước. Đám con còn sẵn tiện dúi vào tay ông bà già mấy đứa cháu chưa đi mẫu giáo. Chợt cảnh ba má hồn nhiên bên điện thoại, bên mấy cái thiết bị điện tử. Ba má sẽ tàn nhẫn rũ bỏ cuốc cày, ngày ngày nghe vọng cổ. Có khi lúc đó bạn thấy lòng mình bớt đau hơn.

Má nói điện thoại có thông minh đến đâu cũng không bằng con người. Gọi thấy nhau ốm mập, xấu đẹp thế nào cũng không bằng được việc nắm tay nhau ở ngoài, nhìn thẳng vào mắt nhau sau bao ngày xa cách. Điện thoại đắt tiền cũng không làm cho lòng người rạng rỡ hơn, hay làm con người ta mờ đi trong mắt bạn. Thằng út từ bỏ thói quen đổi điện thoại, không biết có phải vì mớ kim loại kia chẳng còn làm nó bận lòng nữa. Hay có giây phút nào đó, nó đứng ngoài hiên nắng nhìn đôi vợ chồng già ngồi nép vào nhau bên chiếc điện thoại rẻ tiền với đôi mắt trong ngần. Và chiếc điện thoại đắt tiền trên tay nó chắc không làm được sứ mệnh đó… ■

Nguồn: soha.vn

Lời rao trên phố...

NGUYÊN AN

Ở quán cà-phê, cháu trai hỏi: Chú nói khoảng mấy người nghe? Tự nhiên, nghe câu hỏi, không hiểu người hỏi có dụng ý gì, bèn trả lời đưa đẩy: Hình như đa phần ở nhà vợ chú nói chú nghe. Chú không có nói.

- Không, về số người nghe chú nói ấy! Hồi chú đi dạy nói chắc nhiều người nghe.

- Trong lớp chừng 40, 50 em, ngoài sân trường có micro, loa thì khoảng vài trăm…

- Vậy là thua cháu rồi. Tiếng nói của cháu bây giờ dân hai, ba quận nghe nha!

- Cháu đọc cho đài phát thanh quận à?

- Không, sáng nào cháu cũng làm phát thanh viên cho mấy ông đi bán dạo. Cháu rao giúp mấy ổng ghi lại, rồi phát ra loa.

- Rao sao, làm thử chú nghe!

- "Bắp đây, bắp đây 3 trái 10 ngàn!".

- "Đồ cũ, đồng hồ cũ, bán hông?"…

Hết sức kìm để không phải sặc cười. Phải công nhận em trai có giọng rao hay, lên xuống trầm bổng. Lại nghe em ấy bảo, lúc này nhiều người nhờ em ấy rao giúp vì người này người kia khác nhau: Có em rao, mua bán đắt hơn! Phải trân trọng em, dù sao cũng có lòng tốt và công sức giúp người nghèo bán đắt.

Từ đó, nghe tiếng rao ngoài phố, tôi cũng cố lắng nghe thử, có phải là tiếng rao của cháu trai ấy không, người có tiếng nói tầm bao phủ 2, 3 quận. Lạ, không nghe tiếng em ấy mà lại nghe nhiều tiếng rao đủ loại thành phần nam nữ, lão ấu, giọng trầm, giọng bổng, giọng khàn khàn đầy mùi thuốc lào hay giọng thanh mảnh nghe ngọt như mía lùi… Cá biệt có giọng con nít chắc học tầm lớp 2, lớp 3: "Chuối 7 ngàn một ký, Thanh long 10 ngàn 3 ký…", chắc là tiếng rao của con người phụ nữ bán hàng… Nghe rao mà chẳng biết nên vui hay buồn.

* * *

Khi xưa nhà tôi ở khu phố dân lao động, sáng sớm mặt trời chưa lên là đã nghe tiếng rao: "Bánh mì nóng giòn… đê!". Một ông ba tàu nhỏ con đạp chiếc xe đạp cũng nhỏ như ông, chắc tầm xe 550, chở một giỏ cần xé nhỏ đậy bằng hai ba lớp bao bố cũ mèm, giở lên nghe hừng hực hơi thơm bánh mì. Chỉ một lát sau là tiếng rao xôi, bắp, bánh bèo… các thức ăn sáng của các chị hàng gánh, xe đẩy. Đến trưa, nằm võng đong đưa thì nghe rao: Chè đậu đen, chè đậu hủ, xương xâm, xương xáo… những thứ ăn vào mát dạ. Chiều chiều một chút là món cháo lòng… Hay cái là không có tiếng rao nào giống tiếng rao nào vì có khi là do chất giọng, cách rao. Ví dụ, bán cháo lòng mà chỉ nghe rao tiếng "Lòng" kéo dài mà không nghe tiếng cháo… Khuya một chút là tiếng rao mì gõ, hủ tíu gõ bằng hai đoạn tre gõ vào nhau thay cho tiếng rao. Cái hay của cách rao bằng gõ vào thanh tre già hay gỗ là tiếng vang xa, đỡ mệt hơn tiếng rao và có thể truyền tín hiệu về xe

báo trước là có khách đặt hay không. Nghề rao xem ra cũng lắm công phu!

Nhân nói tiếng rao của mì gõ, xin nhắc tiếng leng keng của xe cà rem vào những buổi trưa hè. Cà rem hay cà lem thường được người bán chở xe đạp, hai bên hai thùng mút. Bình dân thì là cà rem bẹ, kẻ mua bao nhiêu, người bán cắt bán chừng nấy. Khá hơn một chút là cà rem cây đậu xanh, đậu đỏ, nước cốt dừa hoặc cà phê… Cao hơn hết là xe kem có dù che, màu sắc sặc sỡ, người bán có thể là cô gái mặc đồ xì-ting, trang điểm một chút… nhưng dù cao cấp hay bình dân cũng đều qua tiếng chuông leng keng rao hàng.

* * *

Chuyện đáng nói là ngày xưa, ai bán nấy rao, không có máy rao như hiện nay. Chắc chắn là lời rao có giá trị hỗ trợ cho mặt hàng người ấy bán. Lời rao ngày xưa đó rất nhiều. Bây giờ có cái loa cầm tay chạy bằng pin, hay bình ắc-qui rất tiện lợi nhưng rõ ràng nghe tiếng rao thực thụ từ miệng phát ra nghe như từ tiếng lòng của người bán hàng thì truyền cảm hơn.

Thử nghĩ những tiếng rao như "Ai chè thưng, nước dừa đường cát trắng hông", "Ai xôi nếp than, xôi dò (vò) hông"… hay tiếng gõ thanh tre thay cho tiếng rao hàng của thằng nhỏ bán mì gõ ở đầu hẻm. Âm thanh ấy vừa phải, nghe như rủ rỉ vào tai người nghe, mời gọi thưởng thức, chứ không chói tai, dội bom tấn vào tai người nghe. Cứ thử đến một cái chợ ngày nay, là cả một dàn hợp xướng náo loạn, nào cá, nào thịt, nào rau… mạnh ai nấy mở loa hết mức. Không còn mạnh vì gạo, bạo vì tiền mà là mạnh vì loa thằng nào lớn. Chấp hết, ông cứ la to là thắng…

Lời rao hôm nay không còn vương mùi thơm của bánh mì nóng giòn, của xôi bốc khói… vì không khí đô thị dần đặc lại, mất đi những khoảng trống, mất đi không gian yên lặng… mà là lời rao dao búa, đậm phần khủng bố vào tai người nghe.

* * *

Anh bạn kể xem chương trình "Ký ức Hội An", một chương trình hoành tráng, qui mô toàn bộ khu vực sân khấu rộng 25.000 mét vuông, có 3.300 chỗ ngồi, với 500 diễn viên. Thật hoành tráng! Nhưng anh nói chương trình thiếu những hình ảnh nhỏ nhặt mà thân thương đối với người dân phố Hội như gánh mì Quảng, tiếng rao hàng đặc trưng… như một nốt lặng quan trọng trong một bè hợp xướng.

Một người khác nói: Hà Nội giờ không còn tiếng rao cốm. Anh đọc đoạn thơ của nhà thơ nào đó:

Tiếng rao cốm ai đánh rơi bên ngõ vắng
Nghi Tàm mùa hoa cúc có vàng không?
Đường Cổ Ngư Hoàng Lan trăn trở thức
Trời Nhật Tân ngẩn ngơ
Trong cát đỏ sông Hồng…

Nghe mà vương nỗi lòng, khi tiếng rao cốm được nâng lên tầm với hoa cúc Nghi Tàm, trời Nhật Tân và cát đỏ sông Hồng…

Các anh một người ở miền Trung, một người miền Bắc nhớ về lời rao như tôi, một người miền Nam đặc sệt. Tôi nhớ một lời rao nghe từ nhỏ: "A lô, a lô! Dừa khô lên giá, ai có má đem đổi dừa khô!".

Lời rao ấy không hiểu xuất phát từ đâu và với dụng ý gì nhưng chắc chắn là chẳng phải lời rao bán hàng đơn giản. Dừa khô lên giá thì được, nhưng tại sao lại đổi má, đổi người mẹ của chính ta? Lời rao như một câu đùa, như một câu bỡn cợt của người dân Nam kỳ, vốn cà rỡn mọi chuyện trên đời. Lời rao ấy đã đi theo tôi suốt một thời tuổi trẻ, suốt những cánh đồng lúa vàng rợp, những bóng dừa xanh mút mắt bên gió vẫy tàn lá như những bàn tay của mẹ hiền bên chái bếp… mà đến giờ vẫn chưa hiểu hết!

Đó là những tiếng rao có lời, có tiếng còn những tiếng rao không lời như những tấm bảng ghi giá ở chợ hoa vào ngày tết. Sáng 30 Tết, một cặp vạn thọ còn 100 ngàn đồng. Trước đó vài ngày là 200 ngàn. Chiều 30 tết là 30 ngàn một cặp… Bảng giá lạnh lùng như tiếng rao không lời nhưng đau lòng kẻ một nắng hai sương bên luống hoa. Cắt ca, cắt củm chèo ghe lên phố chợ bán một mùa Tết như bán cả năm còng lưng tưới bông.

Đó là tiếng rao không lời của những bà già ngồi bán mớ rau vụn trên hè phố. Một mớ mướp, một vài trái khế, trái đu đủ, nhúm ớt… Thấy là biết hái trong vườn. Bà già ngồi móm mém nhìn khách qua đường, không rao, không ra giá. Người mua đưa bao nhiêu, thì lấy bấy nhiêu. Có nhiều người hảo tâm nhét vội vào túi bà số tiền như mua rau cao cấp trong siêu thị.

Chuyện đời, thắng thua, thành bại, bán ế, bán đắt… là chuyện thường nhưng có những lời rao đã mất dạng, mất vĩnh viễn chỉ còn sống trong ký ức như thời gian trôi qua. ■

** Ảnh của tác giả*

Về Yên Tử

NGUYỄN CHÍ DIỄN

Ai về Yên Tử chiều nay
Bên Đông gió mát, bên Tây nắng vàng
Đường Quảng Ninh, lối Bắc Giang
Còn in dấu tích Phật Hoàng khai sơn.

Chùa Đồng đỉnh núi mây vờn
Người đi thấp thoáng dập dờn trong mây
Rừng xanh bát ngát bên Tây
Than vàng lấp lánh rơi đầy mạn Đông.

Người đi lễ Phật chùa Đồng
Giữ tâm thanh tịnh cầu mong an bình
Cụ già chống gậy trúc xinh
Trẻ thơ lưng mẹ lung linh môi cười.

Nam thanh đôi mắt rạng ngời
Dịu dàng nữ tú nói lời dịu êm
Khói trầm vẽ cảnh Hoa Yên
La đà sương khói xô nghiêng tháp chùa.

Thăng trầm dấu tích ngàn xưa
Con đường tu tập ngai vua xem thường
Trúc Lâm Phật pháp hoằng dương
Linh thiêng chốn tổ quê hương thanh bình.

Ai về phổ độ chúng sinh
Ai qua xứ Bắc, Quảng Ninh thì về
Tĩnh tâm dưới gốc bồ-đề
Khổ sinh, diệt Khổ vạn bề an nhiên.

Dù ai đi khắp trăm miền
Chưa về Yên Tử chưa duyên cửa chùa.

Về ngang cánh đồng

TRẦN KỲ DUYÊN

Một ngày về lại cánh đồng
Vẫn mùi rơm rạ mãi còn chưa phai
Hoàng hôn bóng nắng ngả dài
Dế kêu êm ả như bài ca dao

Nhà ai mái thấp mái cao
Lơ thơ màu khói chênh chao yên bình
Con đường cỏ mọc xanh xanh
Tựa như là một bức tranh quê nhà

Dưới mương cá quẩy hiền hòa
Khoảng sân vang ấm tiếng gà trong veo
Gió đồng thổi nhẹ hiu hiu
Những con diều giấy cứ phiêu lưng chừng

Về nghe bao nỗi vấn vương
Vạch tìm lại những yêu thương hôm nào
Vẫn mùi rơm rạ ngọt ngào
Bao lần đã lẻn sâu vào giấc mơ.

Có những điều không thể khác

HÀ NHỮ UYÊN

Sáng nay có một điều không thể khác
Ly cà-phê tôi uống - một mình tôi
Giữa trầm lặng lũ chim khờ khạo hót
Rớt xuống lòng xao xuyến líu lo vui.

Tôi tiền kiếp phôi thai thành giọt lệ
Từ trăm năm trong mắt đọng long lanh
Lăn qua mãi bao hợp tan dâu bể
Cuối cuộc chơi Đi - Ở cũng cam đành.

Như con mọt đục sâu vào ký vãng
Vào trang đời lem luốc mực nhăn nheo
Tôi xé vụn vùi trong vườn quên lãng
Phủi tay tình đầy vết xước đen điu.

Chiều nay bắc nỗi sầu đầy lên bếp
Cháy hết đi hồn ngói cứng khô rang
Khi mưa vẫn ra sông không thể khác
Xới làm gì di niệm nguội tro than.

Hồ an tịnh tôi dán hồn giấy rách
Để còn nghe tiếng dế khóc hồn nhiên
Để chiếc lá sẽ không còn nghi hoặc
Lúc buông mình quýnh quáng xoắn vào đêm.

Mắt xưa

LƯU BÙI

Mắt xưa lẩn khuất trong sương
Vẫn thường, vẫn trụ, vẫn thường mê say

Nắng vàng trải nhẹ sáng nay
Núi rừng cây cỏ một ngày xôn xao
Lơ thơ, mây trắng trên cao
Hôm nay ngày mới dạt dào tình dâng
Niềm vui nhè nhẹ trong thân
Nguồn tâm, suối mắt trong ngần, nắng đây
Mơ màng nắng đổ trên cây
Gió còn yên ngủ, sương dày chưa tan
Lặng yên trời đất bình an
Dịu dàng mở lối thênh thang vào lòng
Rớt rơi mộng ảo Có - Không
Có - Không như chỉ lẩn trong mơ màng
Nghe dòng niệm tưởng lang thang
Sáng nay lòng bỗng nhẹ nhàng như sương
Sá chi cơn gió vô thường
Đất trời thay đổi, vui buồn đổi thay
Vô hình, Hữu thể đó đây
Vô thanh, Vô sắc, dấu hài ngàn xưa.

Đồng làng…

TRẦN THƯƠNG TÍNH

Đồng làng ngày ấy còn đâu
Triền đê lạc lõng bầy trâu mất rồi?
Khói đồng giờ đã xa xôi
Cây rơm bỏ lại bên đồi ngày xưa.

Đồng làng thiếu buổi cày bừa
Đất quê nứt nẻ giọt mưa rối bời
Đêm dài nghe tháng năm rơi
Bóng trăng vỡ vụn ở nơi mắt buồn.

Đồng làng ngọn gió đưa hương
Lẫn trong lau sậy vết thương của ngày
Cánh đồng vắng bóng gái, trai
Người già ở lại miệt mài sớm hôm.

Đồng làng ngộp nước tép tôm
Chiếc xuồng mắc cạn, máy bơm lên bờ
Người về với phố mộng mơ
Bỏ làng, bỏ ruộng nương nhờ nơi đâu?

Đồng làng thấp thoáng áo nâu
Dường như nỗi nhớ bạc màu thời gian
Con đường cát đá ngổn ngang
Thương quê gánh những dở dang phận người…

Hương cà-phê…

TRƯỜNG KHÁNH

Thoảng dấu hương rừng quyện,
Hanh hao bóng hình ai?,
Lờ mờ em ẩn hiện,
Cà-phê giọt vắn dài.

Dấu chân nai vờn cỏ,
Lấp ló cuối đồi chiều
Ngụm cà phê bỏ ngỏ,
Dáng em mờ liêu xiêu

Ướp thật nhiều gió nắng
Nghe mằn mặn mắt môi,
Sậm màu pha thầm lặng
Để tháng ngày phai phôi.

Đâu rồi cà-phê đắng
Lãng đãng hương cuộc tình,
Khi xa rừng về phố,
Níu tháng ngày hồi sinh.

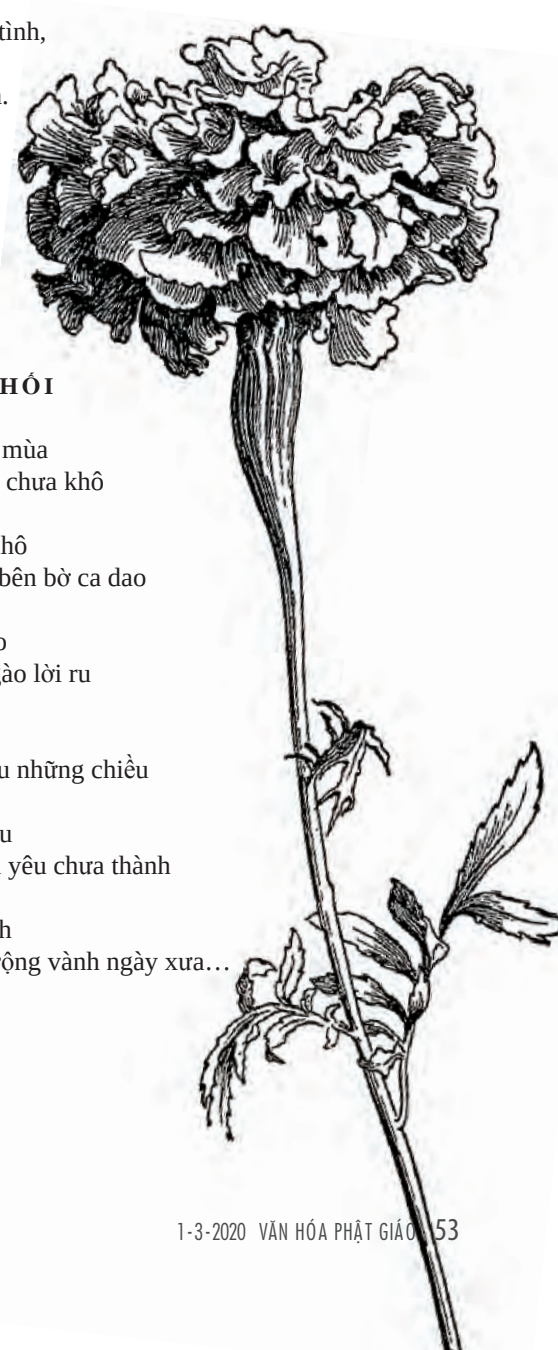

Gởi em

NGUYÊN KHỐI

Gởi em chút nắng ngày mùa
Phất phơ làn tóc gió lùa chưa khô

Gởi em sóng lúa nhấp nhô
Hương đồng ngan ngát bên bờ ca dao

Gởi em sông nước rì rào
Con đò gác mái ngọt ngào lời ru

Gởi em mái lá, hàng lu
Ngõ nhà mưa nắng vi vu những chiều

Gởi em mối nối dây diều
Buộc vào năm tháng lời yêu chưa thành

Gởi em nỗi nhớ yên lành
Người về nghiêng nón rộng vành ngày xưa…

Mong ngóng người dưng

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Lúc nhỏ, cô hay nghe cha nói "họa vô đơn chí" nhưng chẳng bận tâm; nay nhớ lại câu đó, cứ xót xa rồi lắc đầu ngán ngẩm. Cái điều chẳng ai mong đợi ấy đã vận vào cô, kéo theo là nỗi bi quan tràn trề ngay thời thanh xuân, giống như đám mây u ám giữa ban mai đầy nắng. Chính những cái "họa" đã khiến cô tự biến thành kẻ yếu thế, cứ như rất mong manh, dễ vỡ.

Họa thứ nhất giống như nhát dao cứa vào tim cô, bắt nguồn từ mối tình đầu thoạt tiên đem đến cho người trong cuộc nguồn năng lượng vô tận; ngọt ngào trong hiện tại và bay bổng vào tương lai. Đã bao lần cô ngả đầu vào bờ vai chắc chắn của chàng trai tưởng sẽ mãi là của mình để mơ màng viễn cảnh long lanh về cuộc sống đôi lứa.

Cái tương lai ấy được vẽ lên chi tiết như một đồ án khả thi, trong đó có cả công ăn việc làm, mái ấm và những đứa con xinh, tất nhiên không thể thiếu một đám cưới lung linh. Giận hờn vu vơ rồi cũng qua, những khác biệt về ăn uống hay thói quen thường ngày chỉ là chuyện nhỏ, kể cả nước da sẫm màu nắng của nàng rất đối lập với chàng… cũng chẳng thể cản ngăn cả hai tung tăng đi đến bến bờ hạnh phúc. Người ngoài ngó vào cứ tưởng đôi này dù trời gầm cũng chẳng thả tay.

Nhưng tình yêu của họ đã kết trái oán hờn thay vì mật ngọt. Lý do là phụ mẫu chàng bảo hai đứa không hợp mạng. Cô há hốc rồi sững sờ khi nghe cái lý mơ hồ như sương khói và đau đớn nhìn vẻ cam chịu của chàng. Vật vã oán thán càng khiến cô làm tổn thương chính mình, với vẻ hốc hác, dẫn dò không thể giấu. Ngộ ra, cô lại thấy may khi đời mình không gắn bó với người con trai luôn co ro, khép nép dưới cái bóng mẹ cha.

Hết bồ bỏ thì đến lượt cô bỏ bồ. Chàng này đứng tuổi, chiều cô như chiều vong. Cô từng hãnh diện với bạn bè khi được chàng đưa đón đi học mỗi ngày cùng sự chăm sóc chi li thái quá; sau thì tự ái bởi thấy mình vẫn bị coi như một đứa trẻ. Với chàng, ý chí sở hữu tình yêu cao vượt trội, bằng chứng là luôn muốn giữ cô trong vòng tay, tầm ngắm của mình; kèm theo là những "biển báo" giới hạn giao tiếp được cắm quanh. Khi tính ích kỷ của chàng bị phản kháng thì bùng phát những cơn ghen bừng bừng như cháy rừng khiến cô xanh mặt.

Lúc nhận ra sự bất công trong tình yêu thì sự bất bình trong cô trỗi dậy cùng nỗi hoài nghi lớn dần. Trong khi chàng vẽ cái vòng tròn quanh cô nhưng

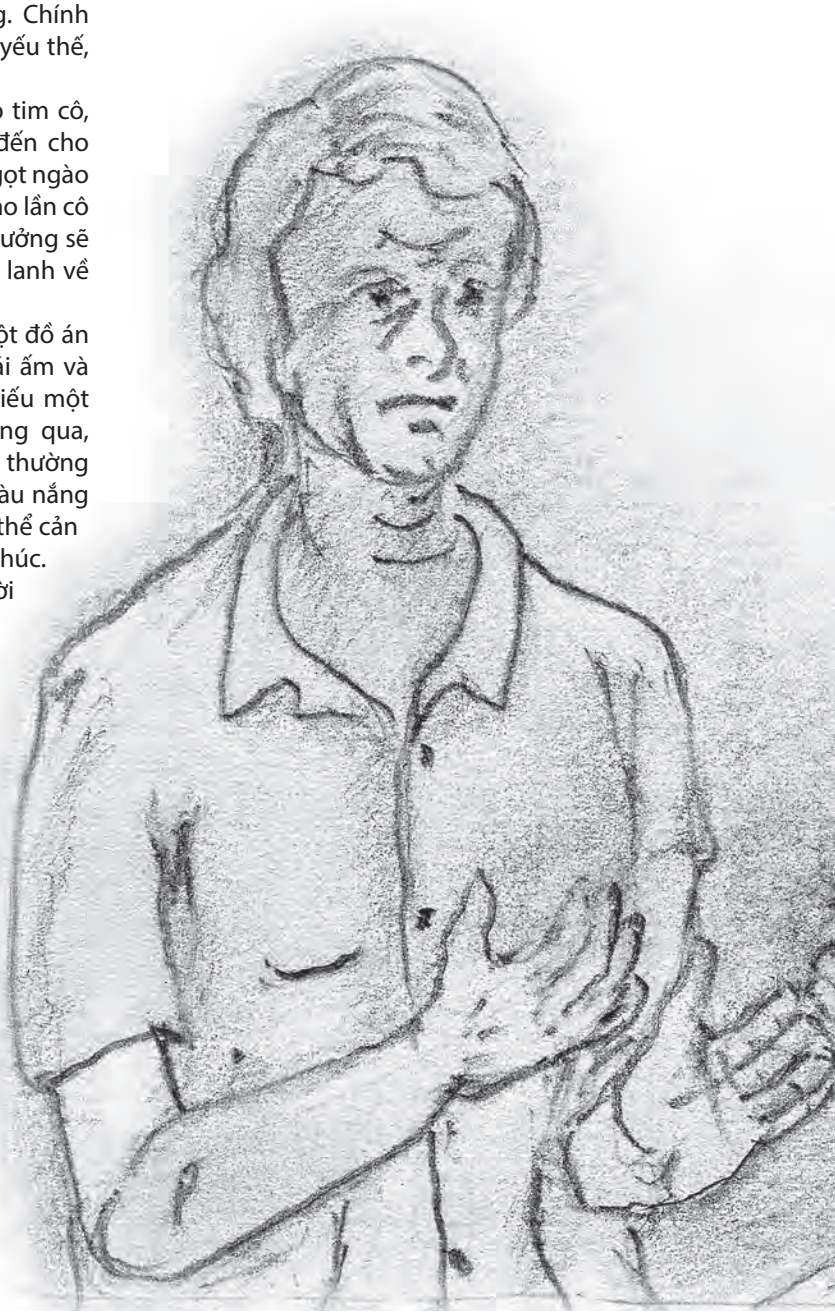

lại tự cho mình quyền bảo mật riêng tư, kể cả những điều người yêu nhau có thể kể cho nhau mỗi ngày. Yêu nhau nhưng cô vẫn không biết gia cảnh, xuất thân của chàng. Khi cô có nhã ý về thăm bố mẹ chồng tương lai thì bị cái miệng dẻo như kẹo kéo dẫn dắt sang hướng khác nhưng bối rối thì không thể giấu. Đã thế, cô tự biến thành thám tử; để rồi cay đắng nhận ra chàng đã có vợ! Cô chặn điện thoại, chặn luôn nhịp tim nông nổi đang trao nhầm chỗ.

Hai cuộc tình dang dở đã biến cô thành người khác, từ phơi phới yêu đời trở nên thu mình, lặng lẽ. Cùng cõi lòng tê tái là đôi mắt buồn ngơ ngác, hay ngó xuống thay vì lúng liếng ngước cao. Cô bỗng ngại tiếp xúc với đàn ông, ngại luôn đi qua những chỗ đông người. Cả những lời thả thính của các chàng cũng chẳng còn khiến trái tim từng tổn thương rung rinh; hơn thế, cô thấy khó chịu nên đáp lại bằng vẻ lạnh lùng thay vì nụ cười lóe nắng cùng cõi lòng để ngỏ.

Buồn chán trong cô nhân lên khi nghĩ về công ăn việc làm hiện tại; ái ngại lúc nghe ai hỏi nghề nghiệp; lại tủi thân khi so với chúng bạn. Nói cho ngay, cái nghề bưng bô nâng giấc cũng được những người có nhu cầu thiết tha săn đón nhưng cô thì chưa thôi mặc cảm.

Thấy cô có bằng điều dưỡng đã lâu nhưng chưa có việc làm nên một người bạn bác sĩ giới thiệu cô tham gia dịch vụ chăm sóc người bệnh trong bệnh viện. Công việc phải luôn tiếp xúc với sự bi quan nhăn nhó cùng những chất thải chẳng ai muốn nhìn hay mùi khó ngửi lắm lúc khiến cô suýt bỏ cuộc.

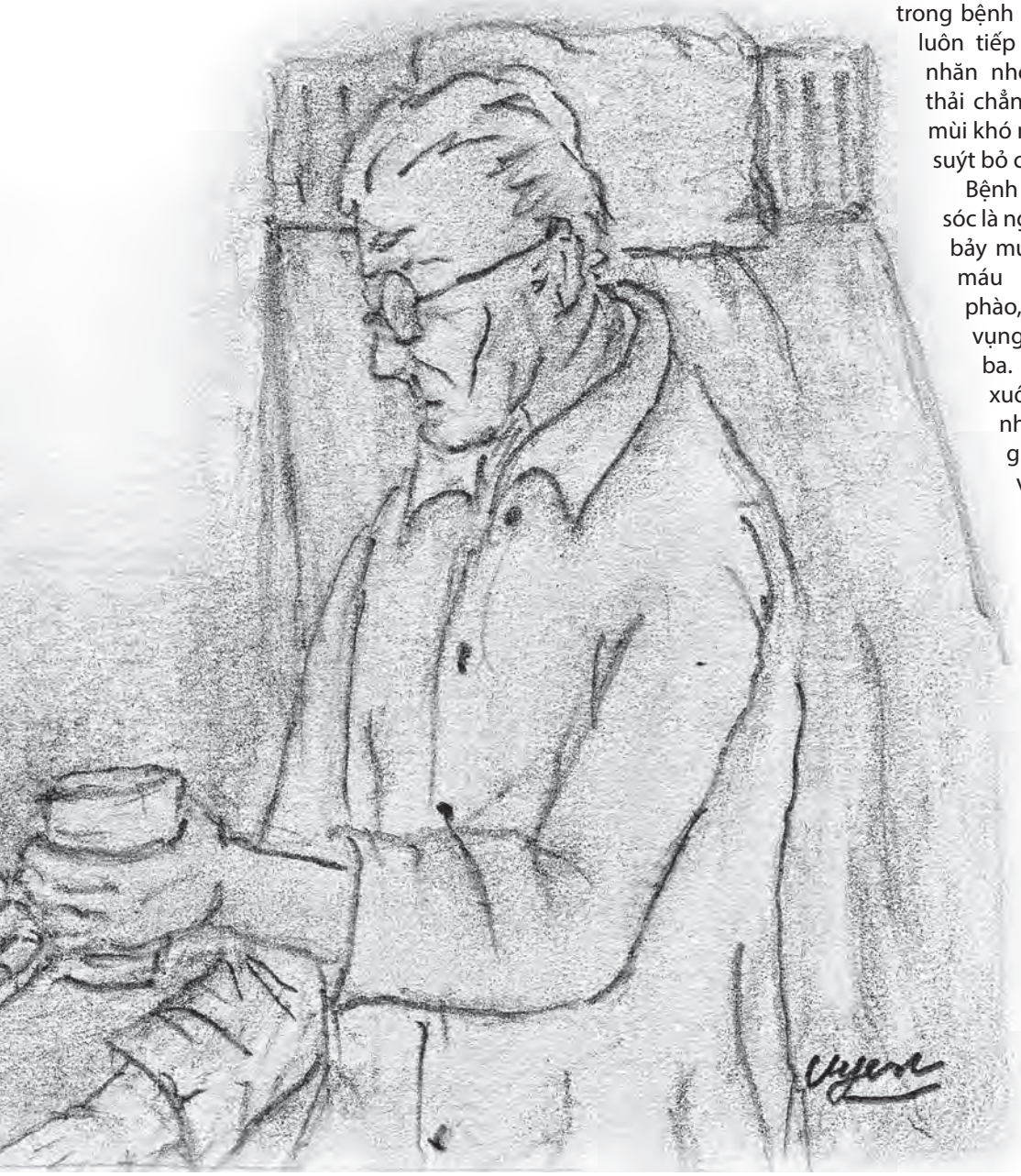

Bệnh nhân thứ ba cô chăm sóc là người đàn ông khoảng bảy mươi; bị tai biến mạch máu não; ăn nói phều phào, chân tay run rẩy, vụng hơn cả đứa trẻ lên ba. Ông ngồi lên nằm xuống hay bài tiết đều nhờ hỗ trợ của người giúp việc. Ngược với vẻ dặt dẹo của ông là người vợ trẻ hừng hực năng lượng, cứ bắt cô kêu bằng chị, dù họ cách nhau hơn hai chục tuổi. Dù đã gần năm mươi nhưng người vợ vẫn thu hút bao ánh mắt thiện cảm, không chỉ của người khác giới.

Bởi đi làm đi học cả ngày nên vợ con ông chỉ có thể vào bệnh viện thăm ông thoáng chốc, còn mỗi ô-sin thường trực đêm ngày. Ngày cô ngồi bên cạnh, đêm nằm trên cái giường xếp kê sát giường bệnh, cứ

nghe ông ú ớ lại lật đật dậy. Những thao tác buồn tẻ lặp đi lặp lại khiến cô phát ngán, lắm lúc chỉ mong có người đến thăm để nói chuyện.

Cô làm được ba ngày thì bà đến thăm. Người đàn bà ấy chắc kém ông vài tuổi, dáng gầy, tóc bạc, tự nhận là người nhà. Không chỉ thăm qua loa, bà chia sẻ với cô bằng cách cho ông ăn uống, dìu đi vệ sinh rồi xoa bóp bấm huyệt hệt như người vợ chăm chồng. Bà chẳng có vẻ gì ngần ngại khi lau chùi những chỗ nhạy cảm của người bệnh, lại kiên trì năn nỉ ông ăn uống như với một đứa trẻ.

Bao lần ông ngước nhìn bà với ánh mắt bối rối, xót xa; đôi mắt ướt cứ như sắp khóc. Ông gác tay lên trán, có ý che giấu tâm trạng hiện trên sắc mặt nhưng làn áo nơi ngực phập phồng bất thường cho thấy ông đang xúc động.

Bà nắm lấy bàn tay gầy, nhỏ nhẹ động viên: *"Thôi, mà ông!"*.

Bà "giải phóng" người giúp việc bằng cách bảo cô có thể đi loanh quanh đâu đó cho thư giãn, mỗi khi bà đến. Khỏi phải nói, cô vui thiếu điều muốn reo lên khi có những giờ phút được thả lỏng. Và nữa, cô rưng rưng khi được bà cho hộp cà-phê và bảo nên dùng khi cần phải thức.

Lần thứ hai bà đến đúng lúc bác sĩ đang thăm khám bệnh nhân nên bác cháu cùng ngồi ngoài hành lang chờ. Qua chuyện trò, cô giật mình được biết, bà là vợ cũ của ông. Sau khi hai người lặng lẽ chia tay trước ngỡ ngàng của người thân, ông khẩn trương đến với người mới trẻ đẹp, trong khi bà lặng lẽ nuôi con một mình. Giọng buồn buồn, bà điềm tĩnh kể về chuyện chia lìa đã xa; đôi mắt trẻ thì ngước nhìn mái tóc pha sương. Theo bà, khi ông đã lạnh lòng đổi ý thì níu kéo chỉ làm đau khổ và tổn thương nhau nên bà chia tay không oán trách.

Câu hỏi đường đột: *"Gần gũi với người cũ như thế bác không sợ ghen hay sao?"*.

Bà bảo: *"Sắp già từ cõi tạm cả rồi, ghen gì nữa?!"*.

Lại một câu hỏi có phần suồng sã: *"Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng, phải không bác?"*.

Đáp lại là giọng dứt khoát thẳng băng: *"Tình thì thôi rồi những nghĩa vẫn còn"*.

Trò chuyện với nhau một lúc thì giọng bà chợt nhỏ lại: *"Dẫu sao chúng tôi cũng từng là vợ chồng; ông ấy lại là cha của con tôi"*.

Bà bảo, vợ chồng đã hết duyên nhưng yêu thương ông dành cho con trai vẫn vẹn nguyên; chính điều ấy đã cho bà vượt lên chính mình để vẫn là bạn của nhau.

Mỗi lần bà ra về, cô lại đứng bên cửa nhìn theo cho đến khi cái dáng mảnh khảnh trên xe đạp khuất dần trong dòng người trên đường. Bất chợt liên tưởng đến những lứa đôi đâu đó "dứt tình" bằng lưỡi lam, a-xít hay những lít xăng cùng ngọn lửa man rợ, cô lại rùng mình. Rất may những chuyện bi thảm chỉ thoáng qua còn hình bóng người đàn bà lóc cóc đạp xe vào viện chăm sóc chồng cũ cứ khắc mãi trong cô và gợi lên bao tin yêu.

Lần đến thăm ông gần đây, bà kể về con trai của hai người. Dưới mắt người mẹ, chàng này nhiều khuyết tật lắm; nhất là ưa lang thang nên chẳng chịu tìm việc làm gần nhà, lặn lội ra ngoài đảo mở dịch vụ hậu cần nghề cá. Mỗi lần chàng về nhà, "lịch" đi nhậu với bạn dày đặc như ca sĩ đắt show, lắm hôm để mẹ một mình bên mâm cơm. Và nữa, tiếng là về thăm mẹ nhưng con suốt ngày chúi vào điện thoại, đến trò chuyện với mẹ cũng chẳng nhiều hơn là bao so với khi ở xa. Chàng làm hùng hục nhưng tay hòm chìa khóa có vẻ lỏng lẻo nên tiền bạc rất vô thường; chính điều không chắc chắn ấy khiến bà bận tâm.

Những tật xấu của con trai, theo bà, chỉ vì chàng chưa có vợ, dù đã ngoài ba mươi; dù bạn bè khắp nơi… Bà bảo, ngày nào con cũng điện về hỏi bệnh tình của cha nhưng phải ba ngày nữa mới về.

Ngược với kể lể của bà, cô tưởng tượng những điều tốt đẹp của một người con giống mẹ và mong gặp anh. Nỗi mong ngóng người dưng chợt đến khiến cô giật mình khi thấy chính mình đang thay đổi… ■

Sông Sê-rê-pôk, Đắk Lắk. *Nguồn: baomoi.com*

Một thoáng sơn hà

TRẦN ĐỨC TUẤN

"Sơn hà" ở đây chỉ đơn thuần là cảnh núi sông theo nghĩa đen, không phải nghĩa bóng thường dùng là "tổ quốc", là "quê hương" là "cơ nghiệp đế vương", v.v.

"Núi sông" là cảnh tượng rất đặc biệt. Là vẻ đẹp thơ mộng, hùng vĩ của thiên nhiên, là một thực thể địa lý siêu phàm luôn được tôn thờ ngưỡng mộ và sùng bái bởi vẻ đẹp phi thường vô song… thậm chí trở thành biểu tượng của quê hương đất nước, vô cùng thiêng liêng cao quý…

Phạm vi bài viết này chỉ giới hạn trong hai nội dung là "Những góc trời cô tịch" và "Đôi cảnh trời mưa diễm lệ" mà tôi đã trải qua trong các chuyến đi xa.

Những góc trời cô tịch

Một phần giang sơn gấm vóc của chúng ta nằm ở những góc trời cô tịch, trong đó có Tây Nguyên và Trường Sơn để lại nhiều ấn tượng hết sức êm đềm. Sự tĩnh mịch, nên thơ, vắng vẻ là đặc điểm bao trùm lên cả vùng. Dưới gầm trời hẻo lánh này, mọi cảnh vật, cả thiên nhiên và cả đời sống xã hội, luôn gieo vào lòng lữ khách một cảm giác thân thiện, an lành. Cảm nhận dễ chịu đầu tiên là khí hậu ôn hòa với một nền nhiệt độ không cao, tương đối mát mẻ. Làn gió thoảng mơn man, đôi khi se lạnh, giúp cho cảnh vật, đất trời đẹp hẳn lên trước cái nhìn của lữ khách, giúp cho tâm trạng con người nhạy cảm, lãng mạn yêu đời và bay bổng hơn.

Hình như luôn có một ma lực âm thầm bền bỉ nào đó toát ra từ gió núi mưa rừng, từ ánh nắng chiều hôm, từ vầng trăng khuya hiu hắt, rằng cao nguyên mênh mông có thể đưa đẩy, lôi kéo bước chân phong trần theo dòng lãng tưởng cùng nỗi nhớ bâng khuâng làm sống lại bao ký ức trong đời. Đó là cảm giác xuất hiện trong lòng rất rõ khi lang thang trên đất Đà Lạt, Pleiku hoặc bên bờ rừng huyền bí xuôi dòng Sê-rê-pôk… Hình như cuộc sống nội tâm đã được cõi trời cô tịch nâng niu khiến lòng người phảng phất nỗi cô liêu thổn thức, nhất là khi nó được cộng hưởng với tiếng chuông ban chiều từ những cổ tự.

Có cảm giác rất rõ rằng tâm trạng bâng khuâng kiểu này đã bao lần tạo nên khoảnh khắc xuất thần của các hồn thơ lãng mạn:

Chiều lại buồn rồi, em vẫn xa
Lá rừng thu đổ nắng sông tà
Chênh vênh quán rượu mờ sương khói
Váng vất thôn sâu quạnh tiếng gà.

(Nguyễn Bính)

Đập thủy điện Yaly. *Nguồn: luhanhvietnam.com.vn*

Cũng hơi men, cũng chênh vênh, cũng cô đơn, nhưng với Vũ Hoàng Chương thì "chất lãng tử" có vẻ mạnh mẽ hơn,

Đêm qua uống rượu một mình
Bạn thơ cách trở, bạn tình xa xôi…
Ly này cạn với sao trời
Ly này trách hạt sương rơi vô tình
Ly này trả nợ ba sinh
Ly này tiễn một mối tình vừa tan…

Còn nhớ, khi rời Daklak, thỉnh thoảng xe lên dốc, từ từ đưa nhóm người phiêu bạt lên một thềm cao mới. Đó là Gia Lai với độ cao trung bình 800 mét, gấp đôi so với Daklak. Trời mát hơn hẳn. Một trận mưa sau hoàng hôn khiến Pleiku se lạnh. Có cảm giác như thị thành sơn cước này đầy vẻ suy tư, đang lặng lẽ theo dõi đoàn khách lạ. Đây là lần đầu tiên tôi bước tới cõi trời này, lặng đi vì xúc động, vì nhận ra những điều giống và không giống so với tưởng tượng. Sáng hôm sau, rời đô thị, chúng tôi đi sâu vào vùng núi phía Tây Pleiku. Cảnh vật rõ ràng hùng vĩ và cô tịch hơn Daklak.

Lúc đầu, xe tiến lên phía Bắc, đến cây số 515 trên Quốc lộ 14, rẽ trái vào một con đường nhỏ hơn, thuộc huyện Chư Pah rộng 981km^2, thuộc loại nhỏ của tỉnh. Con đường này quạnh vắng và gợi cảm hơn Quốc lộ 14 bên ngoài, thỉnh thoảng hai bên đường có núi, cảm giác "sơn đạo" rất mạnh, vừa kỳ bí vừa hấp dẫn. Cảnh vật khiến chúng tôi nhớ lại tâm trạng tương tự một lần ba năm về trước trên cao nguyên Vân Nam (Trung Quốc) trên đường tìm kiếm các đoạn sông Mê Kông: đó là một buổi chiều, xe đang chạy theo hướng Nam trên Quốc lộ 214 dài trên hai ngàn cây số, cao độ từ 2.000 mét đến trên 5.000 mét, còn cách thành phố Lâm Thương 30 cây số thì thấy một phố núi nên thơ, hai bên là những ngọn đá vôi đồ sộ dựng đứng gần giống với ải Chi Lăng của ta. Lúc này mặt trời đã lặn, mảnh trăng đang sáng rõ dần trên đỉnh núi cận kề. Cảnh quá đẹp khiến chúng tôi dừng chân vừa uống nước vừa ngắm cảnh. Một quyết định đột ngột: ở lại đây vì sự quyến rũ hiếm có, và, vì sẽ chẳng bao giờ trở lại.

Thế rồi, trong một tập phim, sự việc này đã được ghi nhận lại: *"… Từ đây đến thành phố Lâm Thương chỉ còn 30 cây số, nhưng khói núi lam chiều đã cố tình níu chân lữ khách. Hoàng hôn sơn cước mang theo những khoảnh khắc nao lòng. Một lần nữa lại đắm chìm trong cảm giác tha hương, lại rũ áo phong trần trên gác trọ, lặng nhìn trăng núi chếch bên sông…".*

Đoạn lời bình này có mượn tứ thơ của Thế Lữ trong hai câu *"Rũ áo phong sương trên gác trọ - Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang"* miêu tả tâm trạng trong cái tết xa nhà của tác giả. Thế Lữ là nhà viết kịch và là một nhà thơ lớn, lão luyện, trong "Thời kỳ Thơ Mới" kỳ diệu của lịch sử văn học nước nhà.

Trở về với huyện Chư Pah, một huyện nhỏ, hẻo lánh nằm về phía Tây bắc của tỉnh Gia Lai, giáp với huyện Sa Thầy của tỉnh Kon Tum. Mục tiêu của nhóm là công trình thủy điện Yaly, lớn thứ hai đất nước lúc đó, chỉ xếp sau thủy điện Hòa Bình.

Đó đúng là một góc trời cô tịch. Thủy điện nằm trên dòng Sê-San (còn có tên là Ya-krong-bơ-lan) là ranh giới giữa Gia Lai và Kon Tum, gần thành phố Kon Tum hơn là Pleiku, cũng chỉ cách Kampuchia khoảng trên 40km theo đường chim bay.

Hình ảnh nổi bật là hồ nước mênh mông, đập thủy điện ngăn dòng Sê-San để tạo hồ, một tòa nhà vận hành lớn, cao sáu tầng, có kiểu dáng hơi giống ngôi Nhà Rông, là biểu tượng của vùng bắc Tây Nguyên. Cạnh khu đập là một công viên nhỏ có nhiều bậc với sáu cột đèn lớn, mỗi cây cột là một chùm bóng chiếu sáng được thiết kế theo dáng hơi cổ điển và sang trọng. Toàn công trình đẹp đẽ, gồm cả hồ nước bao

la lặng lẽ chìm trong một không gian mênh mông núi đồi của miến Tây Bắc Tây Nguyên và Đông Bắc Kampuchia, ngàn đời xa cách cuộc sống tấp nập sầm uất bên ngoài. Phần đất rộng lớn bên kia biên giới đã được chúng tôi khám phá trên một năm trước, khá kỹ, cũng là một góc trời cô tịch hẻo lánh có nhiều rừng và những con đường rừng nhỏ hẹp gập ghềnh cực kỳ hoang vắng, gieo cảm giác rùng rợn cho đôi ba khách đường dài hiếm hoi, nhất là khách từ xa tới.

Thủy điện nằm trên xã Yaly nên mang tên Yaly. Nằm trên dòng Sê-San, ngoài Yaly còn có các thủy điện Sê-San 3, Sê-San 4, Sê-San 3A và trên địa phận Kon Tum có thủy điện Plei Krông, thủy điện Kon Tum Thượng… Sê-San là một dòng sông lớn ở Tây Nguyên, lấy nước của sông Dakbla của Kon Tum và nhiều dòng chảy khác ở cả Kon Tum, Gia Lai và Dak Lak, chảy sang Kampuchia, gần đến Mê Kông thì gom nước của cả Mê Kông từ Lào về và của Sê-rê-pôk từ Việt Nam sang, với lưu lượng lớn nhất kể từ đầu nguồn Thanh Hải, trước khi đổ vào Mê Kông. Đây là phụ lưu cấp nước lớn nhất cho Mê Kông trên toàn tuyến gần 5.000 cây số.

Toàn bộ diện tích hồ Yaly nằm ở huyện Chư Pah giáp với Kampuchia ở cao độ 522 mét so với mặt biển, cấp nước cho nhà máy phát điện công suất 720 MW (thủy điện Hòa Bình có công suất 1.920 MW).

Lúc chúng tôi đứng ở điểm cao quan sát, toàn bộ công trình rộng lớn không thấy một bóng người, tất cả đều yên ả, thanh bình và đang phát điện: Núi đồi im lặng, mặt nước cô liêu, chim trời thưa thớt, đập nước sừng sững một góc trời… tất cả đều thờ ơ giữa bầu trời cô quạnh, để lại dấu ấn không phai mờ trong lòng nhóm khách nhỏ.

Đôi dòng về thủy điện Yaly: Khởi công vào năm 1993, ngăn dòng 1995, phát điện năm 2000, khánh thành 2002, có 4 tổ máy mỗi tổ 180MW, tổng công suất là 720 MW, sản lượng trung bình 3,68 tỷ KWh, mực nước trung bình 515 mét, mực nước gia cường 518 mét, mực nước chết 490 mét, chiều rộng đỉnh đập 10 mét, chiều dài đỉnh đập 1.190 mét, chiều rộng 118 mét, chiều dài đập tràn 770 mét, mặt hồ rộng hơn 10 lần Hồ Tây Hà Nội, tức 6.450 hecta.

Thời bấy giờ, Yaly là niềm tự hào của thủy điện miền Trung. Hai mươi năm đã trôi qua, ngành thủy điện của Việt Nam và các nước lưu vực Mê Kông đã tiến một bước dài, đặc biệt là Trung Quốc. Hai mươi năm hăm hở phá rừng làm thủy điện cũng đã đem lại nhiều bài học cay đắng cùng những nỗi đau về môi trường và sinh thái, về mâu thuẫn lợi ích giữa các nước thượng và hạ nguồn, đặc biệt là Trung Quốc và năm nước còn lại, giữa đồng bằng sông Cửu Long, Kampuchia và bốn nước thượng nguồn… Đặc biệt, lòng ích kỷ đã chi phối lòng tham xây nhiều thủy điện, trước đây điển hình là Trung Quốc, nay thêm cả Lào, v.v. có thể gây tai họa cho đồng bằng sông Cửu Long. Các thủy điện trên sông Sê-San dù sao cũng chỉ là nhánh phụ, không thể so với tác hại của những công trình trên dòng chính là bản thân Mê Kông.

Nhân đây xin đề cập tới một sự việc còn để lại hậu quả khủng khiếp hơn các đập thủy điện. Đó là việc nổ mìn tàn phá một kỳ quan có một không hai là hệ thống ghềnh đá kéo dài nhiều trăm cây số trên dòng chính Mê Kông thuộc lãnh thổ Thượng Lào, Myanmar và Thái Lan. Đó thực sự là một kỳ quan gần như vô song cùng loại trên thế giới về vẻ đẹp hoa lệ của thiên nhiên, ngoài sức tưởng tượng của tất cả những ai chưa từng tận mắt chứng kiến và khám phá. Lúc bấy giờ, (cách đây 16 năm), người ta đã kiến tạo tuyến du lịch đường thủy mạo hiểm Xiêng Cốc (vùng cực Bắc Lào) tới cố đô Luang Prabang dài gần 500 cây số bằng xuồng cao tốc vượt ghềnh đá lắp bốn động cơ, bỏ các ống hãm thanh, luồn lách qua các ghềnh đá lớn nhỏ chi chít, cho thuyền bay qua các thác nước cuồn cuộn. Chỉ cần một sơ sảy nhỏ, con thuyền có thể tan xác nếu va vào vách đá, hoặc chìm xuống đáy sông nếu không bay qua được vực xoáy. Điều quan trọng không phải là chuyện mạo hiểm mà là được chứng kiến cảnh quan sông núi, bầu trời cực kỳ diễm lệ, hoang dại toàn bộ chiều dài của Tam giác Vàng huyền bí, nơi thuộc quyền kiểm soát của các binh đoàn tội phạm gồm hàng chục ngàn tay súng. Chúng coi thường mọi cố gắng bình định của lực lượng vũ trang thiện chiến hùng hậu của cả bốn nước ven hồ.

Lúc đó chúng tôi đã nghe phong thanh là Trung Quốc đang cố gắng thuyết phục ba nước còn lại của Tam giác Vàng nổ mìn phá kỳ quan có một không hai toàn ghềnh đá ngoạn mục đó để khai thông tuyến đường thủy cho tàu buôn từ Trung Quốc xuống tận Thái Lan. Nếu sự việc xảy ra thì đó là cả một tai họa vì nó khai tử cả một kỳ quan sông núi ở Tam giác Vàng, chặn đứng niềm hy vọng của tất cả những ai đang mong muốn đặt chân tới.

Về sự kiện này *"Mê Kông ký sự"* đã thể hiện cảm xúc và quan điểm: *"Mê Kông đang lãng du trong một miền ảo mộng. Trời đất bao la, núi non hùng vĩ, cảnh sắc mơ màng cùng với dòng chảy lung linh kiều diễm, thực sự ngoài sức tưởng tượng của chúng tôi… Thật không ngờ nó lại kỳ vĩ hoa lệ đến thế. Những bức tường thành bằng đá có vẻ như được tạo dựng không phải tình cờ mà là sự sắp đặt hữu ý của thượng đế, một cách huyền diệu, siêu đẳng, vĩ đại. Nếu vì lợi ích giao thương mà con người nổ mìn phá đi thì thật có tội nặng với đất trời và với hậu thế…"*.

Dư luận thế giới đã nhiều lần phản đối quyết định tàn phá thô bạo này nhưng rồi nó vẫn được thản nhiên tiến hành và đã hoàn thành phần chủ yếu kéo dài từ biên giới Trung Quốc qua Myanmar và Thượng Lào. Khi sắp tới Thái Lan thì người Thái Lan tuyên bố hủy bỏ quyết định đã thỏa thuận với Trung Quốc trước đây. Sự việc đang được dư luận tiếp tục theo dõi. Bởi tàu vận tải từ Vân Nam sẽ không thể tới được Thái Lan, mục tiêu chính và quan trọng nhất của tham vọng.

Tiếp tục hành trình ở Tây Nguyên. Cách thủy điện Yaly không xa là một bản làng của người Gia Lai. Đây là vùng sinh sống của tộc người này. Toàn tỉnh Gia Lai có các tộc người Kinh, Gia-Rai, Ba-Na, Xơ-Đăng, Giẻ-Triêng, K'Ho và các tộc di cư từ Bắc vào như Thái, Tày, Nhắng, Mông, Mường… đồng bào thiểu số miền núi phía Bắc mới di cư từ sau 1975 sống rải rác trên khắp lãnh thổ Tây Nguyên vì ngoài Bắc thiếu đất canh tác và khí hậu khắc nghiệt. Các tục lệ sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng ở các tỉnh Tây Nguyên có nhiều điểm giống nhau như Đâm trâu, Nhà rông ở Gia Lai và nhất là Kon Tum, Nhà dài ở Dak Lak, Lễ bỏ mả, Sinh hoạt cồng chiêng, v.v.

Chúng tôi vào thăm một khu nhà mồ ở gần hồ thủy điện. Mỗi gia đình có một khu nhà mồ riêng. Vùng này núi không cao, chủ yếu là đồi, đất ít dốc, nhà ở thưa thớt, xây theo kiểu nhà sàn, đơn sơ, rất giống nhau (một kiểu). Nhìn từ xa đã có thể nhận biết được khu nhà mồ do hàng rào làm bằng các cây gỗ cắm song song xuống đất bao quanh, dưới tán các cổ thụ xanh tươi, râm mát. Trong khu có nhiều nhà chòi, sơ sài, không có cửa. Cả trong và ngoài chòi là chum vại lớn nhỏ cùng các loại đồ dùng thường ngày như nồi niêu bằng đất nung, chén đĩa… Đây không phải là những vật tùy táng chôn theo mà là đồ dùng thường ngày cho người chết. Sau hai ba năm, các nhà chòi lại phá đi. Thay vào đó là một ngôi nhà mồ nhỏ, khá đẹp, có trang trí các tượng gỗ đủ kiểu rất sinh động, có lẽ do gia đình tự tạo, đơn giản nhưng có hồn. Nhà chòi xây trên mộ là để người chết lưu trú một thời gian. Còn nhà mồ là xây để đưa tiễn họ sang kiếp khác theo luật luân hồi, mang theo đồ dùng, súc vật… Các dãy tượng gỗ là hình ảnh tiêu biểu nhất của nhà mồ, được kiến tạo theo truyền thống nghệ thuật cổ bản địa, gồm các tượng người trong mọi tư thế sinh hoạt, trong đó có cả nam nữ giao hoan, tượng các con vật, các loại đồ dùng…

Vào mùa khô (thường là mùa xuân) người ta tổ chức lễ bỏ mả hết sức trọng thể, tưng bừng trong âm thanh của dàn cồng chiêng vang vọng núi rừng, phá nhà chòi để xây nhà mồ đẹp đẽ hơn nhiều. Đó chính là lễ bỏ mả, mọi người ăn uống linh đình, lưu luyến tiễn đưa trong nghi lễ trân trọng, thương tiếc để từ biệt vĩnh viễn, không còn phải cúng cơm thường xuyên nữa, coi như mọi quan hệ được chấm dứt vì người chết đã có một kiếp khác ở một chân trời mới nào đó…

Đôi cảnh trời mưa diễm lệ

Trời mưa, bất kể ở đâu, lúc nào và ra sao, thì vẫn luôn là một cảnh tượng thiên nhiên diễm lệ. Mưa là công việc của tạo hóa, là trò chơi nghệ thuật của Thượng đế, con người chỉ có thể kêu ca, phàn nàn hoặc cổ vũ và tán thưởng. Tất nhiên, chúng ta không hề là vật vô tri vô giác để không biết đánh giá, bình phẩm và nhất là để thưởng thức. Chỉ con người mới là kẻ tâm đắc, hiểu rõ vẻ đẹp siêu phàm của những trận mưa, nhất là cảnh mưa rơi phủ kín cả một kinh thành, biến lâu đài, cung điện, thành quách, dòng sông… thành những bóng hình mờ ảo.

Hàng năm, mỗi người chúng ta có thể trải qua hàng trăm cơn mưa đủ loại, nhưng thường thì ấn tượng mà chúng để lại không nhiều, cũng không rõ nét. Để khắc phục nhược điểm có vẻ chai lỳ đó, xin mời bạn hãy lên đường. Những dặm trường gió bụi, những không gian mới lạ bao la, những góc trời cô tịch sẽ giúp bạn tìm được cảm giác thần tiên trong cái vũ điệu mịt mùng huyền bí vô song của vũ trụ. Cảm xúc về trời mưa cực kỳ phong phú nhưng rất khó bày tỏ. Xin phép được kể lại đôi lần mưa rơi đã thấm sâu vào ký ức lòng tôi, mà sau đó là sự vụng về trong việc bày tỏ, chia sẻ nên từ lâu đành giữ lại một mình.

Trời về chiều, đi phà trên sông Cổ Chiên. Một trận mưa khá lớn ập đến, tầm tã. Cơn mưa tạnh đúng vào lúc mặt trời vừa lặn. Xa xa, bên kia gầm cầu Mỹ Thuận là một cảnh tượng hoàng hôn mờ ảo phía chân trời. Mặt nước Cổ Chiên vẫn còn lốm đốm đôi hạt mưa cuối cùng. Cảnh tượng thật sự làm du khách mê mẩn, say lòng. Đáng lẽ phải có ít nhất một phút lời bình cho xứng đáng với tâm trạng lặng đi của trời đất, nhưng cuối cùng chỉ có vài lời ngắn ngủi tâm sự, sau rồi mới tiếc: *"Dòng sông sau cơn mưa như một khúc nhạc buồn. Từ lòng người nó lan dần trên mặt nước hoang vu, rồi tan biến theo ráng chiều cô tịch"*.

Một lần khác, bên dòng sông biên giới với Kampuchia của một tỉnh Nam Bộ. Trời chiều muộn, một cơn mưa nhỏ trùm lên sông nước biên thùy, xóm làng và bến nước. Và sau đây là vài dòng cảm xúc, hoàn toàn cá nhân, hướng nội, về cảnh chiều mưa này: *"Đoàn người Mê Kông ký sự đã bao lần nếm trải cảm giác bâng khuâng giữa chốn biên thùy. Đó có thể là một buổi chiều êm ả, một bến nước diễm lệ cô liêu, một dòng sông lãng mạn êm đềm, một xóm nhỏ đìu hiu cô quạnh, thậm chí một cơn mưa dầm dề tê tái…"*.

Một ví dụ khác. Một buổi chiều, chúng tôi ngồi trong xe lướt đi giữa cơn mưa tầm tã kéo dài nhiều giờ bao phủ toàn bộ kinh thành Paris. Có lẽ phải tới mười mấy lần vượt qua sông Seine trong màn mưa dầy đặc. Mưa phủ kín mặt sông, mặt cầu, các lâu đài, cung điện, viện bảo tàng, đền đài, thành quách… Tất cả chìm trong cảm xúc dạt dào. Tuy nhiên, lời bình cho đoạn hình ảnh này chỉ ngắn như sau: *"Thật khó tìm thấy một hiện tượng thiên nhiên nào đẹp như trận mưa khi bạn đang ở xa nhà, nơi đang ở lại chính là nước Pháp. Nếu tuyết rơi là một vũ điệu lả lướt tráng lệ, ánh nắng ban mai là cảnh tượng rực rỡ huy hoàng, thì trời mưa, mà nhất là mưa ở Paris thì đó là cả một vũ trụ buồn diễm lệ…"*.

Có một hệ quả thú vị: Đằng sau sự bất lực của ngòi bút là sự việc, sự kiện, hiện tượng vượt quá tầm. Chính cái lúng túng vụng về của con người đã ngầm gửi đi thông điệp rằng chúng ta đang đứng trước một cái gì đó quá vĩ đại, quá phi thường và thật sự khác biệt. Đó âu cũng là một "lối thoát"… ■

Qua đèo Khau Phạ

TRẦN VỌNG ĐỨC

Những ngọn đèo qua núi bao giờ cũng có sức thu hút đặc biệt bởi nhiều lý do. Đầu tiên là thách thức đối với những người mở đường do sự gian nan và nguy hiểm khôn cùng. Với khách qua đường, đèo luôn là trở lực bởi những cung đường dốc cao gấp khúc, cheo leo bên vực thẳm trong nắng mưa sương gió. Tuy nhiên, dù có chút e ngại về độ khó khi lưu thông, những con đèo luôn có sức hấp dẫn khó cưỡng. Trong tư cách là du khách, nếu được lựa chọn, tôi sẽ chọn đường đèo núi thay vì đường phẳng đồng bằng.

Với ba phần tư diện tích là núi đồi, Việt Nam có nhiều đèo là điều dễ hiểu. Theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước có hơn 175 con đèo. Tây Bắc không phải là vùng có nhiều đèo nhất nhưng lại sở hữu trọn vẹn "tứ đại đỉnh đèo" hùng tráng nhất các tỉnh phía Bắc. Tôi đã nhiều lần vượt qua cả bốn ngọn đèo này, đó là Ô Quy Hồ dài 50km, Pha Đin dài 32km, Khau Phạ dài 30km và Mã Pí Lèng dài 20km, trong đó, Khau Phạ là ngọn đèo để lại nhiều ấn tượng với tôi.

Đèo Khau Phạ thuộc địa bàn tỉnh Yên Bái, trên Quốc lộ 32, cách Hà Nội chừng 280km. Khau Phạ theo tiếng dân tộc Thái có nghĩa là "sừng trời", như chiếc sừng cao vút nhô giữa bầu trời. Đèo nằm trên độ cao hơn 1.200 mét, giữa ranh giới hai huyện Văn Chấn và Mù Căng Chải. Chân đèo phía Văn Chấn là xã Tú Lệ, phía Mù Căng Chải lần lượt là các xã Cao Phạ, Púng Luông, La Pán Tẩn và Chế Cu Nha. Toàn những địa danh lạ lẫm nhưng cảnh quan tuyệt trần nhớ nhung.

Từ trung tâm xã Tú Lệ trên Quốc lộ 32, tôi rẽ xuống một con đường đất bên tay phải, băng qua con suối cạn để vào một bản người Thái. Suối đầy sỏi đá, nước chảy lúp xúp là nguồn tưới tiêu chính cho bát ngát đồng lúa Tú Lệ. Đường trong bản khá nhỏ, chỉ phù hợp cho xe gắn máy. Tôi để lại xe hơi trước cổng trường tiểu học, không cần nhờ ai trông giữ, đi bộ vào bản. Ngay ở ngã ba đầu tiên có rất đông người tụ tập trong một căn nhà rộng, tôi tò mò vào hóng hớt. Thì ra hôm nay là ngày thu tiền điện trong tháng, giống như ngày hội. Anh chàng thu ngân dáng vẻ thoải mái như đang ban phước lành, xướng tên là có ngay người sáp vào nộp tiền, khỏe re. Tôi vốn thích phụ nữ, bèn bắt chuyện với một cô gái xinh nhất hội. Cô gái Thái không chút e dè người lạ, bảo rằng tháng này nhà dùng nhiều, tiền điện lên tới 26 ngàn đồng. Tôi đồ rằng với ngần ấy tiền có lẽ điện chỉ dùng để thắp sáng và có lúc ai đó đi làm ruộng sớm quên tắt đèn. Khi tôi ngỏ ý muốn thuê một xe gắn máy chạy chơi trong bản, cô bảo xe để bên nhà chồng và đưa tôi sang một căn nhà sàn gần bên. Xe đã cũ nhưng vẫn chạy tốt, phanh ăn, vậy là đủ, chỉ 50 ngàn đồng bao luôn xăng, tha hồ vi vu. Giá như cô chủ xe chưa chồng thì thích hơn.

Hầu hết các căn nhà trong bản đều là kiểu nhà truyền thống của người Thái và đã cũ kỹ. Nhà sàn cột gỗ, vách gỗ, cầu thang phía đầu hồi, có bốn mái, lợp bằng fibrocement. Khoảng trống dưới sàn nhà, cao gần hai mét, là nơi chứa công cụ lao động, cối giã gạo, củi khô, xe cộ, nuôi gà.

Loanh quanh một vòng trong bản tôi phóng xe ra giữa cánh đồng Tú Lệ. Thung lũng Tú Lệ được bao quanh bởi ba dãy núi là Khau Phạ, Khau Thán và Khau Song thuộc lòng chảo Mường Lò của huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Độ dốc thấp, những thửa ruộng trải dài phơi mình thư thả dưới nắng trời. Giữa tháng mười, mùa gặt ở đây vừa kết thúc, chỉ còn rơm rạ với vài đám cháy đốt đồng. Mênh mông không một bóng người. Mấy chú vịt xiêm, không biết chuồng trại nơi nào, ngật ngưỡng đi trên bờ ruộng. Mùi đồng nội ngái thơm, ngây ngất. Khói trắng lan tỏa trong màu vàng của cánh đồng, màu xanh của núi rừng và trời mây, tạo nên cảnh đẹp tuyệt trần. Không chỉ mùa lúa vàng mà mùa rạ hay bất cứ mùa nào ở nơi đây đều cuốn hút diệu kỳ. Đó là vẻ đẹp của đất trời vùng cao, bao la, yên bình, mộng mơ và tĩnh lặng.

Nếp Tú Lệ là đặc sản nổi tiếng bậc nhất miền Bắc và có lẽ trên cả nước. Hơn 400 hecta ruộng nước ở đây chủ yếu trồng lúa nếp. Khi quay trở về bản Thái trả xe, tôi đã mua nếp ngay tại nhà cô chủ xe, giá mỗi ký 40 ngàn đồng. Đây là giá phổ biến trong vùng, không phải chặt chém khách qua đường. Hạt nếp đầu mùa rất lạ, mẩy tròn và trắng trong chứ không dài và trắng đục như thường thấy. Xôi Tú Lệ ngạt ngào thơm, dẻo mềm, nhiều chất bổ dưỡng, không quá ngậy béo, không dính tay khi bắt thành nắm. Các nhà chuyên môn cho rằng, gạo nếp Tú Lệ độc đáo bởi được trồng trên nền đất hiếm, tầng phong hóa mỏng, nồng độ kali cao, tơi xốp, nước tưới từ suối đầu nguồn, khí hậu mát mẻ, ngày ngắn đêm dài và biên độ nhiệt cao.

Ở Tú Lệ, những mặt hàng chế biến từ gạo và nếp được bày bán suốt ngày. Đó là cốm, cháo cốm vịt, xôi ngũ sắc, bánh chưng, bánh rợm, bánh dày, cơm lam, rượu cần. Trên đường lên đèo Phau Phạ, cũng ở địa bàn Tú Lệ, tôi vào thăm gia đình chị Lò Thị Thi, người dân tộc Thái. Điều cuốn hút tôi chính là cả nhà đang giã cốm trong chiếc cối lớn đặt trong hiên nhà. Chiếc cối đá đặt âm dưới mặt đất, chày gỗ theo kiểu đòn bẩy dài gần bốn mét. Thúng, nia, gùi đặt xung quanh. Một người đứng đạp chày, một người ngồi đảo cốm bằng thanh gỗ to như mái chèo thuyền. Cả hai đều mặc váy đen, áo theo kiểu người miền xuôi, đầu đội khăn hồng, thân thiện vui vẻ, cười lộ cả hàm răng. Cần mẫn, nhịp nhàng, từng nhịp chày đều đặn phầm phập nện vào mẻ cốm màu xanh lá mạ, làm dậy lên mùi thơm dịu dàng và cuốn hút. Thuở nhỏ, tôi đã từng nhiều lần giã gạo dùm cho nhà hàng xóm, như một thú vui được người lớn ban tặng. Khi tôi

ngỏ ý muốn trải nghiệm kỷ niệm xưa, chị Thi đồng ý luôn. Và ngay cú đạp đầu tiên của tôi, chiếc chày đã… gãy rời ở điểm cột trụ. Cầm khúc gỗ dài chừng nửa mét trong tay, tôi rất bất ngờ và e ngại trong khi mọi người xung quanh cười rũ thành tiếng từng tràng dài, vặn vẹo cả thân hình. Chị Thi bảo rằng chày này đã cũ mục rồi, cũng đến lúc phải thay. Còn tôi lại cho rằng mình nặng ký hơn các chị và thiếu kỹ năng nghề nghiệp. Một sự kiện nhớ đời trên đèo Khau Phạ.

Đường đèo Khau Phạ có chiều rộng đủ cho hai xe tải tránh nhau không quá khó khăn. Theo hướng từ Văn Chấn đi Mù Căng Chải thì bên trái là taluy dương với vách núi đá cao ngất, bên phải là vực sâu. Đèo Khau Phạ nằm trên độ cao hơn 1.200 mét, trong khi thành phố Đà Lạt mộng mơ ở độ cao khoảng 1.500 mét. Dù độ cao tuyệt đối thấp hơn nhưng hai nơi chênh nhau tới chín vĩ độ Bắc, Khau Phạ ở vĩ độ 21 trong khi Đà Lạt là 12. Nằm gần vùng ôn đới nên nền nhiệt Khau Phạ thấp hơn, nhiều năm xuống dưới 0 độ, băng tuyết phủ kín các đỉnh núi, trẻ em phải nghỉ học.

Từ khi có cao tốc Hà Nội - Lào Cai, lưu lượng xe trên Quốc lộ 32 giảm đi nhiều. Thi thoảng mới bắt gặp một căn nhà cô quạnh bên sườn dốc, gây chút ngậm ngùi, để rồi cũng mau chóng khuất nẻo quên lãng. Với tôi, trở ngại lớn nhất khi vượt đèo Khau Phạ chính là độ quanh co, gấp khúc của cung đường. Nhiều đoạn, cú xoay vô-lăng bên trái chưa kịp dứt đã phải đánh ngược vòng trở lại trong độ dốc cao. Dừng xe ở ngắm cảnh ở một triền núi nhô ra bên vực, nơi được chọn là điểm bay dù lượn Mù Căng Chải, nhìn sang cung đường trên sườn núi bên kia, khoảng cách theo đường chim bay chưa đầy một cây số nhưng đường thực địa dài gần mười cây số. Đủ biết con đường dích dắc gian nan đến cỡ nào. Người vùng cao chỉ quen đi bộ thường nói *"Thấy nhau trong tầm mắt, gặp nhau mất nửa ngày"* là vậy.

Độ ngoằn ngoèo của cung đường chính nguồn cảm hứng cho lữ khách khi vượt đèo. Liên tục thay đổi độ cao khiến nền nhiệt khác nhau đã đành nhưng việc không biết cảnh sắc phía trước ra sao mới tạo ra niềm hứng khởi. Cứ sau mỗi khúc ngoặt là có thể bắt gặp những cảnh quan bất ngờ. Có khi là một căn nhà u uẩn huyền bí, mấy chú dê đang chồm mình bứt lá rừng, dăm ba người bản địa trang phục lạ mắt đi hàng một nối nhau bên mép đường, hoặc chỉ đơn giản là một đám mây lơ lửng trên sườn núi, đủ để cảm nhận những khoảnh khắc thong dong hay cô đơn, lãng xẹt của kiếp người.

Có nhiều điểm tham qua hấp dẫn trên đèo Khau Phạ, như các bản Lìm Thái, Lìm Mông, trang trại nuôi cá tầm, thác Cao Phạ, thác Pú Nhu, suối Omega, xưởng làm khèn H'Mông, nhưng cuốn hút nhất vẫn là ruộng bậc thang Mù Căng Chải. Du khách vẫn hay mặc định, đi Tây Bắc phải ghé Mù Căng Chải, đến Mù Căng Chải là đến với ruộng bậc thang mùa lúa chín. Không như ruộng ở Tú Lệ thuộc huyện Văn Chấn nằm trong thung lũng mênh mông, dốc không đáng kể, ruộng bậc thang phía bên Mù Căng Chải trải dài trên sườn núi cao ngất. Ở các xã như Cao Phạ, La Pán Tẩn và Chế Cu Nha, lớp lớp hàng trăm thửa ruộng, chiều dài có khi cả trăm mét nhưng chiều rộng chỉ chừng vài ba mét, tạo thành những sóng đồng bậc thang kỳ vĩ. Một trong những cảnh đẹp nổi tiếng nhất ở đây là đồi mâm xôi, một quả đồi có hơn 30 tầng ruộng bậc thang tròn đều tăm tắp đến ngỡ ngàng. Chắc chắn những thế hệ nông dân thuần phác nơi này, khi cần mẫn tạo dựng ruộng đồng, chỉ thuần túy nhằm canh tác. Và rồi thành quả lao động của họ bỗng vượt ra ngoài những giá trị kinh tế đơn thuần. Họ đã vô tình biến đồng ruộng của mình thành những tác phẩm nghệ thuật sống động, làm ngây ngất lòng người. Những bức tranh đồng quê tuyệt mỹ nhắc nhớ ta về công sức lao động vất vả của người nông dân, sự chung sống hài hòa, đồng điệu giữa con người và thiên nhiên dẫu trong hoàn cảnh nghiệt ngã nhất.

Từ đèo Khau Phạ, tôi đã có nhiều cuộc rẽ ngang vào những bản làng của cư dân. Ở bản Lìm Mông, xã Cao Phạ, của người H'Mông, khi xuống xe hỏi đường, tôi gặp hai cậu bé tuổi chừng 17. Gương mặt hai cháu trông hiền từ nhưng dáng vẻ "cao bồi thôn". Một cậu đeo bông tai bằng bạc, chiếc áo pull hở cổ để lộ những vết xăm, không biết hình thù gì. Cậu còn lại ở trần, trọn bộ ngực xăm hình một chú đại bàng dang cánh. Chất thời thượng đã len lỏi tới các bản làng, dẫu là vùng rất sâu rất xa. Âu cũng là chuyện thường tình. Hình dong có phần bặm trợn nhưng hai cháu rất nhiệt tình, cẩn thận dẫn tôi đi bộ một đoạn để chỉ lối dạo chơi trong bản.

Ở xã Chế Cu Nha, tôi ghé vào thăm một gia đình người H'Mông ngay bên Quốc lộ 32 trên đèo Khau Phạ. Bên hiên nhà, hai cô trẻ đang ngồi may tay những chiếc áo váy truyền thống. Đôi bàn tay họ nhuốm xanh màu nước nhuộm vải. Cả hai đều vui vẻ, thân thiện, chắc do đã quen tiếp xúc với du khách. Một cô gái cười vui bảo rằng, ruộng nhà đã gặt xong, giờ là lúc tranh thủ may vá. Thấy tôi đảo mắt nhìn mấy đứa trẻ ăn bắp đang đứng vây quanh, cô gái nửa hỏi nửa mời: "Anh ăn ngô luộc nhé?" và cũng không chờ khách trả lời, cô quay sang nói gì đó bằng tiếng H'Mông với một cậu bé chừng bốn tuổi, chắc là con. Cậu bé vội chạy vào nhà và chỉ một loáng sau đã bưng ra bốn trái bắp luộc còn nóng hổi đựng trong chiếc rổ nhựa. Tất nhiên là tôi không thể bỏ lỡ cơ hội thú vị, ngồi ăn bắp thơm mềm, nhìn cô gái H'Mông xinh xắn trẻ măng dù đã có chồng, ngắm những thửa ruộng bậc thang vàng óng trong nắng chiều ngay bên kia đường. Lòng xốn xang trước những yêu dấu bất ngờ.

Khau Phạ không chỉ là một đường đèo quanh co, dốc đứng, thử thách lòng lữ khách, nhởn nhơ qua đèo mới nhận thêm ra vẻ đẹp muôn màu của thiên nhiên gắn bó mật thiết với cuộc sống con người. Qua đèo Khau Phạ thấy thêm yêu đời, yêu người. ■

** Ảnh của tác giả.*

QUẢNG CÁO

CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ

Senan Tour
KẾT NỐI YÊU THƯƠNG

SEN ẤN

ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL 17N16Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 31,500,000đ
ẤN ĐỘ - NAM ẤN - MUMBAY - NEPAL18N17Đ chư Tăng Ni: 31,500,000đ, Phật tử: 36,000,000đ
ẤN ĐỘ - NEPAL 14N13Đ chư Tăng Ni: 23,500,000đ, Phật tử: 29,500,000đ
ẤN ĐỘ (Tu tập tại Bồ Đề Đạo Tràng, bay hãng Thái Airway): 7N6Đ: 23,500,000đ - 9N8Đ 26,500,000đ
Chiêm bái TÂY TẠNG - thủ phủ LHASA: 6N5Đ 37,990,000đ
PHỔ ĐÀ SƠN - THƯỢNG HẢI - HÀN CHÂU - TÂY ĐƯỜNG: 6N5Đ 15,688,000đ
Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa: 12N11Đ: 39,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
Chiêm bái thánh tích "LỤC TỔ" - nơi vị tổ sư hành đạo: 10N9Đ: 39,990,000đ
PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN 6N5Đ: 14,890,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA 6N5Đ: 10,700,000đ (Buffet, hotel 4*)
SINGAPORE-MALAYSIA 6N5Đ: 9,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
SEOUL -NAMI-EVERLAND 5N4Đ: 13,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐẢO NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA 7N6Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
CAM-THAI-LAO-MYANMAR 12N11Đ: 9,990.000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
CAM-THAI 6N5Đ: 3.990.000đ (hotel 3*-4*, xe CAO CẤP)
BANGKOK - PATTAYA 5N4Đ: 5,990,000đ (Buffet, hotel 4*)
MYANMAR - YANGON - TẶNG ĐÁ VÀNG 5N4Đ: 11,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
BHUTAN 7N6Đ: 45,900,000đ (Buffet, hotel 4*)
NHẬT BẢN 5N4Đ: 27,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
ĐÀI LOAN 5N4Đ: 10,500,000đ (Buffet, hotel 4*)
HONGKONG 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
DUBAI 5N4Đ: 23,880,000đ (Buffet, hotel 4*)

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

Senan
KẾT NỐI YÊU THƯƠNG
ĐẶC BIỆT:
ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA

Bán vé máy bay giá rẻ đi MỸ, ÚC, CANADA... và dịch vụ làm visa các nước.
SEN ẤN NHẬN THIẾT KẾ TOUR ẤN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚCTHEO YÊU CẦU,
NHẬN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM
ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)
Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen Ấn Tour

pháp uyển
DHARMA GARDEN
17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com

Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT
Candles
Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua
NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐĐ: 0989 183 398

❑ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
❑ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: *quangnghecandle@yahoo.com.vn*
Website: *www.quangnghecandle.com*

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2020

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí* **Văn Hóa Phật Giáo - năm 2020**.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2020 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335
Ban Phát hành - Tạp chí* Văn Hóa Phật Giáo, *số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Sắp phát hành

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* đóng bộ tập 2 năm 2019

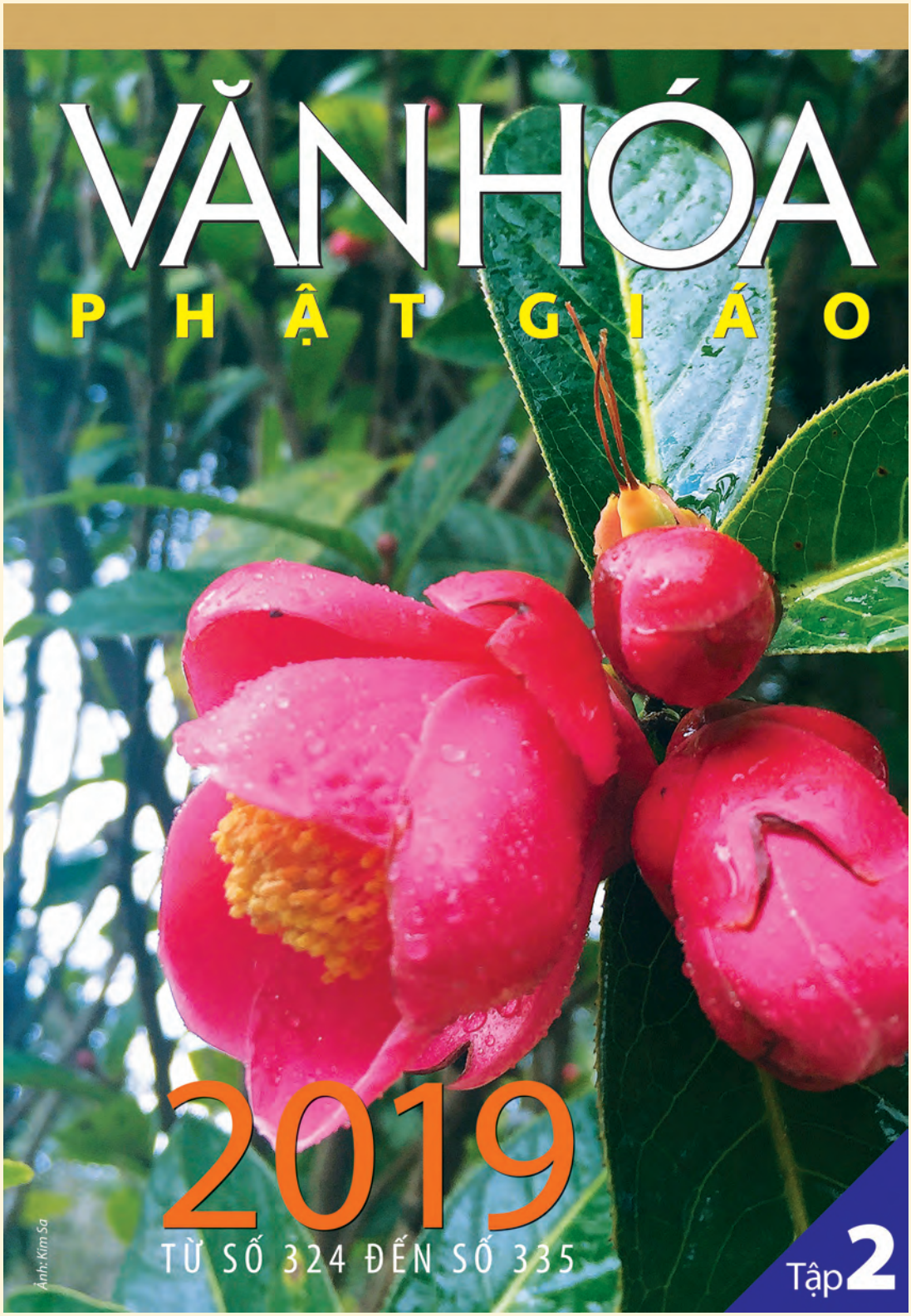

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

HOA SEN GOLD

CHẤT LƯỢNG VÀNG

BẢO HÀNH 30 NĂM/YEARS WARRANTY

CẤU TRÚC SẢN PHẨM

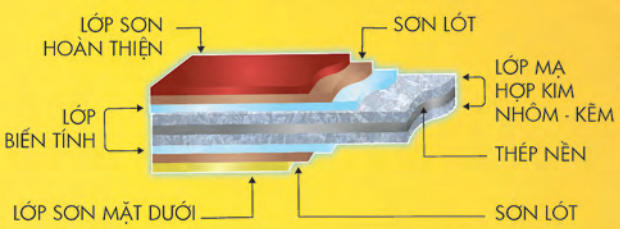

(*): Điều kiện và điều khoản bảo hành theo chính sách của Tập đoàn Hoa Sen.

BẢO HÀNH CAM KẾT 30 NĂM

www.hoasengroup.vn